

Bhikkhu Thích Thái Hòa

Kinh Kim Cang Tam Muội

Giới thiệu - Dịch - Chú Giải

Chùa Phước Duyên - Huế

PL 2557 - TL 2013

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU KINH KIM CANG TAM MUỘI..	4
Kinh Bản Và Huyền Thoại.....	4
Ý Nghĩa Đề Kinh.....	24
Đặc Điểm Của Kinh Kim Cang Tam Muội.....	43
1-Tông Yếu:.....	43
2- Giáo Học:.....	45
3- Pháp Hành:.....	63
4- Quả Vị:.....	103
KINH KIM CANG TAM MUỘI.....	104
Phẩm thứ nhất: Tựa.....	104
Phẩm thứ hai: Pháp Vô Tướng.....	117
Phẩm thứ ba: Hành Vô Sanh.....	145
Phẩm thứ tư: Lợi Ích Từ Bản Giác.....	159
Phẩm thứ năm: Vào Bến Bờ Chân Thực.....	177
Phẩm thứ sáu: Chân Tánh Không.....	218
Phẩm thứ bảy: Như Lai Tạng.....	239
Phẩm thứ tám: Tổng Trì.....	261
THƯ MỤC THAM KHẢO.....	287

GIỚI THIỆU KINH KIM CANG TAM MUỘI

Kinh Bản Và Huyền Thoại

Theo Viên Trưng - Trạm Nhiên (1561-1626), ở trong Kim Cang Tam Muội Kinh Chú Giải Tự, thì đức Phật nói kinh này sau kinh Bát Nhã và trước kinh Pháp Hoa. Ông ta lập luận rằng: đức Phật nói Nhất thừa ở trong Bát Nhã là thời kỳ thính chúng đang còn trình độ tu học ở ngoại vi, nhưng đến khi đức Phật nói kinh này, thì thính chúng nghe được giáo pháp chân thực và đều tùy thuận Nhất thừa. Ông đã dẫn chứng thi kệ của kinh này, do Tỷ kheo A-già-đà bạch rằng: “*Đương vị nhập thực thuyết, tùy thuận giai Nhất thừa, ... Nghĩa là: Sẽ nói vào chân thực, đều tùy thuận Nhất thừa...*”. Ông lại dẫn tiếp: “*Nhất vị chi pháp nhuận, phổ sung u nhất thiết, ... Nghĩa là: Thâm nhuận một pháp vị, tất cả đều sung mãn...*”. (Đại Chính 9, tr 366a23-

26).

Vì vậy, ông kết luận, kinh này đức Phật giảng dạy cho đại chúng sau thời kỳ Bát Nhã. Và Viên Trùng - Tràm Nhiên lại nói: Kinh này, tuy chỉ thị Nhất thừa, Nhất pháp, Nhất vũ, Nhất vị, nhưng chưa thọ ký trực tiếp tên, hiệu, cõi nước cho những vị đương cơ, vì vậy mà biết rằng, kinh này đức Phật giảng dạy cho đại chúng trước thời kỳ Pháp Hoa. (Viên Trùng, Kim Cang Tam Muội Chú Giải Tự, Tục Tạng Kinh 35, tr 219b22-c5).

Nếu theo luận chứng của Viên Trùng - Tràm Nhiên và lại căn cứ vào năm thời kỳ giảng dạy giáo pháp của đức Phật do Trí Khải (538 - 597), Tổ sư của Thiên Thai Tông Trung Hoa phán định, thì đức Phật giảng kinh Kim Cang Tam Muội này khoảng năm 42, sau khi Ngài thành đạo.

Nhưng, theo Nhân Sơn - Tịch Chấn, đời Thanh, ở trong phần Huyền đàm, mục Giáo tích

Tiền hậu của Kim Cang Tam Muội Kinh Thông Ký, đã đưa ra nhiều luận chứng, để chứng minh rằng, kinh Kim Cang Tam Muội được đức Phật giảng dạy, sau kinh Pháp Hoa và trước kinh Niết Bàn, nghĩa là trước khi đức Phật nhập Niết bàn khoảng ba tháng. (Huyền đàm, mục Giáo tích Tiền hậu - Kim Cang Tam Muội Kinh Thông Ký, Tục Tạng Kinh 35, tr 257c17 - 258c2).

Như vậy, theo Nhân Sơn - Tịch Chân, đức Phật giảng kinh này vào khoảng năm Ngài gần cuối 79 tuổi.

Kinh Kim Cang Tam Muội, được dịch sang Hán vào thời Bắc lương (397- 439), hiện có ở trong Đại Chính Tân Tu, số ký hiệu 273, cuốn 9, từ trang 365 đến 374. Mất tên người dịch.

Ta đọc Xuất Tam Tạng Ký tập 3, do Tăng Hựu (445-518) soạn dựa vào bản Lương Thổ Dị Kinh Lục của Thích Đạo An (312- 385), có

ghi tên của kinh này. (Đại Chính 2145. 55, tr 18c6).

Pháp Kinh viết Chúng Kinh Mục Lục vào năm 594, cũng có ghi kinh Kim Cang Tam Muội vào mục lục, loại đơn bản thất dịch. (Đại Chính 2146. 55, tr 121a14).

Năm 597, Phí Trường Phòng viết Lịch Đại Tam Bảo Ký, cũng có ghi tên kinh này. (Đại Chính 2034. 49, tr 85a18). Và trong Chúng Kinh Mục Lục của Ngạn Tông cũng ghi kinh này vào loại khuyết bản. (Đại Chính 2147. 55, tr 176b28).

Trong Chúng Kinh Mục Lục của Tĩnh Thái viết năm 666, ghi kinh này khuyết bản (Đại Chính 2148. 55, tr 214a29).

Đạo Tuyên viết Đại Đường Nội Điển Lục, năm 664 cũng chép theo cách của Xuất Tam Tạng Ký Tập. (Đại Chính 2149. 55, tr 256c4). Trong Dịch Kinh Cổ Kim Đồ Ký (Đại Chính 2151. 55, tr 361a24), do Tĩnh Mạ viết cũng

giống Đạo Tuyên.

Năm 695, Minh Thuyên thiết lập Đại Chu San Định Chúng Kinh Mục Lục, xếp kinh Kim Cang Tam Muội vào loại thất dịch và khuyết bản.

Đến năm 730, Trí Thăng viết Khai Nguyên Thích Giáo Lục, ghi rằng kinh Kim Cang Tam Muội hiện còn. (Đại Chính 2154.55, tr 5522b14).

Bản dịch kinh Kim Cang Tam Muội đến thời Trí Thăng vẫn còn là do lấy những thiên còn lại mà đưa vào Đại Tạng Kinh. (Khai Nguyên Thích Giáo Lục 12, 19. Đại Chính 2154. 55, tr 605b15, 667a22, 668c20).

Như vậy, theo các tư liệu, ta thấy kinh Kim Cang Tam Muội đã được dịch sang Hán muộn nhất là vào thế kỷ thứ tư và đã được đưa vào Đại Tạng Kinh vào từ thế kỷ thứ tám.

Theo Nhân Sơn - Tịch Chấn, đời Thanh, trong phần Huyền đàm, mục Phiên dịch thời đại

của Kim Cang Tam Muội Kinh Thông Ký, sau khi đã đưa ra những luận chứng, ông đã đi đến kết luận rằng: kinh Kim Cang Tam Muội do Pháp sư Đạo An (312 - 385) dịch. (Tục Tạng Kinh 35, tr 258c02 - 259a06).

Ngoài kinh Kim Cang Tam Muội, ở trong Đại Chính Tân Tu, cuốn 34, ta còn thấy có Kim Cang Tam Muội Kinh Luận của Nguyên Hiếu, với số ký hiệu 1730, từ trang 961a1 đến 1007c29.

Nguyên Hiếu là ai mà đã viết sớ, luận về kinh này?

Theo Tổng Cao Tăng Truyện, do Tán Ninh (919-1001) viết: “Nguyên Hiếu họ Tiết, người Tương Châu, Đông Hải. Học đạo khi tuổi còn để chỏm. Thường thích đi đó đây và tranh luận, không ai có thể vượt qua. Ông thông hiểu hết tam học. Sức học vượt cả muôn người. Ông rất hâm mộ cửa trường của Ngài Huyền Trang, nhưng duyên không được. Ông bất mãn ăn chơi

vô kể,... Hoặc viết sớ để giảng về Tạp Hoa, hoặc đánh đàn làm nhạc. Ông ở trong các đền thờ hoặc ở trọ làng xóm, hoặc thiền ở nơi núi sông. Cuộc sống của ông phần nhiều theo tự ý, chứ không theo thời khóa nào cả.

Bấy giờ quốc vương đại hội một trăm tòa Kinh Nhân Vương, tìm khắp các bậc thạc đức. Châu ấy cho rằng sư có danh tiếng bèn tiến cử lên. Các vị khác không thích nếp sống của sư, đề nghị vua đừng chấp nhận.

Chẳng bao lâu, phu nhân của vua nào bị sung vù lên, các danh y bó tay. Vua, vương tử, thần quân cầu đảo khắp nơi sông núi hồn thiêng, nhưng không có hiệu quả. Có chiêm gia bảo rằng: “Nếu sai người đến nước khác kiếm thuốc thì bệnh mới lành”. Vua liền sai sứ lấy thuyền vượt biển vào đất Đường để tìm y thuật.

Trong lúc ở trên thuyền mơ màng, sứ giả liền thấy có một người, do sóng đánh nhảy lên thuyền, ông ta mời sứ giả xuống biển xem

cung điện trang nghiêm đẹp đẽ, liền gặp Long vương.

Long vương tên Khâm Hải, bảo với sứ giả rằng: “Phu nhân của vua nước ngươi là người con gái thứ ba của Thanh Đế. Trong cung ta trước có kinh Kim Cang Tam Muội, đó là hai giác viên thông, trình bày hạnh Bồ tát. Nay, nhờ bệnh của phu nhân làm tăng thượng duyên, muốn gửi kinh này ra nước kia để lưu bố”. Nói rồi, Long vương đem đến ba mươi tờ, xếp chồng rời rạc, giao cho sứ giả.

Lại còn nói: “Kinh này khi đem vượt biển sợ quý cướp”. Long vương sai cầm dao rạch đầu của sứ giả nhét kinh vào trong, dùng giấy sếp cuốn buộc lại để làm thuốc rịt bấp đầu lại như cũ.

Long vương dặn khi về đến, có thể nhờ Thánh giả Đại An xếp thứ tự đóng lại, rồi mời pháp sư Nguyên Hiếu viết số mà giảng, thì bệnh của phu nhân sẽ lành, không có gì để nghi

ngờ. Giả như có thuốc A-da-đà hiệu lực cũng không hơn được”.

Dặn xong, Long vương đưa họ ra khỏi Long cung, lên mặt biển trở về nước.

Bấy giờ sứ giả về kể lại, nhà vua nghe câu chuyện rất hoan hỷ. Cho người tìm mời Thánh giả Đại An đến để xếp đặt thứ tự của kinh.

Không ai có thể biết nguồn gốc của Đại An, hình dáng và phục sức của ông hết sức kỳ lạ. Chỗ của ông thường ở nơi chợ búa, thường đánh chén đồng mà hát ca lên tiếng “Đại an, đại an”, vì vậy mà ông có hiệu ấy.

Vua cho sứ mời ông vào cung, ông nói: “Hãy đem kinh đến đây, tôi không muốn vào nước có cung vua”.

Ông được kinh, liền xếp thành tám phẩm, đều hợp với ý Phật. Ông nói: “Đem mau cho Nguyên Hiểu giảng, còn người khác thì không được”.

Nguyên Hiếu nhận kinh này, chính tại quê mình là Tương Châu, liền bảo sứ giả rằng: Kinh này lấy hai giác là bản giác và thí giác làm chủ trương, hãy vì ta mà chuẩn bị xe trâu một sừng, đem bàn đặt giữa hai sừng để bút nghiên lên. Trước và sau trên xe trâu, liền viết số thành năm cuốn. Ngay ngày đó, vua mời Nguyên Hiếu giảng ở chùa Hoàng Long.

Bấy giờ, có một người xấu, trộm mất bản số mới làm, liền đem việc ấy trình vua, vua cho trễ ba ngày, nên chép lại thành ba cuốn, gọi là lược số.

Đúng lúc vua, quan, đạo tục, nhóm đầy cả pháp đường, Nguyên Hiếu bước lên pháp tòa, tuyên giảng đúng cách, giải nghĩa có thể lặp lại rõ ràng. Tiếng ca ngợi vang dậy trời đất. Nguyên Hiếu nói: “Ngày xưa, tuy chọn trăm cột, tôi không dựa vào, nay đặt một đòn dông, thì tôi lại có thể”. Bấy giờ, những bậc danh đức khiêm mình, tự sám hối.

Ngày xưa, Nguyên Hiếu bày tích mắt bình thường, dạy người không nhất định, có khi liệng mâm mà cứu người, phun nước mà dẹp cháy, tàng hình ẩn hiện nhiều chỗ, hoặc có khi ở trong sáu phương giả chết, cũng là dòng họ của Bôi Độ, Chí Công.

Còn việc ông giải thích tánh nghĩa, xem vào không chỗ nào là không rõ. Sớ có hai bản quảng và lược, đều lưu hành ở nước ấy (Triều Tiên). Bản lược lưu nhập vào Trung Hoa, sau có phiên kinh tam tạng cải làm luận”. (Tổng Cao Tăng truyện 4, 730a6-b29), Đại Chính 50).

Độc Tổng Cao Tăng Truyện của Tán Ninh viết vào khoảng giữa những năm 982-988, ta thấy được những gì giữa kinh Kim Cang Tam Muội và Nguyên Hiếu?

Trước hết, Tổng Cao Tăng Truyện cho ta biết rằng, bản kinh Kim Cang Tam Muội do Nguyên Hiếu sớ luận là một bản kinh được tàng trữ từ Long cung và sắp xếp thứ tự thành

tám phẩm như đang có hiện nay là do Thánh giả Đại An. Và Tổng Cao Tăng Truyện cũng cho ta biết rằng, Đại An và Nguyên Hiểu xuất hiện cùng thời với Ngài Huyền Trang mở trường dịch kinh vào đời Đường, ở thế kỷ thứ bảy.

Tuy nhiên, Tán Ninh ở Tổng Cao Tăng Truyện cũng không cho ta biết thêm gì về kinh Kim Cang Tam Muội do Long vương Khâm Hải trao cho sứ thần của vua Tân La (Triều Tiên) là bằng văn bản Phạn hay Hán hoặc bằng ngôn ngữ của Tân La? Và nếu là bản Hán thì do ai dịch và vì lý do gì không lưu truyền mà phải tàng trữ tại Long cung cho đến khi gặp sứ thần của nước Tân La mới trao mà còn sợ đi đường bị việc quý chiếm đoạt?

Lại nữa, Tổng Cao Tăng Truyện cũng cho ta biết giữa Thánh giả Đại An và Pháp sư Nguyên Hiểu có liên hệ chặt chẽ với bản kinh Kim Cang Tam Muội về sự sắp xếp và chú giải

qua lời giới thiệu của Long vương Khâm Hải từ Long cung.

Không những vậy, kinh Kim Cang Tam Muội còn là pháp dược chữa lành căn bệnh hiểm nghèo u não của phu nhân vua Tân La bấy giờ, chỉ đơn giản do Thánh giả Đại An sắp xếp lại nội dung bố cục của kinh và Pháp sư Nguyên Hiếu viết số giảng giải, lưu bố kinh này là bệnh kia lành.

Tổng Cao Tăng Truyện nói rằng, việc sắp xếp nội dung kinh Kim Cang Tam Muội của Thánh giả Đại An rất hợp với ý của Phật. Còn Nguyên Hiếu khi nhận kinh này để số giảng, ông liền buộc miệng nói: “Kinh này lấy hai giác là bản giác và thỉ giác làm chủ trương, thì hãy vì ta mà chuẩn bị cỗ xe trâu một sừng và hãy đem bàn đặt giữa hai sừng để bút nghiên lên”.

Những thông tin về Thánh giả Đại An và Nguyên Hiếu với kinh Kim Cang Tam Muội

của Tống Cao Tăng Truyện, đã giúp cho ta biết thêm về túc duyên đối với Phật pháp của hai vị này và nhất là đối với kinh Kim Cang Tam Muội. Và biết đâu Nguyên Hiếu là hóa thân của Vô Trú Bồ tát ở trong phẩm Bản Giác Lợi và Thánh giả Đại An là hóa thân của Đại Lực Bồ tát ở trong phẩm Nhập Thực Tế của kinh Kim Cang Tam Muội này, và chỉ có thể như thế mới có thể trả lời được câu hỏi, tại sao khi trao kinh Kim Cang Tam Muội này, Long vương Khâm Hải ở Long cung lại giới thiệu cho sứ thần của vua nước Tân La (Triều Tiên), khi về nước phải tìm gặp hai vị này để yêu cầu sắp xếp nội dung của kinh và số giải, mà không thể giao cho ai khác?

Có người sẽ cho rằng, cách lý giải và trả lời như vậy, không có tính thuyết phục, vì nó mang tính chất huyền thoại hơn là khoa học. Nhưng ta thử đặt lại câu hỏi một cách nghiêm túc rằng: Có khoa học nào không bắt đầu từ

huyền thoại? Không có huyền thoại sẽ không bao giờ có khoa học. Huyền thoại nuôi dưỡng và phát triển khoa học và là chất xúc tác để cho khoa học có đầy năng lực nghiên cứu và sáng tạo. Vì sao? Vì cuộc sống là cả một trường thiên diễn về huyền thoại hay chính nó là huyền thoại. Khoa học không có huyền thoại, thì làm sao khoa học có đủ khả năng nhận thức và khám phá cuộc sống để phục vụ con người?

Ngoài bản Kim Cang Tam Muội Kinh Luận của Nguyên Hiếu ra, ta còn thấy có Kim Cang Tam Muội Chú Giải, bốn cuốn của Viên Trùng - Trạng Nhiên đời Minh. (Tục Tạng Kinh 35, số ký hiệu 065). Và Kim Cang Tam Muội Kinh Thông Tôn Ký, 12 cuốn của Sa môn Tịch Chân, vào đời Thanh. (Tục Tạng Kinh 35, số ký hiệu 652).

Đọc Khóa Hư Lục của Vua Trần Thái Tông (1218-1277), ta thấy Vua có viết bài tựa kinh Kim Cang Tam Muội. Bản kinh Kim

Cang Tam Muội do Vua chú giải đã bị thất lạc, nhưng bài tựa của kinh do Vua viết vẫn còn giữ lại ở trong Khóa Hư Lục và đã được nhiều vị dịch ra Việt văn.

Kinh Kim Cang Tam Muội cũng đã trở thành đối tượng học hỏi và nghiên cứu trong các công trình nghiên cứu của các học giả cận đại và hiện đại như Mizuno Kogen (1955) và Robert E. Buswell (1989). Và những công trình nghiên cứu ấy đã được công bố năm 1955 cho công trình của Mizuno Kogen và năm 1989 cho công trình của Robert E. Buswell.

Và kinh Kim Cang Tam Muội cũng đã được Lê Mạnh Thát nghiên cứu và công bố trong Toàn Tập Trần Thái Tông, do Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, năm 2004.

Và như vậy, sự có mặt của kinh Kim Cang Tam Muội ở trong tam tạng giáo điển là một sự lý thú kỳ diệu. Kỳ diệu, vì Kinh vừa là hiện thực và vừa là huyền thoại. Huyền thoại trong

phiên dịch và hiện thực trong văn bản.

Hiện thực, vì kinh Kim Cang Tam Muội đã chỉ ra cho con người có nguyện lớn, có chí lớn với những phương thức hành xử và ứng dụng pháp quán chiếu vô trú một cách linh hoạt và sống động như kinh nói: “*Này Bồ tát! Người như vậy, không kẹt ở nơi hai tướng, tuy không xuất gia, nhưng không kẹt ở tại gia; tuy không mặc pháp phục, không thọ trì đầy đủ giới pháp Ba-la-đề-mộc-xoa, không dựa vào pháp bố tát, nhưng có thể sử dụng pháp Tự tứ vô vi nơi tự tâm mà chứng được thánh quả, không kẹt nhị thừa mà đi vào con đường Bồ tát, sau đó sẽ viên mãn các địa vị Bồ tát và thành tựu Bạc giác ngộ hoàn toàn*”. (Đại Chính 9, tr 370b4).

Và huyền thoại, vì chính khi nghe Phật dạy như vậy. Bồ tát Đại Lực thưa: “*Người như vậy là người không thể nghĩ bàn, họ không phải là người xuất gia mà cũng không phải là không xuất gia. Vì sao? Vì họ đã vào nhà Niết bàn,*

mặc áo Như lai, ngồi tòa Bồ đề, những người như vậy, cho đến những bậc Sa môn cũng phải đánh lễ cúng dường”. (Đại Chính 9, tr 370b8).

Như vậy, kinh Kim Cang Tam Muội đối với đời sống giác ngộ, đã hiển thị khả tính hiện thực trên cả hiện thực và khả tính huyền thoại trên cả huyền thoại trong cùng một tính thể giác ngộ mà tính thể ấy là siêu nhiên, bất hoại và vốn có ngay nơi tất cả chúng sanh.

Vì kinh Kim Cang Tam Muội là kinh chuyển tải tuệ giác chứng nhập Như lai tạng, và từ Như lai tạng mà hiện khởi đại nguyện, thuyết pháp giáo hóa chúng sanh, hiển thị cho họ niềm tin tuyệt đối với diệu pháp Nhất thừa là phải thực hành Bồ tát đạo, đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh, bằng hạnh nguyện vô tướng, vô sanh từ bản giác.

Và chỉ có lợi hành từ bản giác, tức là từ tự tánh giác ngộ, mới có khả năng chứng nhập thực tại toàn diện là thực tại vô biên không có

ngần mé. Và mỗi khi đã hội nhập được với thực tại này, thì có khả năng biện tài vô ngại. Nghĩa là có khả năng diễn đạt một pháp môn thành vô lượng pháp môn và vô lượng pháp môn thành một pháp môn; có khả năng thi thiết vô lượng phương tiện thiện xảo để giáo hóa chúng sanh, mà không rời đương xứ cứu cánh là bản giác, không rời thể tính chân không tịch diệt.

Và chính vì vậy, hạnh nguyện ấy đã trở thành vầng mây lành phủ khắp mọi không gian và thời gian, mưa những trận mưa cam lồ làm cho hạt giống Bồ đề vốn có nơi tất cả chúng sanh đều được nảy mầm và trỗi dậy, cùng phát khởi đại nguyện lợi hành và đồng nhập vào Như lai tạng, cùng thể chứng địa vị toàn giác, tức là Phật quả.

Vì vậy, những vị đại sĩ sống và lợi hành hết thấy chúng sanh bằng tuệ giác Kim Cang Tam Muội, thì ngay nơi tướng, họ hành vô tướng, ngay nơi sanh họ hành vô sanh, ngay nơi

hành họ hành vô hành,... thì việc bản kinh Kim Cang Tam Muội này không có tên dịch giả là điều hết sức dễ hiểu.

Không lưu lại tên mình nơi bản dịch, tự nó đã giới thiệu, hành vô tướng hành, hành vô sanh hành, hành vô hành hành,... của bậc đại sĩ một cách hiện thực. Nó hiện thực đến nỗi mọi tri thức thế gian, mọi ngôn ngữ học giả, chỉ ước định được rằng, hoặc nó là thế này, hoặc nó là thế kia, đến nỗi dẫn đến những tranh biện mang đầy những tri kiến của ngã tính, khiến cho thực tại toàn diện bị họ banh vỡ từng mảnh vụn để kiểm tìm châu báu một cách vô vọng.

Mỗi khi thực tại toàn diện, bị banh vỡ bởi tri thức để khám nghiệm và kiểm tìm, thì nó không còn là nó nữa, nó tức khắc trở thành huyền thoại mà muôn đời tri thức không bao giờ vén mặt tới được. Nó đã trở thành “huyền chi hựu huyền”. Nghĩa là: Nó vốn “Đã huyền mà lại thêm huyền” nữa vậy.

Ý Nghĩa Đề Kinh

Kinh Kim Cang Tam Muội, tiếng Phạn là वज्रसमाधिसूत्र = Vajrasamādhī-sūtra. वज्र = Vajra là kim cang, một loại khoáng chất kiên cố, bất hoại. Tự thân của kim cang là bất hoại, không có bất cứ vật gì làm nó hủy hoại, nhưng nó có khả năng làm hủy hoại đối với tất cả.

समाधि = Samādhi, Hán phiên âm là tam-ma-địa, tam-ma-đề, tam-ma-đê và dịch là đẳng trì. Đẳng, có nghĩa là lia tâm hôn trầm và trạo cử; trì nghĩa là duy trì tâm ý vào một đối tượng duy nhất. Đẳng trì là trạng thái của tâm ngưng tụ vào một đối tượng duy nhất không tán loạn, do đó mà tuệ giác cũng như sự an lạc sinh khởi. Vì vậy, đẳng trì cũng còn gọi là đẳng dẫn hay đẳng chí. Đẳng dẫn, nghĩa là từ đẳng trì mà dẫn sinh các công đức của thiền định, trí tuệ, thần thông và từ bi. Và cũng từ đẳng trì mà có thể dẫn đến những địa vị giác ngộ thù thắng. Samādhi còn dịch là tam muội, chánh định, chánh thọ, chánh tâm hành xứ,...

Như vậy, Kim cang tam muội là thiền định kim cang. Vậy, thiền định này là gì? Ma ha Bát nhã Ba la mật kinh 3 nói: “Kim cang tam muội giúp cho người tu tập nhanh chóng chứng được giác ngộ”. (Đại Chính 8, tr 237c25 - 238a27). Kinh Đại bát Niết bàn 2, lại nói: “Chứng nhập

Kim cang tam muội, thì thấy được Phật tính”. (Đại Chính 12, tr 372b12). Và kinh Bát Nhã, luận Đại Trí Độ giải thích: - An trú ở tam muội này, thì có khả năng phá thủng các tam muội khác. - Tam muội này đối với các pháp đều thông đạt và khiến cho mỗi loại tam muội ấy đều có tác dụng. - Tam muội này có khả năng phá sạch tất cả pháp, nhập vào Niết bàn tuyệt đối. (Tham khảo Đại Trí Độ Luận 47, Đại Chính 25, tr 396b - 398c).

Sa môn Nguyên Hiếu, ở trong Kim Cang Tam Muội Kinh Luận 1, cũng nói rằng: “Vì không có cái gì là không phá trừ, nên gọi là Kim cang tam muội”. (Đại Chính 34, tr 962a).

Như vậy, Kim Cang Tam Muội Kinh là kinh đức Phật dạy về thiền định Kim cang; dạy về thiền định của Kim cang; dạy về thiền định như Kim cang; dạy về thiền định ở trong Kim cang và Kim cang chính là Thiền định.

Nếu nói theo nghĩa của dụ và pháp, thì ở trong đề kinh này nêu lên đủ cả hai nghĩa ấy. Kim cang là dụ và tam muội là pháp. Pháp thiên định hay tam muội nêu lên trong đề kinh chuyên tải có bảy nghĩa:

1- Pháp thiên định đức Phật dạy ở trong kinh này ví như Kim cang. Kim cang có khả năng chặt đứt và phá hoại đối với tất cả những khoáng vật khác, thì thiên định đức Phật dạy ở trong kinh này cũng vậy, nó có khả năng chặt đứt và phá hoại hết thảy mọi hình tướng huyễn hóa của ngã và pháp để hiển thị vô tướng của ngã và pháp hay là hiển thị pháp chân thực vô sanh. Như trong kinh đức Phật nói: *“Này thiện nam tử! Nếu dùng vô sanh mà hóa độ chúng sanh nơi huyễn hóa, thì không có chúng sanh nào là không hóa độ, nên sự hóa độ ấy rất lớn, khiến cho những chúng sanh ấy đều xa lìa được ngã và pháp. Tất cả ngã và pháp xưa nay vốn rỗng lặng. Nếu đạt được tâm rỗng lặng, thì*

tâm ấy không phải là huyễn hóa. Không huyễn, không hóa là được vô sanh. Tâm vô sanh ngay nơi không huyễn hóa”. (Đại Chính 9, tr 366b14).

“Này Bồ tát! Tất cả tướng của tâm xưa nay không có nguồn gốc, vốn rỗng lặng, vô sanh, không có nguồn gốc xứ sở. Nếu tâm vô sanh là vào rỗng lặng. Cõi tâm rỗng lặng là đạt tâm không. Này thiện nam tử! Tâm không có hình tướng, không có hình tướng của tâm, không có hình tướng của ngã. Hình tướng của tất cả pháp cũng đều như vậy”. (Đại Chính 9, tr 366b20).

Như vậy, Kim cang tam muội là vô tướng, có khả năng chặt đứt và đâm thủng mọi hình tướng của ngã và pháp, khiến cho tất cả chúng sanh và những vị đang tu học trong giáo pháp nhị thừa đều chứng nhập nhất vị hay thực tế. Nhất vị hay thực tế là chân lý giải thoát rốt ráo tối hậu, mà đức Phật muốn chỉ bày cho hết thảy

chúng sanh.

2- Pháp thiên định đức Phật dạy ở trong kinh này, ví như Kim cang. Kim cang có khả năng chặt đứt và phá hoại đối với tất cả những khoáng vật khác, thì thiên định đức Phật dạy ở trong kinh này cũng vậy, nó có khả năng chặt đứt mọi vướng mắc đối với tất cả tánh và tướng của tâm, để hiển thị tướng và tánh vô sanh của tâm. Như trong kinh đức Phật dạy: *“Tâm vô sanh, vô nhân là không có hình tướng. Ví như bản tính của lửa, tuy ở trong gỗ, nhưng vì bản tánh quyết định của nó không có xứ sở, nên chỉ có danh từ, tánh của nó không thể thủ đắc. Muốn giải thích lý của nó, chỉ nêu lên danh xưng giả định. Tướng của danh xưng đã không thể thủ đắc, thì tướng của tâm cũng vậy, không thấy xứ sở, biết tâm như thế là tâm vô sanh.*

Này thiện nam tử! Tánh và tướng của tâm ấy, lại như quả A-ma-lặc, vốn không phải tự sanh, không sanh từ cái khác, không cộng sanh,

không sanh từ nhân, không phải vô sanh. Vì sao? Vì do duyên thay đổi, duyên khởi không phải sanh, duyên hết chẳng phải diệt, ẩn hiện đều vô tướng, lý tánh căn nguyên đều tịch diệt, không có xứ sở, không thấy chỗ trú, do tính quyết định. Tính quyết định ấy, cũng không phải là đồng nhất, không phải là dị biệt, không phải là gián đoạn, không phải là thường hằng, không phải là nhập, không phải là xuất, không phải là sanh, không phải là diệt, lìa xa bốn luận chứng, dứt bật mọi ngôn ngữ. Tánh của tâm vô sanh cũng lại như vậy”. (Đại Chính 9, tr 367c4).

Như vậy, Kim cang tam muội là tướng và tánh của tâm vô sanh, có khả năng chặt đứt và xuyên thủng tất cả tánh và tướng do tâm chấp thủ ngã và pháp phơi bày, để đưa tánh và tướng của ngã và pháp trở lại với tự tướng, tự tánh rỗng lặng, vốn tịch diệt ở nơi tự tâm vô sanh.

3- Pháp thiên định đức Phật dạy ở trong kinh này, ví như Kim cang. Kim cang có khả năng chặt đứt tất cả những khoáng vật khác, thì thiên định đức Phật dạy ở trong kinh này là nhất giác, có khả năng chặt đứt tất cả vọng giác của chúng sanh, để đưa họ hội nhập bản giác. Như trong kinh đức Phật dạy: “*Các Đấng Toàn Giác - Như Lai, thường sử dụng nhất giác mà chuyển hóa các tình thức, nhập vào thức thanh tịnh. Vì sao? Vì bản giác tất cả chúng sanh đều vốn có, nên thường sử dụng nhất giác, để giác ngộ đối với các loại chúng sanh, khiến cho tất cả đều nhập được bản giác, để giác ngộ được rằng, các tình thức đều là rỗng lặng vô sanh. Vì bản tánh quyết định, vốn không hề có sự biến động*”. (Đại Chính 9, tr 368b14).

Như vậy, Kim cang tam muội là nhất giác có khả năng chặt đứt và xuyên thủng tất cả các giác của hết thảy hữu tình, cũng như nhị thừa và đưa tất cả các giác ấy hội nhập bản giác.

4- Pháp thiên định đức Phật dạy trong kinh này, ví như Kim cang. Kim cang có khả năng chặt đứt tất cả những khoáng vật khác, thì thiên định không mắc kẹt ở nơi *không* của kinh này có khả năng chặt đứt mọi mắc kẹt và xuyên suốt các *không*, để hội nhập thực tế là chân lý tối hậu của giải thoát và giác ngộ. Như kinh đức Phật dạy: “*Không mắc kẹt nơi không; có mà không mắc kẹt nơi có; không phải không hay không phải có. Pháp chẳng có, tức là không mắc kẹt nơi không; tướng chẳng không, tức là không mắc kẹt nơi có. Không thể sử dụng sự hiểu biết đối đãi giữa có và không, mà có thể hiển bày được như lý*”.

Này Bồ tát! Mọi hình tướng của nghĩa đều không có tên gọi, không thể nghĩ bàn. Vì tên gọi không phải là tên gọi, mà cũng không phải không nơi tên gọi; nghĩa lý không phải là nghĩa lý mà không phải không nơi nghĩa lý”. (Đại Chính 9, tr 369b19).

Như vậy, Kim cang tam muội là không trú ở nơi *không*, có khả năng chặt đứt và xuyên thủng, không những đối với chúng sanh tu tập mắc kẹt nơi hữu, mà còn mắc kẹt nơi vô và ngay cả mọi danh và mọi nghĩa, để thể nhập thực tại chân như. Thể nhập thực tại chân như là không mắc kẹt nơi tướng và tánh của chân như. Người nào tu tập không mắc kẹt vào tướng và tánh ấy, là người có khả năng hội nhập với bốn bờ giác ngộ chân thực.

5- Pháp thiên định đức Phật dạy ở trong kinh này, ví như Kim cang. Kim cang có khả năng chặt đứt mọi khoáng vật, thì thiên định của kinh này là an trú nơi *không-nghĩa* để chặt đứt và xuyên suốt các nghĩa, nhằm hiển thị *đệ nhất nghĩa* là *nghĩa lý như như* của vạn hữu. Như trong kinh đức Phật dạy cho Tôn giả Xá-lợi-phất rằng: “*Ta thuyết pháp là do vì Tôn giả và chúng sanh ở trong sanh tử mà thuyết. Thuyết pháp mà không thể thuyết, đó mới gọi là*

thuyết pháp. Ý nghĩa và lời nói được ta thuyết không phải là văn. Ngôn ngữ và văn tự chúng sanh nói không phải là nghĩa. Ngôn ngữ không phải là nghĩa, vì nó đều là hư vô, trống rỗng. Ngôn ngữ của hư vô, trống rỗng là ngôn ngữ không có nơi nghĩa. Ngôn ngữ không có nơi nghĩa đều là ngôn ngữ hư dối.

Ngôn ngữ nơi nghĩa chân như là như-thực-không, chứ không phải trống không. Như-thực-không mà chẳng phải thực, vì nó lìa hẳn hai tướng đối đãi. Trung đạo mà không phải ở giữa. Pháp không phải là ở giữa, vì nó lìa hẳn cả ba tướng (bên này, bên kia và ở giữa), không thấy có xứ sở. Nói Như và Như-như, như ấy không phải là hữu hay vô, không phải là hữu đối đãi với vô. Như không phải là vô hay hữu, hay hữu không phải là hữu, mà như ấy không ở nơi hữu hay vô gì cả. Vì vậy, thuyết mà không thuyết gì cả. Ngôn thuyết không ở nơi chân như, chân như không hiện hữu ở nơi chân

như, nên mới gọi là chân như”. (Đại Chính 9, tr 371a13).

Như vậy, Không - nghĩa là Kim Cang Tam Muội của kinh này, nó có khả năng chặt đứt và xuyên thủng mọi nghĩa được biểu hiện từ tâm chấp ngã và pháp, để đưa mọi ý nghĩa ấy hội nhập vào đệ nhất nghĩa. Đệ nhất nghĩa là tánh chân thực của *không*, là thể tính Niết bàn tịch tịnh chân thực.

6- Pháp thiền định đức Phật dạy trong kinh này, ví như Kim cang. Kim cang có khả năng chặt đứt và đâm thủng các khoáng vật, thì thiền định về ba hành và ba không ở trong kinh này có khả năng chặt đứt và đâm thủng các hành và các không, thâm nhiếp hết thảy pháp môn vào ở nơi ba hành và ba không này, khiến cho tất cả đều hội nhập Như Lai tạng. Như đức Phật dạy cho Trưởng giả Phạm Hạnh rằng: “*Này Trưởng giả! An trú nơi Phật đạo duy nhất là chứng được ba hành. Ba hành là: 1- Tùy sự thủ hành:*

Hành thủ chứng là do tùy thuận sự tướng. 2- Tùy thức thủ hành: Hành thủ chứng là do tùy thuận các thức. 3- Tùy như thủ hành: Hành thủ chứng là do tùy thuận chân như”.

“Này Trưởng giả! Ba hành như vậy, là thâm nhiếp hết thấy pháp môn. Hết thấy pháp môn đều hội nhập vào ba hành này. Người nào chứng nhập ba hành này, người ấy ở nơi tướng rỗng lặng không sinh khởi. Người nào chứng nhập được như vậy, có thể bảo rằng người ấy, chứng nhập kho tàng của Như lai. Người nào chứng nhập kho tàng Như lai, người ấy chứng nhập mà không chứng nhập gì cả”. (Đại Chính 9, tr 372a1).

Ngoài ba hành, đức Phật còn dạy cho Trưởng giả Phạm Hạnh về tứ trí và những tác dụng lớn lao của nó, không những về mặt tu chứng, mà còn về mặt hóa độ chúng sanh nữa. (Đại Chính 9, tr 372a9-12). Và, Ngài còn dạy thực hành Tam tam muội có đại dụng trong

và ngoài không xâm đoạt lẫn nhau. Tam tam muội gồm: - Không tam muội: Thiền định ở nơi *không*. - Vô tướng tam muội: Thiền định ở nơi vô tướng. - Vô tác tam muội: Thiền định ở nơi vô tác. (Đại Chính 9, tr 372a14- 21).

Như vậy, ba hành và tam tam muội là Kim cang tam muội của kinh này, nó có khả năng chặt đứt và xuyên suốt các hành và các tam muội khác, khiến cho người hành trì có khả năng chặt đứt sự vướng mắc đối với các hành và các tam muội, mà hội nhập Như lai tạng, nhất vị, nhất thừa hay nhất Phật đạo.

7- Pháp thiền định đức Phật dạy ở trong kinh Kim Cang Tam Muội này, không đơn thuần chỉ là định mà còn là tuệ. Không đơn thuần là trí mà còn là cảnh. Chính định ấy là trí và chính trí ấy là cảnh. Cảnh của trí là tịnh độ. Cảnh và trí không hai.

Trí tuệ tóm lược có bốn: - Trí quyết định: Nghĩa là trí ấy tùy thuận theo chân như. - Trí

không nhất định: Nghĩa là trí phương tiện, sử dụng để phá trừ các bệnh cố chấp. - Trí Niết-bàn: Nghĩa là trí tuệ loại trừ cái biết thoáng chốc đối với lần mức chân thực. - Trí tuyệt đối: Nghĩa là trí tuệ chứng nhập Phật đạo toàn vẹn, như thực. (Đại Chính 9, tr 372a9).

Trong bốn trí ấy, trí tuyệt đối là trí Kim cương tam muội, có khả năng chặt đứt và xuyên suốt các trí để hội nhập nhất trí là Phật trí. Phật trí là do ở trong Kim cương tam muội quán chiếu mà sinh khởi. Nên, Bồ tát Địa Tạng thừa đức Phật rằng: *“Bạch đức Thế Tôn! Biết có, nhưng không phải là thực, vì chúng như sóng nắng. Biết thực, nhưng không phải là không, vì chúng như tánh lửa sinh. Người nào quán chiếu được như vậy là người có trí tuệ”*.

“Đức Phật dạy, đúng như vậy. Vì sao? Vì người ấy là người có sự quán chiếu chân thực. Quán chiếu tướng và không phải tướng, đều là nhất như, bình đẳng, vắng lặng. Vì rộng lặng

chấp thủ nơi không và do tu pháp - không, nên thấy được Phật. Do thấy được Phật, nên không chảy theo ba dòng. Ba con đường giải thoát ở trong Đại thừa, đều nhất thể không có tự tánh. Vì không có tự tánh, nên không; vì không, nên vô tướng; vì vô tướng, nên vô tác; vì vô tác, nên vô cầu; vì vô cầu, nên vô nguyện; vì vô nguyện, nên biết rõ nghiệp, cần phải tịnh tâm; vì tâm thanh tịnh, nên thấy được Phật; do thấy được Phật, liền sanh tịnh độ”. (Đại Chính 9, tr 373b19).

Như vậy, tuyệt đối trí là trí của Kim cang tam muội. Trí ấy do tu tập *pháp - không* của Kim cang tam muội mà thành tựu và thành tựu trí ấy là thấy pháp thân của Phật và hội nhập tịnh độ của các Ngài. Trí ấy là trí xuyên suốt với cảnh. Trí và cảnh nhất như. Trí và cảnh ấy là trí và cảnh của Kim cang tam muội. Tam muội là trí, Kim cang là cảnh. Trí và cảnh là một. Trí tịnh nên cảnh tịnh. Trí và cảnh như

vậy là trí cảnh của tịnh độ.

Ý nghĩa trí và cảnh nhất như, thanh tịnh này, ở trong kinh Đại Bát Nhã, đức Phật đã nói với Tôn giả Thiện Hiện như sau: “*Này Thiện Hiện! Vì tất cả trí ở nơi trí thanh tịnh, nên thanh tịnh là sự rỗng lặng ở bên trong. Do thanh tịnh là sự rỗng lặng ở bên trong, nên thanh tịnh ở nơi pháp thiên định, không còn hai loại phân biệt và vô phân biệt, vì hai loại ấy đã bị đoạn tận*”. (Nan tín giải phẩm, Đại Bát Nhã Kinh, cuốn 261, Đại Chính 6, tr 319c12).

Do đó, trí và cảnh thanh tịnh, nhất như là một trong những ý nghĩa rất ráo của tên kinh Kim cang tam muội này.

Và như vậy, đề kinh Kim Cang Tam Muội tóm lược có bảy nghĩa chính, như đã trình bày ở trên. Kim cang tam muội là vậy, nên ở kinh Đại bát Niết bàn, đức Phật dạy: “*Này Bồ tát đại sĩ! Người tu tập Đại Niết bàn được Kim cang tam muội, an trú ở trong tam muội ấy, thì có*

thể phá tan tất cả pháp”. (Niết Bàn Kinh 24, Đại Chính 12, tr 509b).

Kinh Kim Cang Tam Muội còn có tên là Bất khả tư nghị, quá khứ chư Phật chi sở hộ niệm, năng nhập Như lai nhất thiết trí hải. Nghĩa là tên gọi của kinh này là Không thể nghĩ bàn, được sự hộ niệm của chư Phật quá khứ, có khả năng chứng nhập biến trí tuệ toàn giác của Như lai.

Sở dĩ, kinh có tên như vậy, vì pháp được trình bày ở trong kinh này là nắm giữ toàn bộ hết kinh pháp, là thâm nhiếp tinh yếu của tất cả kinh, là tông chỉ của pháp ở nơi pháp của các kinh. Vì vậy, tên kinh còn gọi là Nhiếp Đại Thừa Kinh, hoặc còn gọi là Vô Lượng Nghĩa Tông. (Đại Chính 9, tr 374a24).

Kinh này gọi là Nhiếp Đại Thừa Kinh, vì từ nơi bản giác mà phát khởi hạnh nguyện và ngay nơi tục đế cũng như chơn đế mà khởi nhập nhất thừa hay nhất vị. Sa môn Nguyên

Hiểu giải thích ở trong Kim Cang Tam Muội Kinh Luận 1, rằng: “*Không có chỗ nào là không thiết lập, nên gọi là Nhiếp đại thừa kinh*”. (Đại Chính 34, tr 961a).

Kinh này gọi là Vô Lượng Nghĩa Tông, vì tông chỉ của kinh này là Nhất vị vô sở đắc, nhưng không phải là không đắc. Do từ tông chỉ đó mà các pháp môn được khai triển thành Nghĩa tông vô lượng. Cũng ở trong Kim Cang Tam Muội Kinh Luận 1, Sa môn Nguyên Hiểu đã giải thích “*Tất cả tông nghĩa không ra ngoài hai, nên gọi là Vô lượng nghĩa tông*”. (Đại Chính 34, tr 961a).

Đặc Điểm Của Kinh Kim Cang Tam Muội

1-Tông Yếu:

Theo Sa môn Nguyên Hiều, tông yếu của kinh này có hai loại gồm hợp và khai.

Đối với hợp, kinh này lấy Nhất vị làm chủ yếu để thực hành thiền quán, nên Nhất vị quán hạnh là tông của kinh này.

Đối với khai, kinh lấy Thập trùng pháp môn làm tông. Trong Thập trùng pháp môn ấy, mỗi pháp môn đều bao gồm cả chín pháp môn còn lại. Vì vậy, mười mà một; một mà mười. Một không ra ngoài mười, mười không ra ngoài một. Nghĩa là mười trùng pháp môn không ra ngoài nhất quán hạnh, vì trong nhất quán hạnh có chín hạnh quán kia. Vì vậy, Nguyên Hiều giải thích, Tông yếu của kinh này, khai không thêm một, hợp không giảm mười, nên “bất tăng bất giảm” là tông yếu của kinh này vậy. (Đại

Chính 34, tr 0961a22).

Trong Kim Cang Tam Muội Kinh Tụ, được giữ lại ở trong Khóa Hư Lục, vua Trần Thái Tông (1218 - 1277), đã viết tông yếu của kinh này như sau: “Trẫm nghe, bản tánh ngưng huyền, chân tâm trong lặng, tròn khuyết đều dứt, không phải trí của tánh lấy đâu xét tỏ ngọn nguồn, hợp tan dứt bật, chỗ mắt tai đâu thể dự phần ảnh hưởng. Có, không xóa sạch, đạo tục san bằng. Ngang nhiên một mình tồn tại, nghiêm nhiên siêu việt không ngoài. Đó là dòng tông yếu của tự tánh kim cang vậy”. (Khóa Hư Lục, Việt Nam Phật Điển Tùng San, 1942).

Theo Viên Trùng - Trạm Nhiên (1561 - 1626), kinh này lấy “chân không thực tướng” làm tông. (Tục Tạng Kinh 35, tr 0217a). Và theo Nhân Sơn - Tịch Chân, đời Thanh, kinh này lấy bản giác và thí giác làm tông. Thực tướng vô tướng làm thể. Tông thông và Thuyết

là dụng. Dụng và thể bày phơi hỗ trợ nhau (Kim Cang Tam Muội Kinh Thông Tông Ký, Tục Tạng Kinh 35, tr 257c13).

2- Giáo Học:

Trong cuộc đời hoằng pháp, đức Phật luôn luôn căn cứ vào Tứ tất đàn để thuyết pháp giáo hóa chúng sanh, đúng lý, đúng cơ và đúng thời, để giúp chúng sanh chuyển hóa khổ đau, sống đời giải thoát; chuyển hóa mê lầm sống đời giác ngộ, đúng với nghĩa lý rốt ráo của Đệ nhất nghĩa tất đàn.

Tứ tất đàn gồm: Thế giới tất đàn, Vị nhân tất đàn, Đối trị tất đàn, Đệ nhất nghĩa tất đàn.

- Thế giới tất đàn: Đức Phật thành tựu đối với thế giới là do Ngài tùy thuận theo các pháp thế gian để giảng dạy giáo pháp do tự thân Ngài chứng ngộ. Chẳng hạn, thế gian là vô thường, thì Ngài nói là vô thường và Ngài đã sử dụng những ngôn ngữ của thế gian để diễn tả về tính chất vô thường ấy, đối với các pháp thuộc về

thế gian như năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, khổ đế, tập đế,... Và chính nơi những pháp thế gian ấy, đức Phật lại chỉ rõ nhân duyên sinh khởi của chúng và bản thể không sinh diệt của chúng, khiến cho những người trong thế gian, khi nghe Phật thuyết pháp liền sinh khởi được chánh kiến, chánh trí và sinh ra hỷ lạc giải thoát.

Như vậy, hoằng pháp bằng phương pháp Thế giới tất đàn, đức Phật thuyết pháp không phải chỉ đúng cơ, đúng thời mà còn đúng lý, đem lại niềm vui chính đáng và hương thượng cho thế gian nữa. Vì vậy, Thế giới tất đàn còn gọi là Lạc dục tất đàn.

- Vị nhân tất đàn hay còn gọi là Các các vị nhân tất đàn: Đức Phật thuyết pháp, giáo hóa thành tựu là do Ngài trình bày pháp một cách thực tiễn và có thể ứng dụng đối với từng căn cơ, trình độ và hoàn cảnh của mọi người. Đối với căn cơ của người nghe như thế nào, thì

Ngài trình bày pháp như thế ấy, để cho người nghe có thể phát khởi niềm tin đối với chánh pháp và thực hành theo pháp, khiến cho họ khởi sanh được chánh kiến, chánh trí và sinh ra hỷ lạc.

Như vậy, hoằng pháp bằng phương pháp Vị nhân tất đàn, đức Phật thuyết pháp không phải chỉ đúng cơ, đúng thời mà còn đúng lý, có khả năng phát khởi và nuôi lớn thiện căn nơi người nghe, khiến cho họ có thể tu tập tiến tới thành tựu các thiện pháp tối hậu nữa. Vì vậy, Vị nhân tất đàn còn gọi là Sanh thiện tất đàn.

- Đối trị tất đàn: Đối trị tất đàn có nghĩa là chuyển hóa thành tựu. Pháp đức Phật dạy, nhằm nhằm tới chuyển hóa những phiền não nơi tâm chúng sanh. Những chúng sanh sống nặng về tham dục, thì Ngài dạy quán chiếu về sự bất tịnh của các dục, hay là những nguy hiểm do các dục đem lại, hoặc Ngài dạy về những tính chất hư ảo của các dục,... khiến

cho người kia hiểu rõ tác nhân và khổ quả của nó, nhằm hướng tới đời sống ly dục tịch tịnh của Niết bàn. Nếu đối với những chúng sanh tâm đầy sân hận, thì đức Phật thuyết pháp cho họ nghe những tai hại do lòng sân hận đem lại, hoặc lợi ích do tâm không sân hận đem lại và hướng dẫn cho họ thực hành quán chiếu từ bi. Hoặc có những chúng sanh tâm nặng về si mê, tà kiến, thì đức Phật dạy cho giáo lý duyên khởi và thực tập quán chiếu sâu sắc đối với giáo lý ấy, để đoạn trừ tâm ngu si, nhằm sinh khởi chánh kiến và chánh trí,... Nghĩa là căn cơ của chúng sanh có nhiều loại phiền não trói buộc, thì đức Phật sẽ vì họ mà trình bày nhiều phương pháp đối trị và chuyển hóa, khiến cho họ sinh khởi đời sống của chánh trí và chánh giải thoát.

Như vậy, hoằng pháp bằng phương pháp Đối trị tất đàn, đức Phật đã tùy theo căn cơ của từng người, của từng loại chúng sanh, từng cấp

độ tu tập, để dạy cho họ những phương pháp đối trị và chuyển hóa phiền não thô hoặc tế, nhằm đạt tới lý chân thực, nên pháp được đức Phật dạy có nội dung Đối trị tất đàn, không những chỉ có khế cơ, khế thời mà còn cả khế lý nữa. Nhờ ở trong Đối trị tất đàn, đức Phật dạy pháp chuyển tải đầy đủ cả ba mặt như vậy, khiến cho người biết tu tập có khả năng đoạn trừ được các lậu hoặc ở trong sanh tử, nên Đối trị tất đàn cũng còn gọi là Đoạn ác tất đàn.

- Đệ nhất nghĩa tất đàn: Nghĩa là sự thành tựu tuyệt đối. Đức Phật thuyết pháp bằng Thế giới tất đàn, Vị nhân tất đàn, Đối trị tất đàn với mục tiêu cuối cùng là để hiển thị Đệ nhất nghĩa tất đàn. Nghĩa là hiển thị chân lý tuyệt đối mà Ngài muốn giảng dạy cho chúng sanh. Chân lý tuyệt đối mà đức Phật muốn giảng dạy cho chúng sanh là gì? Đó là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có khả năng thành Phật. Muốn thành Phật, thì phải chứng nhập Phật

tánh. Muốn chúng nhập Phật tánh, thì phải từ nơi tâm bồ đề hay từ bản giác mà phát khởi đại nguyện lợi hành, giáo hóa hết thảy chúng sanh bằng những hạnh vô tướng,... khiến cho tất cả chúng sanh đều nhập vào lý tánh tuyệt đối. Nên, Đệ nhất nghĩa tất đàn còn gọi là Nhập lý tất đàn.

Đối với Tứ tất đàn này, Ngài Long Thọ nói: “Trong Tứ tất đàn đã thâm nhiếp hết thảy mười hai thể loại của kinh và tám vạn bốn ngàn pháp tạng đều là thực, mà hoàn toàn không có gì mâu thuẫn nhau. Trong Phật pháp hết thảy đều là thực. Có pháp thực, vì theo nghĩa của Thế giới tất đàn; có pháp thực, vì theo nghĩa của Các các vị nhân tất đàn; có pháp thực, vì theo nghĩa của Đối trị tất đàn và có pháp thực, vì theo nghĩa của Đệ nhất nghĩa tất đàn. (Duyên Khởi Luận - Đại Trí Độ Luận 1, Đại Chính 25).

Như vậy, mỗi thời đức Phật thuyết pháp, thì ngay trong pháp được thuyết bởi Ngài, đều

chuyển tải đủ cả Tứ tất đàn. Ba tất đàn trước là phương tiện và tất đàn sau cùng là cứu cánh. Cứu cánh không rời phương tiện, cứu cánh có mặt ngay nơi những phương tiện mà đức Phật đang sử dụng để thuyết pháp. Nghĩa là trong khi đức Phật thuyết pháp, Ngài đang sử dụng những phương tiện của thế gian để ngôn thuyết, và sử dụng những pháp đang hiện hữu ở trong thế gian để chỉ bày, thì những phương tiện ấy, không phải là những phương tiện đơn thuần mà là những phương tiện có nội dung và có tác dụng hiển thị lý tính, tức là hiển thị Độ nhất nghĩa tất đàn.

Đặc biệt ở trong giáo học kinh Kim Cang Tam Muội này, mỗi phần pháp thoại ngắn của đức Phật dạy cho thính chúng hay cho người hỏi, đều hàm chứa đầy đủ phương pháp thuyết giáo theo Tứ tất đàn này. Và đặc biệt hơn nữa, là ngay nơi Thế giới tất đàn, Ngài hiển thị ngay Độ nhất nghĩa tất đàn; ngay nơi Vị nhân tất đàn,

Ngài hiển thị ngay Đệ nhất nghĩa tất đàn; ngay nơi Đối trị tất đàn, Ngài hiển thị ngay Đệ nhất nghĩa tất đàn và ngay nơi Đệ nhất nghĩa tất đàn, Ngài lại hiển thị ngay nghĩa rốt ráo tột cùng của pháp thoại.

Chẳng hạn, ở phẩm Vô tướng pháp của kinh này, Bồ tát Giải Thoát đã hỏi đức Phật rằng: “*Bạch đức Thế Tôn! Tất cả chúng sanh, nếu cho rằng có tướng của ngã, có tướng của tâm, thì sử dụng pháp gì để giác ngộ cho họ, khiến cho họ ra khỏi những sự trói buộc ấy?*”.

Đức Phật dạy: “*Này thiện nam tử! Nếu có người nào cho rằng có ngã, thì hãy hướng dẫn cho họ quán chiếu mười hai nhân duyên. Mười hai nhân duyên vốn từ nơi nhân quả. Từ những chủng tử vận hành nơi tâm mà nhân quả được hưng khởi. Tâm còn không có thực, huống nữa là thân*”.

“*Nếu có người nào chấp hữu ngã, thì hướng dẫn cho họ vắng lặng ngay nơi kiến*

chấp hữu. Nếu có người nào chấp vô ngã, thì hướng dẫn cho họ vắng lặng ngay nơi kiến chấp vô. Nếu có người nào chấp tâm sanh, thì hướng dẫn cho họ vắng lặng ngay nơi tự tánh tịch diệt. Nếu có người nào chấp sự tịch diệt của tâm, thì hướng dẫn cho họ vắng lặng ngay nơi bản tánh sanh. Vắng lặng là thấy tánh, chính đó là hội nhập thực tế. Vì sao? Vì sanh vốn không diệt; vì diệt vốn không sanh. Không diệt, không sanh; không sanh, không diệt, hết thảy pháp cũng đều như vậy”. (Đại Chính 9, tr 366b23).

Trong bài pháp thoại này, đức Phật dạy: “Nếu có người nào cho rằng có ngã, thì hãy hướng dẫn cho họ quán chiếu mười hai nhân duyên”. Phần pháp thoại này, đức Phật dạy chứa đựng gồm: Vị nhân tất đàn và đối trị tất đàn.

Ngài lại dạy tiếp: “Mười hai nhân duyên vốn từ nơi nhân quả. Từ những chủng tử vận

hành nơi tâm mà nhân quả được hưng khởi”. Phần pháp thoại này, đức Phật đã hiển thị lý tính của các pháp duyên khởi nhân quả thuộc Thế giới tất đàn. Và chuyên Thế giới tất đàn, Vị nhân tất đàn và Đối trị tất đàn thành Đệ nhất nghĩa tất đàn, nên Ngài lại dạy tiếp: “Tâm còn không có thực, huống nữa là thân”. Đây là phần, đức Phật chuyển Thế giới tất đàn, Vị nhân tất đàn và Đối trị tất đàn thành Đệ nhất nghĩa tất đàn.

Và phần pháp thoại tiếp theo, đức Phật dạy cho Bồ tát Giải Thoát rằng: *“Nếu có người nào chấp hữu ngã, thì hướng dẫn cho họ vắng lặng ngay nơi kiến chấp hữu. Nếu có người nào chấp vô ngã, thì hướng dẫn cho họ vắng lặng ngay nơi kiến chấp vô. Nếu có người chấp tâm sanh, thì hướng dẫn cho họ vắng lặng ngay nơi tự tánh tịch diệt. Nếu có người nào chấp sự tịch diệt của tâm, thì hướng dẫn cho họ vắng lặng ngay nơi bản tánh sanh. Vắng lặng là thấy*

tánh, chính đó là hội nhập thực tế...”.

Qua phân pháp thoại này, ta thấy rằng, đức Phật đã hiển thị Đệ nhất nghĩa tất đàn ngay nơi Thế giới tất đàn, ngay nơi Vị nhân tất đàn và ngay nơi Đối trị tất đàn. Chính đây là một trong những điểm đặc biệt của giáo học kinh này.

Tông Thiên Thai của Phật giáo Trung Hoa ở thế kỷ thứ sáu, đã chia giáo pháp đức Phật thành bốn giáo gồm: Tạng giáo, chỉ cho giáo lý Nguyên thủy hay Tiểu thừa; Thông giáo là giáo lý bao gồm cả Tiểu thừa và Đại thừa; Biệt giáo là giáo lý thuần Đại thừa và Viên giáo là giáo lý rốt ráo viên mãn mà bản hoài đức Phật muốn giảng dạy sau cùng.

Tông này đã phối hợp rằng, Tứ thánh đế được đức Phật trình bày ở trong Tạng giáo là Sanh diệt Tứ đế, và nó thuộc về Thế giới tất đàn. Tứ thánh đế được đức Phật trình bày ở trong Thông giáo là Vô sanh Tứ đế, nó thuộc về Vị nhân tất đàn. Tứ thánh đế được đức Phật

trình bày ở trong Biệt giáo là Vô lượng tứ đế, nó thuộc về Đối trị tất đàn. Tứ thánh đế đức Phật trình bày ở trong Viên giáo là Vô tác tứ đế, nó thuộc về Đệ nhất nghĩa tất đàn. (Tham khảo Phật Quang Đại Từ Điển 2, 1758bc, 1759a).

Tông Thiên Thai đã phân định giáo pháp của đức Phật thành bốn loại Tạng, Thông, Biệt, Viên; đã phân Tứ thánh đế thành bốn loại gồm: Sanh diệt tứ đế; Vô sanh tứ đế; Vô lượng tứ đế; Vô tác tứ đế và phối hợp với bốn loại tất đàn như vậy, chỉ có tính cách giáo khoa, chú giải hơn là sự thể nghiệm giáo lý tương tức mà đức Phật đã dạy ở các kinh Bát nhã, Hoa nghiêm và ngay ở trong giáo học của kinh Kim cang tam muội này.

Ngài Hiền Thủ (643 - 712), Tổ thứ 3, Tông Hoa Nghiêm của Phật giáo Trung Hoa cũng đã có phân định giáo pháp đức Phật thành năm giáo gồm: 1- Tiểu thừa giáo, giáo lý Phật giảng

dạy cho những vị có căn khí Tiểu thừa. 2- Đại thừa Thỉ giáo, còn gọi là Quyền giáo, giáo lý Phật giảng dạy cho những vị mới phát tâm Đại thừa. 3- Đại thừa Chung giáo, còn gọi là Thực giáo, giáo pháp Phật giảng dạy cho những vị phát tâm Đại thừa chân thực. 4- Đốn giáo, giáo pháp Phật dạy thẳng cho những vị có căn khí Đại thừa không cần phải trải qua thứ lớp. 5- Viên giáo, là giáo pháp Phật dạy rốt ráo viên mãn Phật địa. (Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương 1. Phật Quang Đại Từ Điển 2, tr 1146a).

Ngài Khuê Phong - Tông Mật (780 - 841), Tổ thứ 5 của Hoa Nghiêm Tông, cũng phân giáo pháp Phật dạy thành năm giáo gồm: 1- Nhân thiên giáo, giáo lý Phật dạy về nhân quả nghiệp báo thiện ác ba đời cho những vị tu tập Tứ thiền, Bát định... 2- Tiểu thừa giáo, giáo lý Phật dạy về lý ngã - không, để thực tập trí quán vô ngã, đoạn trừ các nghiệp liên hệ đến các loại căn bản phiền não như tham, sân, si...,

chúng đặc ngã không - chân như. 3- Đại thừa Pháp tướng giáo, tương đương với Thỉ giáo, là giáo lý Phật dạy về lý sở biến của Duy thức. Tập các pháp Duy thức quán, Lục độ, Tứ nhiếp để nhiếp phục, đoạn trừ hai loại chướng ngại do phiền não và sở tri, chứng nhị không - chân như. 4- Đại thừa Pháp tướng giáo, tương đương với Không ở Thỉ giáo. Phật dạy về lý của hết thảy pháp đều rỗng lặng, nhằm quán chiếu lý vô nghiệp, vô báo, vô tu, vô chứng, để phá trừ các chấp cho rằng, các pháp là có tướng nhất định. 5- Nhất thừa hiển tánh giáo, pháp Phật dạy dựa vào sự ẩn mật của phương tiện để chỉ thẳng tự tâm, tức là chân tính của bản giác, xa lìa các chấp trước vọng tưởng, thấy được trí tuệ rộng lớn của Như lai ngay ở trong tự thân. (Hoa Nghiêm, Nguyên Nhân luận, quyển trung, Phật Quang Đại Từ Điển 2, tr 1146ab).

Với sự phán giáo của các Tổ sư Tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm như vậy, đã có ảnh

hường nhất định trong việc phân loại giáo pháp của Phật đối với phần nhiều các nhà chú giải Phật kinh về sau.

Vì vậy, Sa môn Tịch Chấn cho rằng, kinh này thuộc giáo lý Nhất thừa Viên Đốn và là tông chỉ chân thực của chư Phật. (Tục Tạng Kinh 35, tr 254a3).

Lại nữa, trong phần Huyền Đàm, Sa môn Tịch Chấn còn nói: “Xét rằng, giải thích kinh giáo của Tông Thiên Thai, diễn giải huyền nghĩa theo năm lớp. Nghĩa do danh mà hiển thể, do thể mà minh tông, dựa vào tông mà biện dụng, sau đó mới phát minh giáo tướng. Hiền Thủ sơ giải kinh Hoa Nghiêm, trước hết mở bày phân biệt mười môn. Những điều này là yếu chỉ của hai nhà lập giáo. Nay, kinh Kim Cang Tam Muội, nhiếp đủ nghĩa uyên áo của năm địa vị tu chứng sau, ở trong mười địa vị Bồ tát của kinh Hoa Nghiêm. Nên sẽ theo cách phân biệt mười môn để làm phân diễn tóm

lược”. (Huyền Đàm, Kim Cang Tam Muội Kinh Thông Tông Ký 1, Tục Tạng Kinh 35, tr 255b1).

Và vì vậy, trong Kim Cang Tam Muội Kinh Tục, Vua Trần Thái Tông nói: “Từ đời Hán bắt đầu, mở rộng tới nay: Thiên, Viên, Bán, Mãn, Nhất, không thiếu trong hòm ngọc; Đôn, Tiệm, Thực, Quyền, Vạn, có thừa trong rương báu. Kinh Kim Cang Tam Muội, há không phải là loại giáo học Viên, Mãn, Đôn, Thực đó sao?”. (Khóa Hư Lục, Việt Nam Phật Điển Tùng San, 1942).

Như vậy, theo vua Trần Thái Tông, giáo học trong kinh Kim Cang Tam Muội, bao hàm đủ các giáo học, như các Tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm đã phân loại, chứ không phải chỉ có một giáo loại.

Nghiên cứu kinh Kim Cang Tam Muội, ta thấy giáo học của kinh này là rút ra từ tinh hoa của các kinh, và xuyên suốt các tinh hoa ấy

thành Nhất thừa, Nhất giác, Nhất vị, Nhất nhân, Nhất quả, Nhất tâm, Nhất cảnh, Nhất quán, Nhất hạnh, Nhất tướng, Nhất tánh, Nhất thể, Nhất dụng, Nhất trí, Nhất lý,...

Vì vậy, giáo học kinh Kim Cang Tam Muội bao gồm hết thảy các giáo học. Nên, vua Trần Thái Tông nói: “Kinh Kim Cang Tam Muội, há không phải là giáo lý Viên, Mãn, Đôn, Thực đó sao?”.

Tuy nhiên, dù các Ngài lập giáo có phân chia giáo pháp đức Phật thành Tạng, Thông, Biệt, Viên hay Thi, Chung, Viên, Đôn, hoặc Tiểu thừa, Đại thừa, Quyền giáo, Thực giáo,... thì tất cả cũng đều mang một ý rất tương đối.

Tương đối là bởi vì tướng của ngôn ngữ không phải là lý tánh của thực tại. Thực tại là vô hạn, không có ngăn mé, trong lúc ngôn ngữ của thế gian, bị giới hạn trong những ngôn âm, ngữ pháp và phương sở, nên nó vừa đủ để diễn tả những gì mang ý nghĩa quy ước của thế gian,

chứ không đủ khả năng để diễn tả thực tại vô hạn, đúng như ở kinh này, Tôn giả Xá-lợi-phất đã thưa hỏi đức Phật rằng: “*Tướng của ngôn ngữ, văn tự, chính nó không phải là nghĩa. Nghĩa đúng như thực, thì không thể giảng nói. Nay, việc thuyết pháp của Như lai là thế nào?*”.

Đức Phật dạy: “*Ta thuyết pháp là vì do Tôn giả và chúng sanh ở trong sanh tử mà thuyết. Thuyết pháp mà không thể thuyết, đó mới gọi là thuyết pháp. Ý nghĩa và lời nói được ta thuyết không phải là văn. Ngôn ngữ và văn tự của chúng sanh nói không phải là nghĩa. Ngôn ngữ không phải là nghĩa, vì nó đều là hư vô, trống rỗng. Ngôn ngữ của hư vô, trống rỗng là ngôn ngữ đều không có ở nơi nghĩa. Ngôn ngữ không có nơi nghĩa là ngôn ngữ hư dối*”. (Đại Chính 9, tr 271a11).

Do đó, việc phán giáo của các Ngài là do dựa vào căn cơ của người nghe, chứ không phải dựa vào giáo pháp của Phật. Giáo pháp của

Phật dạy chân thực chỉ có tác dụng diệt khổ và chỉ thuần một vị là giác ngộ và giải thoát. Cũng như biển tuy lớn, nhưng nước biển chỉ thuần một vị duy nhất là mặn.

Điều này, ở kinh Kim Cang Tam Muội, đức Phật đã dạy cho Trưởng giả Phạm Hạnh rằng: *“Này Trưởng giả! Tất cả pháp vị, cũng giống như những dòng chảy kia, tên gọi, số lượng, tuy có khác nhau, nhưng nước của chúng thì không khác. Nếu an trú ở nơi biển lớn, thì bao quát hết thấy sông ngòi. Cũng vậy, an trú nơi đệ nhất vị là thâm nhiếp hết thấy các vị”*. (Đại Chính 9, tr 371c23).

Vì vậy, khi nghiên cứu hay chú giải, ta xếp loại các kinh vào giáo học này hoặc giáo học kia, nó chỉ có giá trị rất tương đối về mặt nghiên cứu, giáo trình, học thuật mà hoàn toàn không nằm ở trong ý nghĩa đoạn trừ phiền não, đạt ngộ hay giải thoát.

3- Pháp Hành:

Nếu đọc kỹ kinh Kim Cang Tam Muội, ta thấy kinh đã đưa ra rất nhiều pháp hành để chứng nhập giác tính. Kinh có tám phẩm và mỗi phẩm đều đưa ra nhiều pháp hành cho các hành giả.

Ở phẩm tựa, đức Phật đã nêu lên một pháp hành tổng quát như sau: *“Nếu người nào nghe kinh này, cho đến chỉ thọ trì một bài kệ bốn câu, thì người ấy sẽ đi vào địa vị trí tuệ của bậc Toàn giác, có thể sử dụng phương tiện để giáo hóa chúng sanh, vì tất cả chúng sanh mà làm vị Đại tri thức”*. (Đại Chính 9, tr 366a8).

Thọ trì một bài kệ bốn câu, bằng cách đọc, tụng, tư duy, quán chiếu để thâm nhập nghĩa lý sâu xa của bài kệ và trú tâm vào nơi nghĩa lý ấy, khiến cho tâm thuần nhất bất động, chứng nhập bản giác, không sinh, không diệt và từ bản giác rỗng lặng, không sinh, không diệt ấy mà phát khởi hạnh nguyện, vận dụng vô số phương tiện thiện xảo để hóa độ chúng sanh và làm bậc

Đại tri thức cho tất cả chúng sanh.

Ở phẩm Vô tướng pháp, đức Phật dạy pháp quán vô tướng. Nghĩa là quán chiếu vô tướng của tâm để thể nhập tâm - không; quán chiếu vô tướng của ngã, để thể nhập ngã - không; quán chiếu vô tướng của pháp để thể nhập pháp - không.

Như đức Phật dạy: *“Này Bồ tát! Tất cả tướng của tâm, xưa nay không có nguồn gốc, vốn rỗng lặng, vô sanh, không có nguồn gốc xứ sở. Nếu tâm vô sanh là rỗng lặng. Cõi tâm rỗng lặng là chứng đạt tâm không.*

Này thiện nam tử! Tâm không có hình tướng. Không có hình tướng của tâm. Không có hình tướng của ngã. Hình tướng của tất cả pháp cũng đều như vậy”. (Đại Chính 9, tr 366b20).

Và nếu khởi hạnh nguyện hóa độ chúng sanh, thì cũng phải quán chiếu hết thấy chúng sanh tướng đều là vô tướng, đều là tướng tịch

diệt, thì mới có thể giáo hóa, khiến cho những chúng sanh kia xa lìa tâm chấp ngã và pháp. Tất cả ngã và pháp xưa nay đều rỗng lặng. Như kinh đức Phật dạy: “*Này thiện nam tử! Nếu hóa độ chúng sanh mà không thấy có chúng sanh để hóa độ và không có chúng sanh nào là không hóa độ, thì sự hóa độ ấy rất là lớn, khiến cho những chúng sanh ấy đều xa lìa chấp ngã và pháp. Tất cả ngã và pháp xưa nay đều rỗng lặng*”. (Đại Chính 9, tr 366b14).

Như vậy, pháp hành ở phẩm này, đức Phật dạy bốn pháp quán chiếu then chốt gồm: - Quán chiếu tướng của tâm là vô tướng. - Quán chiếu tướng của ngã là rỗng lặng. - Quán chiếu tướng của tất cả pháp là tịch diệt. - Quán chiếu tướng của hết thảy chúng sanh là vô tướng để khởi hạnh nguyện giáo hóa.

Ở Phẩm Vô sanh hành, đức Phật dạy pháp hành vô sanh, ngay ở nơi Vô sanh pháp nhẫn. Quán chiếu để thấy rõ tánh vô sanh ở nơi pháp

và phi pháp; tánh vô sanh ở nơi tâm; tánh vô sanh ở nơi tánh và tướng của tâm; tánh vô sanh ngay nơi các pháp duyên khởi; tánh vô sanh ở nơi các tâm hành; tánh vô sanh ở nơi giác tánh; tánh vô sanh ở nơi công dụng và vô công dụng; tánh vô sanh ở nơi chứng đắc và không chứng đắc; tánh vô sanh ở nơi trú và vô trú; tánh vô sanh ở nơi thiên định và trí tuệ,... Nghĩa là quán chiếu để thấy rõ bản thể của tất cả pháp hiện hữu do đối đãi hay không đối đãi, tự tánh của nó đều vốn tịch lặng, vô sanh. Vô sanh là Niết bàn. Niết bàn là sự tịch lặng ngay nơi tự tánh của vạn hữu.

Ta hãy tịch lặng nơi tâm ta, thì giác tánh thanh tịnh và vô sanh nơi tâm tự hiển lộ. Đó là pháp hành chủ yếu của phẩm này.

Ở phẩm Bản giác lợi, đức Phật dạy pháp lợi hành từ bản giác, với những pháp hành như sau:

- Quán chiếu để thấy rõ bản giác và thỉ giác bất nhị. Nghĩa là thỉ giác là từ nơi bản giác mà hiện khởi, nên ngoài bản giác không có thỉ giác. Điều này, kinh đã nêu lên ví dụ, ví như người con mê muội, tay nắm tiền vàng mà không có biết, chạy khắp mười phương trải qua năm mươi năm, bần cùng khốn khổ, tìm cầu công việc để nuôi thân mà vẫn không đủ. Người cha thấy con của mình có sự như vậy, liền bảo rằng: “Con nắm đồng tiền vàng, sao không sử dụng? Hãy nên tùy ý sử dụng, đều sẽ được đầy đủ”.

Người con tỉnh ra, biết được mình có tiền vàng, tâm rất vui mừng, liền bảo rằng mình được tiền. Người cha liền bảo rằng: “Này con chớ có vui mừng, tiền vàng mà con đang được đó, vốn là của con, không phải do con kiếm được sao lại vui mừng?”.

Đức Phật dạy: *“Tâm thức thanh tịnh cũng lại như vậy, xưa không có tướng xuất,*

nay không có tướng nhập. Do xưa mê mờ, chứ không phải không có; nay do giác ngộ, chứ không phải ngoài vào”. (Đại Chính 9, tr 369a1).

Như vậy, thực hành pháp quán chiếu này là phải thấy thi giác là từ bản giác. Nghĩa là thi giác và bản giác là bất nhị.

- Quán chiếu để thấy rõ Tánh giác và Niết bàn là bất nhị: Tánh giác hay Niết bàn không phải là đối tượng sở đắc, vì sao? Vì nó Như như bất động, nó vốn hiện hữu như vậy là như vậy, không tăng, không giảm, không sanh, không diệt, không khứ, không lai, không đồng nhất, không dị biệt, không được, không mất,... Điều này, đức Phật dạy như sau: “*Tánh giác không sanh, Niết bàn cũng không sanh; Tánh giác không diệt, Niết bàn cũng không diệt, nên Niết bàn và Tánh giác không có khác nhau. Niết bàn không thể chứng đắc, không thể chứng đắc Niết bàn. Vậy, lấy gì mà an trú Niết bàn?*”.

(Đại Chính 9, tr 368c24).

Như vậy, thực hành pháp quán chiếu này, để thấy rõ tánh giác hay tánh Niết bàn nơi mỗi chúng sanh hay nơi các tình thức, nó có mặt một cách như nhiên và siêu việt.

- Quán chiếu để chuyển hóa các tình thức vào thanh tịnh thức: Như đức Phật dạy: “*Các đấng Toàn giác thường sử dụng Nhất giác mà chuyển hóa các tình thức nhập vào thức thanh tịnh*”. (Đại Chính 9, tr 368b14).

Quán chiếu rằng: “*Tính của các tình thức đều là rỗng lặng, vô sanh; tính của các đối tượng cũng vốn rỗng lặng, vô sanh, như vậy các tình thức lấy điều kiện nào mà sanh?*”. (Đại Chính 9, tr 368b19).

Vì vậy, đức Phật dạy: “*Các thức vốn thanh tịnh, không có xứ sở, không có biến động, không có riêng biệt các duyên, tánh vốn rỗng lặng, tánh vốn không có giác. Giác chính là giác*”. (Đại Chính 9, tr 368c6).

Như vậy, quán chiếu sự rộng lặng ở nơi các tình thức, để thể nhập bản giác và do thể nhập bản giác, nên các thức uẩn hoàn toàn không sanh khởi.

Thức thanh tịnh hay còn gọi là Yêm-ma-la thức trong pháp quán này, nó đồng nghĩa với bản giác, tức là bản tánh giác ngộ thanh tịnh vốn có nơi tất cả chúng sanh mà các thức uẩn chỉ là những vọng niệm, hay là những khách trần bám víu bên ngoài, nó chỉ hiện hữu như huyễn, như mộng. Và, những huyễn mộng ấy chỉ có thể bị quét sạch, khi mặt trời trí tuệ từ bản giác xuất hiện.

Đó là những pháp hành chủ yếu của phẩm kinh này.

Ở phẩm Nhập thực tế, đức Phật dạy các pháp hành như sau:

- Quán ngũ không: Quán chiếu ngũ không là quán chiếu đối với năm sự rộng lặng. Quán chiếu để thấy rõ, chúng rộng lặng không mắc

kẹt ở nơi sự rỗng lặng và sự rỗng lặng không phải là tướng rỗng lặng; quán chiếu để thấy rõ pháp là vô tướng, nhằm buông bỏ những ý niệm thủ và xả nơi tâm và nơi pháp. Năm pháp quán chiếu ấy là:

1- Tam hữu thị không: Nghĩa là quán chiếu để thấy tự tánh của ba cõi là rỗng lặng.

2- Lục đạo ảnh thị không: Nghĩa là quán chiếu để thấy rõ ảnh tượng của chúng sanh trong sáu đường là rỗng lặng.

3- Pháp tướng thị không: Nghĩa là quán chiếu để thấy rõ hành tướng của các pháp đều là rỗng lặng.

4- Danh tướng thị không: Nghĩa là quán chiếu để thấy rõ, mọi hình tướng của tên gọi đều là rỗng lặng.

5- Tâm thức nghĩa thị không: Nghĩa là quán chiếu để thấy rõ, ý nghĩa của tâm thức là rỗng lặng.

Do quán chiếu năm sự rỗng lặng ấy mà chúng nhập ba không như sau:

1- Không tướng diệt không: Do quán chiếu năm sự rỗng lặng, mà chúng nhập được tướng rỗng lặng cũng rỗng lặng.

2- Không không diệt không: Do quán chiếu năm sự rỗng lặng, mà chúng nhập được sự rỗng lặng ở nơi rỗng lặng cũng rỗng lặng.

3- Sở không diệt không: Do quán chiếu năm sự rỗng lặng, mà chúng nhập được sự rỗng lặng ở nơi đối tượng cũng rỗng lặng.

Do quán chiếu năm sự rỗng lặng, mà chúng nhập ba sự rỗng lặng này. Sự chúng nhập này, gọi là chúng nhập địa vị không thủ xả. (Đại Chính 9, tr 369b11).

Lại nữa, ở phẩm này, đức Phật dạy pháp quán chân như duyên khởi như sau:

“Tất cả tướng của pháp không sanh khởi từ nơi duyên mà tướng và tánh sanh khởi từ chân như, nhưng chân như không bị động. Tánh và

tương từ nhân duyên, tương ấy vốn không có và rỗng lặng. Duyên thì ở nơi duyên; rỗng lặng thì ở nơi rỗng lặng, không có sanh khởi theo duyên.

Tất cả pháp do duyên là do tâm mê lầm mà vọng thấy, chứ hiện thực vốn không phải sanh, vì duyên vốn không thực có. Lý của pháp chân như nơi tâm, tự thể rỗng lặng, không có xứ sở”. (Đại Chính 9, tr 370a3).

Như ở phẩm này, đức Phật nói: “Pháp thuộc chân như là vô tướng, rộng lớn như hư không, hàng nhị thừa không thể nhận biết được. Cảnh giới hư không trong và ngoài không thể đo lường. Bạc Đại sĩ sáu hạnh mới có thể nhận biết”.

Đức Phật dạy sáu hạnh gồm: 1 - Mười tín hạnh. 2 - Mười trú hạnh. 3 - Mười hạnh hạnh. 4 - Mười hồi hướng hạnh. 5 - Mười địa hạnh. 6 - Đẳng giác. Những vị ở trong các hạnh như vậy mới có thể nhận biết”. (Đại Chính 9, tr

370a10).

Lại nữa, ở phẩm này, đức Phật dạy nhập thực tế bằng pháp hành Tồn tam thủ nhất nhập Như lai thiên.

Tồn tam là còn ba; thủ nhất là giữ một; nhập Như lai thiên là chứng nhập thiên định của Như lai.

Đức Phật dạy, còn ba là còn ba giải thoát. Giữ một là giữ nhất tâm chân như. Chứng nhập thiên định của Như lai là quán chiếu lý tính của tâm chân như thanh tịnh. Chứng nhập cõi tâm như vậy là chứng nhập thực tế.

Ba giải thoát gồm: - Hư không giải thoát. - Kim cang giải thoát. - Bát nhã giải thoát. Quán chiếu lý tính là quán chiếu lý thanh tịnh chân như của tâm, đều không thể không có tâm. (Đại Chính 9, tr 370a25).

Lại nữa, đối với giới hành, đức Phật dạy ở trong phẩm này cũng rất đặc biệt.

Ngài dạy, đối với tồn dụng, thì tâm tánh và sự tướng không phải hai. Đối với quán sát, thì nội hành và ngoại hành, xuất và nhập không phải hai. Không vướng mắc một tướng, tâm không có được mắt, một không phải một địa vị, lưu nhập tâm thanh tịnh, đó gọi là quán sát.

Người quán sát như vậy, không kẹt nơi hai tướng, tuy không xuất gia, nhưng không kẹt ở tại gia; tuy không mặc pháp phục, không thọ trì đầy đủ giới ba-la-đề-mộc-xoa, không dựa vào pháp bố tát, nhưng có thể sử dụng pháp tự tứ vô vi ở nơi tự tâm, mà chứng được thánh quả, không kẹt nhị thừa mà đi vào con đường Bồ tát, sau đó viên mãn các địa vị của Bồ tát và thành tựu bậc Giác ngộ hoàn toàn. (Đại Chính 9, tr 370b2).

Việc thọ giới và đắc giới ở nơi phẩm này cũng đặc biệt. Đức Phật dạy: *“Này Bồ tát! Những bậc nhân giả ấy, không mắc kẹt vào những pháp biến động hay không biến động*

của thế gian, tâm của họ nhập vào ba tụ giới thanh tịnh rộng lặng, diệt trừ hết sạch pháp hữu lậu liên hệ ba cõi”.

Bồ tát Đại Lực, thưa với đức Phật rằng: “Bậc nhân giả ấy, đối với Phật, quả đức đầy đủ; đối với Phật ở nơi Như lai tạng; đối với Phật ở nơi các hình tượng, ở nơi những chỗ của Phật như vậy, mà phát tâm bồ đề, chứng nhập ba tụ giới thanh tịnh, không mắc kẹt nơi những hình thức của giới, tâm vắng bật các pháp hữu lậu liên hệ ba cõi”. (Đại Chính 9, tr 370b27).

Những pháp hành như vậy, là những pháp hành đưa hành giả từ thế giới của nhận thức đối đãi hư vọng, quay về với nhất tâm chân như và chứng nhập hoàn toàn với thực tại không có ngăn mé.

Ở phẩm Chân tánh không, đức Phật dạy quán hạnh thuận với chân như để đầy đủ vạn hạnh qua các pháp hành như sau:

1- Giới hành từ chân như: Đức Phật dạy: *“An trú đúng ở nơi lý chân như, ngăn cửa ngõ của sáu đường, tùy thuận với chân như ở nơi bốn duyên là đầy đủ cả ba tụ tịnh giới”*. (Đại Chính 9, tr 370c23).

Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi đức Phật rằng: *“Thế nào là thuận chân như ở nơi bốn duyên, đầy đủ cả ba tụ tịnh giới?”*.

Đức Phật dạy:

1/1 Tác trạch diệt lực thủ duyên: Duyên thủ đắc đối với giới là do năng lực tác pháp có chọn lựa. Đó là Nhiếp luật nghi giới.

1/2 Bản lợi tịnh căn lực sở tập khởi duyên: Duyên được tập khởi do căn lực thanh tịnh của lợi hành từ bản giác. Đó là Nhiếp thiện pháp giới.

1/3 Bản tuệ đại bi lực duyên: Duyên vào năng lực đại bi của trí tuệ từ bản giác. Đó là Nhiếp chúng sanh giới.

1/4 Nhất giác thông trí lực duyên: Duyên vào năng lực của trí thông với nhất giác. Đó là an trú thuận theo chân như. Ấy là bốn duyên.

Này thiện nam tử! Năng lực của bốn đại duyên như vậy, không mắc kẹt ở nơi sự tướng, nhưng không phải là không có công dụng, lìa khỏi một xứ thì không thể mong cầu.

Này thiện nam tử! Một việc như vậy, bao gồm thông cả sáu hạnh, nó là biên cả tuệ giác của Phật”. (Đại Chính 9, tr 370c24).

Ý nghĩa đặc Bồ tát Đại thừa giới của kinh Kim Cang Tam Muội là dựa trên nền tảng chân như và từ chân như mà đặc giới và khởi hạnh nguyện, có đủ năm mươi hạnh địa của Bồ tát và một hạnh địa của Đẳng giác.

Vậy, chân như là gì? Kinh này trả lời: “Tướng chân như là tướng của các tướng đã vắng lặng. Vắng lặng chính là ý nghĩa của chân như”. (Đại Chính 9, tr 371b24).

Do đó, giới hành không phải chỉ là vắng lặng ở nơi cảnh, mà vắng lặng ở nơi tâm, mới khế hợp với bản tánh thanh tịnh của giới là giới thể chân như.

2- Quán chiếu lý chân như:

Quán chiếu lý chân như là sự quán chiếu không mắc kẹt ở nơi sự tướng; không mắc kẹt nơi ngã và pháp; không mắc kẹt nơi nghĩa, ngữ, danh số,... để thấy lý của *như* là *như như*, trong lý ấy đầy đủ hết thủy pháp.

Phật dạy: “Người nào sống với lý chân như, người ấy vượt qua ba khổ hải”. (Đại Chính 9, tr 371a10).

3- Năm vị trí an trú:

Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi đức Phật rằng: “Tất cả chúng sanh từ hạng Nhất xiển đề và tâm của hạng Nhất xiển đề, nên an trú vào những vị trí nào để đạt đến Như lai và thực tướng của Như lai”.

Đức Phật dạy: “Từ nơi tâm của hạng Nhất xiển đề cho đến Như lai và thực tướng của Như lai, nên an trú vào năm vị trí:

- Tín vị: Tin tưởng rằng, chúng tử chân như ở trong thân này, bị vọng tưởng che lấp, buông bỏ tâm vọng tưởng là liền có tâm an tịnh, thanh bạch, nhận biết rõ ràng, các thế giới chỉ là ngôn ngữ của tâm ý.

- Tư vị: Tư là thâm sát các cảnh giới, chỉ là ngôn ngữ của tâm ý. Các ngôn ngữ phân biệt của ý là tùy nơi tâm ý mà hiển bày. Các cảnh giới được thấy không phải là thức căn bản của tự ngã. Biết rõ thức căn bản này, không phải là pháp, không phải là nghĩa, không phải là chủ thể nắm giữ, không phải là đối tượng được nắm giữ.

- Tu vị: Tu là thường phát khởi và có khả năng phát khởi, phát khởi và tu tập đồng thời. Trước tiên là sử dụng trí tuệ để chỉ đạo, bãi trừ các chướng nạn, vượt ra khỏi mọi sự trói buộc

và che lấp.

- Hành vị: Hành là xa lìa phạm vi các chủng tử tâm hành. Tâm không còn thủ hay xả. Lợi căn cực tịnh, tâm chân như bất động, bản tánh chân thực quyết định, Đại bát Niết bàn là tánh rỗng lặng rộng lớn.

- Xả vị: Xả là không mắc kẹt ở nơi tánh rỗng lặng. Chánh trí linh hoạt lưu chuyển, ở nơi tướng chân như của đại bi, tướng không kẹt mắc nơi chân như. Đối với tuệ giác vô thượng, tâm rỗng lặng, không thấy có chứng đắc, không thấy có xứ sở và ngăn mé của biên giới là đạt đến Như lai”. (Đại Chính 9, tr 371a21).

Như vậy, hành giả muốn thể nhập thể tánh rỗng lặng chân thực, khởi đầu bằng niềm tin. Phải tin tưởng ở trong thân này có Phật tánh thường trú, có chủng tử của Phật thân không sanh diệt, đó là chủng tử chân như. Bằng niềm tin ấy mà thực hành tất cả những pháp môn tu tập trải qua trong các địa vị, dẫn đến sự thành

tự viên mãn trí tuệ của một bậc Toàn giác.

Tuy nói năm vị, nhưng năm vị ấy không ra ngoài giác ngộ nhất tâm. Giác ngộ nhất tâm là sống tùy thuận với chân như. Chân như là chủng tử của bản giác mà bản giác thì tất cả chúng sanh đều có. Tu tập năm vị, nghĩa là thông qua năm vị mà thể nhập bản giác, sống với đời sống ở nơi tự tánh thanh tịnh.

4- Quán chiếu một thi kệ:

Tôn giả Xá-lợi-phất thưa đức Phật rằng:

“Thật không thể nghĩ bàn! Như lai thường dùng pháp *như thực* để giáo hóa chúng sanh, nghĩa *như thực* như vậy là nghĩa rộng, vẫn nhiều, những chúng sanh có lợi căn mới có thể tu tập. Đối với những chúng sanh độn căn, khó dùng tâm ý để thực hành. Phải dùng phương tiện nào để giúp đỡ những hạng độn căn hội nhập được sự thực này?”.

Đức Phật dạy: “*Nên giúp đỡ những hạng độn căn, thọ trì một bài kệ bốn câu là nhập*

được nghĩa lý chân thực này. Tất cả Phật pháp, đều được tóm thâu trong một bài kệ bốn câu”.

Ngài liền nói bài kệ ấy rằng:

“Nhân duyên sở sanh nghĩa
thị nghĩa diệt phi sanh
diệt chư sanh diệt nghĩa
thị nghĩa sanh phi diệt”.

(Đại Chính 9 tr 371b28/c7).

Nghĩa là:

“Nghĩa do nhân duyên sanh
nghĩa ấy diệt, không sanh
diệt các nghĩa sanh diệt
là nghĩa sanh, không diệt”.

Như vậy, quán chiếu theo một bài kệ với tâm nhất như, tuệ sẽ sinh khởi và thâm nhập được toàn thể nghĩa lý của Phật pháp.

Với ý nghĩa của bài kệ này, giúp cho ta thấy rằng, bất cứ nghĩa nào được sanh khởi từ nhân duyên, thì nghĩa ấy là nghĩa của sanh diệt

mà không phải thực nghĩa từ chân như.

Do đó, bài kệ đã giúp cho ta đi vào được hai cửa ngõ của thiền quán là sanh diệt và chân như. Cửa ngõ sanh diệt là cửa ngõ của các pháp quan hệ nhân duyên sanh khởi. Và cửa ngõ chân như là cửa ngõ của tánh không.

Các pháp thuộc về nhân duyên, chúng luôn luôn tồn tại trong ý nghĩa đối đãi của sanh diệt. Và các pháp hoạt dụng từ chân như, chúng không hoạt dụng và tồn tại trong ý nghĩa sanh diệt mà chúng hoạt dụng và tồn tại trong nghĩa rỗng lặng, không sanh diệt.

Vì sao như vậy? Vì đức Phật dạy: *“Tất cả tướng của pháp không sanh khởi từ nhân duyên mà tướng và tánh sanh khởi từ chân như, nhưng chân như không bị biến động. Tướng và tánh từ nhân duyên, tướng ấy vốn không có và rỗng lặng”*. (Đại Chính 9, tr 370a3).

Do đó, thực tập và quán chiếu bài kệ một cách sâu sắc, sẽ giúp ta trực diện và thiệp nhập

được tính sanh diệt và không sanh diệt ngay nơi mọi sự hiện hữu.

Tuy, mọi sự hiện hữu là trùng trùng duyên khởi mà tính thể của mọi sự hiện hữu ấy, luôn luôn ở trong sự rỗng lặng, không sanh diệt.

Tóm lại, pháp hành trong phẩm này, là quán chiếu tâm chân như để hội nhập toàn phần với tâm ấy, và từ tâm ấy mà hiện khởi hạnh nguyện giáo hóa lợi hành cho chúng sanh.

Ở phẩm Như lai tạng, đức Phật dạy những pháp hành như sau:

1- An trú nhất vị:

An trú nhất vị là an trú nhất tánh chân thực, tức là an trú vào tự tánh chân như của Như lai tạng. Bản thể của Như lai tạng là Như. Như là tự tánh của Như lai tạng. Tác dụng của Như lai tạng là Lai. Tạng là kho tàng ẩn chứa chủng tử bồ đề của Như lai. Tất cả những gì biểu hiện từ kho tàng ấy đều gọi là Như lai.

Như lai tạng tất cả chúng sanh đều có. Nó có ngay nơi tâm tánh của chúng sanh. Nhưng chúng sanh do sống theo thức và bị các thức khuấy động làm ô nhiễm tâm tánh, biến Như lai tạng trở thành tạng thức, để cất giữ tất cả chủng tử ô nhiễm mà chúng sanh đã và đang huân tập.

Các bậc Thánh giả, quán chiếu biết rõ các tướng do bảy thức khuấy động tạng thức mà biểu hiện, chúng đều như huyễn hóa không thực. Vì vậy, các bậc Thánh giả không chạy theo và dựa theo thức để nhận thức thực tại mà chuyển thức thành trí để hội nhập với thực tại. Khi các thức đã chuyển thành trí, thì tạng thức tự nó là Như lai tạng tánh thanh tịnh.

Do đó, an trú nhất vị, chính là an trú vào tự tánh thanh tịnh ở Như lai tạng. Bản thân Như lai tạng là tịch diệt, bất động là nhất tâm chân như.

Từ Nhất tâm chân như mà Bồ tát hoạt khởi đại bi, làm lợi ích hết thảy chúng sanh bởi vô số

hạnh nguyện, biểu hiện dưới vô số hình tướng, sử dụng vô số phương tiện thiện xảo, để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh, mà không rời tự tánh thanh tịnh, vẫn an trú ở nơi nhất vị là Phật đạo.

Vì vậy, đức Phật đã nói với Trưởng giả Phạm Hạnh rằng: *“Này Trưởng giả! Các pháp do ta giảng dạy là không thể nghĩ bàn. Vì do những người mê lầm, nên mới có những phương tiện dui dặt. Tất cả tướng của pháp là đều từ nơi trí tuệ đệ nhất nghĩa chân thực”*.

Trưởng giả Phạm Hạnh thưa: *“Pháp nếu như vậy, thì con an trú nơi đệ nhất vị, để thâm nhiếp hết thảy các vị”*. (Đại Chính 9, tr 371c16).

Do đó, an trú nhất vị là an trú nơi Nhất Phật đạo và mọi hành đạo đều từ nơi Nhất Phật đạo mà hành.

2- Ba pháp hành:

Đức Phật dạy: Ba hành gồm:

- Tùy sự thủ hành: Nghĩa là bậc Thánh giả tu tập, ở tâm kim cang, quán chiếu thấy những sự tướng hiện tiền, mỗi mỗi sự tướng đều tuân thủ và tùy thuận đối với giác tánh.

- Tùy thức thủ hành: Nghĩa là bậc Thánh giả tu tập, quán chiếu thấy rõ, hết thấy chúng sanh do bảy thức chuyển khởi, khiến Như lai tạng chuyển thành tạng thức ô nhiễm. Vì vậy, hết thấy chúng sanh đều bị điên đảo vọng tưởng đối với ngã và pháp. Bậc Thánh giả do tu tập, an trú vào tâm kim cang, chứng đắc trí tuệ không do phân biệt, biện biệt được tướng vi tế của các thức, khiến cho chúng hoàn toàn tịch lặng. Biết rõ ba cõi chỉ là duy tâm; vạn pháp chỉ là duy thức, khiến cho mọi tâm thức thế gian đều tuân thủ, thuận hành theo giác tánh.

- Tùy như thủ hành: Vọng tưởng của chúng sanh, sanh diệt trong từng sát na, niệm trước diệt, niệm sau sanh, tương tục khởi hiện không

dừng nghỉ. Bạc Thánh giả an trú tâm kim cang, mỗi niệm đều thanh tịnh. Nơi tất cả hành, động tịnh đều ly. Mặc dù do nhân duyên mà khởi, nhưng đều tuân thủ và thuận hành giác tánh.

Ba hành này không ngoài đời sống thường nhật của hết thảy chúng sanh. Chúng sanh hành theo vọng thức, vọng niệm, khiến dẫn sinh tám vạn bốn ngàn trần lao phiền não. Chư Phật hành ba hành này thuận theo giác tánh, nên thành tựu tám vạn bốn ngàn pháp môn tam muội. (Ba hành - Tham khảo Kim Cang Tam Muội Kinh Thông Tông 10, Tục Tạng Kinh 35, tr 313b23/c1).

Ba hành với ý nghĩa như vậy, nên đức Phật dạy Trưởng giả Phạm Hạnh rằng: “*Này Trưởng giả! Ba hành như vậy, là thâm nhiếp hết thảy pháp môn. Hết thảy pháp môn đều thâm nhiếp vào ba hành này. Người nào chứng nhập ba hành này, người ấy ở nơi tướng rỗng lặng không sanh khởi. Người nào chứng nhập được*

như vậy, có thể bảo rằng, người ấy chứng nhập kho tàng của Như lai, người ấy chứng nhập mà không chứng nhập gì cả”. (Đại Chính 9, tr 372a3).

3- Quán chiếu thường pháp:

Quán chiếu thường pháp là quán chiếu sự vắng lặng ở nơi tâm và pháp. Người nào chỉ thấy pháp vắng lặng mà các thức nơi tâm còn hoạt khởi, thì chưa phải là vắng lặng. Phải vắng lặng ngay các tướng hoạt khởi của thức nơi tâm, đó mới gọi là pháp thường vắng lặng. Vắng lặng không phải vắng lặng của tâm đối với pháp, mà chính là vắng lặng của tâm đối với tâm. Tướng của các thức thường biểu hiện ở trong sanh diệt, mà tánh của nó thường vắng lặng. Tánh của thức thường vắng lặng, đó là thường pháp. Tánh của thức thường vắng lặng ấy là vô cấu thức, là bạch tịnh thức hay chính là Như lai tạng tính.

Vì vậy, đức Phật dạy cho Trưởng giả Phạm Hạnh rằng: “Pháp thường là pháp phi thường, không ngôn thuyết, không chữ nghĩa, không sự thực, không giải thoát, không phải là không, không phải là cảnh giới, lìa hẳn các lần mức hư vọng, đoạn diệt. Pháp phi thường ấy là thường, vì nó xa lìa các kiến chấp đoạn và thường. Thấy rõ thức là thường, vì thức thường vắng lặng. Vắng lặng ngay cả sự vắng lặng”. (Đại Chính 9, tr 372b19).

Như vậy, hành pháp quán này, là quán chiếu sự vắng lặng các tướng của thức nơi tâm, để thấy rõ tự tánh của thức là thường, không sanh diệt. Danh và sắc hư vọng, vô thường, bất thực là vì do chúng được biểu hiện từ các tướng của những thức tâm biến động mà không phải từ nơi tự tánh của thức không biến động. Tự tánh của thức là thường, là tịch diệt. Nó không phải chỉ tịch diệt ở nơi những đối tượng mà nó tịch diệt và rỗng lặng ngay ở nơi tự thể của

chính nó.

Nên, trong kinh Phật dạy: “Biết rõ các pháp như vậy, nên không chạy theo ngôn ngữ, văn tự. Nghĩa của tâm là ở nơi tâm không phân biệt ngã. Biết ngã chỉ là tên gọi giả định là chúng đắc Niết bàn. Chúng đắc Niết bàn là chúng đắc Tuệ giác vô thượng”. (Đại Chính 9, tr 372b25).

Đó là pháp quán chiếu về thường pháp, để siêu việt các kiến chấp đối đãi giữa thường và vô thường, giữa sanh và diệt, giữa ngã và phi ngã, giữa pháp và phi pháp,... để thể nhập sự vắng lặng ngay cả sự vắng lặng.

Ở phẩm Tổng trì, là phẩm nắm giữ và duy trì hết thảy những pháp trọng yếu xuyên suốt các phẩm của kinh Kim Cang Tam Muội này.

Ở phẩm này, Bồ tát Địa Tạng đóng vai trò chủ chốt trong việc giải nghi cho đại chúng trong suốt quá trình nghe pháp thoại và tu học. Với danh nghĩa Địa Tạng, Vị Bồ tát này xuất

hiện ở phẩm này có hai nghĩa:

Một: Địa là đất. Đất có khả năng duy trì tất cả các hạt giống và làm cho các hạt giống sanh trưởng và không có bất cứ sự kỳ thị nào đối với các chủng loại. Hai: Tạng có khả năng cất giữ mọi hạt giống không để bị hư mất.

Cũng vậy, Bồ tát Địa Tạng có mặt ở trong phẩm này là tiêu biểu cho vị Bồ tát đã từng thực hành và nắm giữ toàn bộ nhân và quả của các pháp hành mà đức Phật đã dạy ở trong kinh này, từ phẩm Vô tướng pháp đến phẩm Như lai tạng và đã thực hành đến chỗ viên mãn các hạnh địa Bồ tát, lại tiếp tục tu học đoạn trừ các vi tế hoặc, hành Bồ tát đạo để nhập vào địa vị Đăng giác và Diệu giác.

Đăng giác là địa vị mà Bồ tát Địa Tạng đã hội nhập, dù đã hội nhập với địa vị này, vị thì đồng với địa vị giác ngộ, nhưng quả thì chưa đồng, nên có những nghi ngờ nhỏ nhặt đối với pháp học và pháp hành, mà tự thân chưa thể giác liễu hoàn toàn, nên cần tiếp tục tu tập và học hỏi đối với Bạc toàn giác. Và chính lời

thừa hỏi ấy của Bồ tát Địa Tạng cũng đã hiển thị hạnh giác tha của Ngài đối với đại chúng trong hiện tại và cả tương lai.

Vì vậy, Bồ tát Địa Tạng ở phẩm này, với phẩm hạnh của một vị Bồ tát ở vào địa vị Đẳng giác về pháp học và pháp hành đã thừa hỏi đức Phật. Nhân đó, đức Phật dạy, các pháp hành ở trong phẩm này mà ta có thể tóm lược những pháp hành chủ yếu như sau:

1- Quán chiếu chân như vô trú:

Ở phẩm Như lai tạng, Trưởng giả Phạm Hạnh thừa với đức Phật rằng:

“Pháp được Như lai dạy
đều ở nơi vô trú
con từ chỗ vô trú
chốn ấy lễ Như lai.
Kính lễ tướng Như lai
trí như không, bất động
không kẹt, không xúr sờ
kính lễ thân vô trú”.

(Đại Chính 9, tr 372b11).

Ở phẩm này, Bồ tát Địa Tạng đã bạch với đức Phật rằng: “Nhu đức Thế Tôn dạy: Nghĩa và pháp đều rỗng lặng, chúng nhập vô hành nơi rỗng lặng, các nghiệp không mất, không có ngã và liên hệ ngã. Thân kiến gồm cả chủ thể và đối tượng, các phiền não trong ngoài đều vắng lặng, các ước muốn đều dứt, quán chiếu lý tính như vậy, định và tuệ đều ở nơi chân như. Đức Thế Tôn thường dạy, pháp như thực, rỗng lặng là lương dược”. (Đại Chính 9, tr 373b11).

Đức Phật dạy: *“Đúng như vậy. Vì sao? Vì pháp tánh rỗng lặng. Tánh rỗng lặng không sanh, nên tâm thường không sanh. Tánh rỗng lặng không diệt, nên tâm thường không diệt. Tánh rỗng lặng vô trú, nên tâm cũng vô trú. Tánh rỗng lặng vô vi, nên tâm cũng vô vi. Rỗng lặng, nên không có ra hay vào, lìa hẳn các thứ được, mất. Các uẩn, nhập và giới, ... cũng đều là không, tâm không kẹt, ở nơi chân như cũng lại như vậy.*

Này Bồ tát! Tôi nói pháp là vì để phá trừ các loại chấp hữu”. (Đại Chính 9, tr 373b14).

Quán chiếu để thấy rõ các pháp từ chân như mà biểu hiện. Chân như là đối tượng quán chiếu và hành giả là chủ thể thường quán chiếu. Bản tánh của chủ thể thường quán chiếu và đối tượng được quán chiếu cả hai đều nhất thể rộng lặng và xuyên suốt vô trú, đó là pháp quán đặc biệt ở phẩm này.

2- Quán chiếu ba sự:

Ở trong phẩm này, đức Phật dạy cho Bồ tát Địa Tạng quán chiếu ba sự để tự soi xét tâm mình như sau:

“Ba sự gồm: Nhân, Quả, Thức. Ba sự kiện lớn như vậy, vốn tự rộng lặng, không thực thể, không phải là ngã hay chân ngã, tại sao đối với chúng, lại sanh tâm ái nhiễm? Quán chiếu ba sự kiện ấy, đều do phiền não trói buộc, khiến luân chuyển ở trong biển khổ. Vì sự kiện như vậy, nên phải thường tự soi xét tâm mình”. (Đại Chính 9, tr 373c5).

Tất cả chúng sanh bị luân chuyển liên tục trong ba cõi là do bị ràng buộc bởi nhân quả và nghiệp thức. Từ nơi nghiệp thức mà nhân quả của chúng sanh biểu hiện luân hồi và trôi lăn trong lục đạo. Bảy thức khuấy động tàng thức làm khởi sanh ái nhiễm đối với ngã và pháp. Nhân của sanh tử từ đó duyên với vô minh mà tập khởi và các khổ quả cũng từ đó mà hình thành. Như vậy, nhân và quả không rời thức, chúng duyên vào thức mà biểu hiện.

Pháp quán chiếu Nhân - Quả - Thức này là quán chiếu để thấy rõ hai mặt nhiễm ô và thanh tịnh của một tâm. Nếu tâm không bị các thức khuấy động và tác động, thì nhân quả sanh tử không thể hình thành. Và tâm chính là sự thanh tịnh, rỗng lặng, vô trú và vô sự.

Như vậy, mọi hiện sự nhân quả sanh tử ở trong thế gian, đều là hiện sự của thức. Do đó, muốn thoát ly sanh tử, người tu tập phải chuyển hóa mọi thức tâm thành trí tánh. Đó là điểm đặc biệt của pháp quán này.

3- Quán chiếu ba đại đế:

Bồ tát Địa Tạng thưa Đức Phật rằng, thế nào là ba đại đế và một hạnh chứng nhập?

Đức Phật dạy: *“Ba đại đế gồm: - Một: Bồ đề chi đạo: Đạo bồ đề, đó là sự thực bình đẳng, chứ không phải là không bình đẳng. - Hai: Đại giác chánh trí đặc đế. Sự thực được chứng đắc do chánh trí của bậc Đại giác. Nghĩa là không phải tà trí có thể chứng đắc được sự thực. - Ba: Tuệ định vô dị hành nhập đế: Chứng nhập sự thực là do thực hành định và tuệ thuần nhất. Nghĩa là chứng nhập sự thực không phải là tạp hạnh.*

Người nào dùng ba sự thực này mà tu tập Phật đạo, người ấy ngay nơi pháp này đều được Chánh giác, được trí tuệ của bậc Chánh giác, tâm từ bi cùng tốt lưu chảy, mình người đều lợi lạc, thành tựu tuệ giác của Phật”. (Đại Chính 9, tr 373c9).

Quán chiếu sự thực thứ nhất ở trong pháp hành này, để thấy rõ sự thực là Phật tính giữa

Phật và chúng sanh đều bình đẳng. Nó bình đẳng ngay nơi tự tính. Nhưng tự tướng thì sai thù. Vì sao? Vì Phật thì thường trú với giác tính và từ giác tính mà khởi hạnh, nên không có hạnh nào của Phật là không Phật. Trái lại, chúng sanh cũng đồng có và ở trong bản thể đó, nhưng không tỉnh giác để cho các chuyển thức khuấy động, biến Như lai tạng tánh, thành tướng của thức tạng và từ thức tạng ấy, mà các thức hiện khởi ái trước, vọng tưởng đối với ngã và pháp, khiến cho mọi hành hoạt của chúng sanh không gì là không chúng sanh. Nên, hiện tiền chỉ cần buông bỏ và rỗng lặng các thức niệm và vọng niệm, thì giác niệm và chánh niệm hiện tiền. Bây giờ chúng sanh là Phật.

Quán chiếu sự thực thứ hai để thấy rằng, thực tướng không hay thực tánh không của vạn hữu, bằng chánh trí hay bằng chân trí là có thể chứng nhập ngay trong từng giác niệm hiện tiền. Nếu thiếu giác niệm hiện tiền, thì không thể trực nhận và thiếu tuệ giác hiện tiền, thì

không thể hội nhập để sống cùng và sống với. Và thiếu chân như trí, thì không thể hội nhập chân như lý. Mỗi khi chân như trí hội nhập với chân như lý, thì ngay đó trí và lý bất nhị.

Quán chiếu sự thực thứ ba để thấy rằng, thâm nhập sự thực, không có con đường nào khác, không có phương pháp nào khác, ngoài thực hành giới, định và tuệ. Giới thể thanh tịnh ở đây phát sanh do định và tuệ thuần nhất. Định thuần nhất làm phát sinh giới, gọi là Tịnh lục sanh luật nghi. Nghĩa là luật nghi sanh khởi từ thiền định. Nó có khả năng phòng hộ các quan năng nhận thức, cũng như các niệm luôn luôn hoạt khởi ở trong sự thanh tịnh. Tuệ thuần nhất làm phát sanh giới, gọi là Đạo sanh luật nghi. Nghĩa là tuệ có khả năng quét sạch các phiền não nơi tâm, sau khi các phiền não đã bị định nhiếp phục, để sinh khởi và hội nhập với thánh đạo vô lậu, khiến giới vô lậu sinh khởi làm tươi nhuận các chủng tử vô lậu và giải thoát, khiến cho các oai nghi như đi, đứng, nằm, ngồi, sinh

hoạt của bậc Thánh giả, đều luôn luôn được an hành ở trong chánh niệm, tỉnh giác.

Do đó, hội nhập với tự thân thực tại, không có con đường nào khác, ngoài con đường giới - định - tuệ. Giới - định - tuệ ở mặt pháp học, ta thấy tuy là ba, nhưng ở mặt pháp hành, nó chỉ là một. Đó là nét đặc biệt của pháp hành này.

Và đối với ba sự thực rộng lớn như vậy, chúng liên hệ và hỗ dụng cho nhau một cách chặt chẽ, nên ta chỉ cần nhất hạnh là có thể hội nhập. Vì sao? Vì ba sự thực ấy không ra ngoài một sự thực, đó là nhất Phật đạo, đó là đạo Bồ đề và đó là giác tánh giữa Phật và chúng sanh đều bình đẳng. Tánh giác ấy là nhất tánh, nhất đạo, nên hội nhập nhất tánh, nhất đạo thì chỉ có nhất hạnh tam muội.

Vì vậy, ở phẩm này, đức Phật dạy Bồ tát Địa Tạng rằng: *“Này Bồ tát! Đối với ba việc lớn, thì hãy tự soi xét tâm mình và đối với ba sự thực rộng lớn, thì nên nhất hạnh mà chứng nhập”*. (Đại Chính 9, tr 373c3).

Nếu ta đọc kỹ kinh Kim Cang Tam Muội, thì mỗi chữ, mỗi câu, mỗi đoạn văn, mỗi bài kệ thừa hỏi và giải đáp giữa đức Phật và đại diện của các thánh chúng đều là mỗi pháp học, mỗi pháp môn và đều là mỗi pháp hành cho chúng ta tu học. Nhưng, ở đây tôi chỉ có thể rút ra một số pháp hành do tự thân đọc tụng và cảm nhận mà thôi.

4- Quả Vị:

Quả vị của kinh này là nhất vị. Nghĩa là quả vị của kinh này có nội dung của hương vị giải thoát hoàn toàn. Nó không những đưa tới giải thoát phân đoạn sinh tử mà còn đưa tới giải thoát biến dịch sinh tử. Nghĩa là hai loại phân đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử hoàn toàn bị đoạn tận do thực hành kinh này đem lại.

Vì vậy, quả vị của kinh này là quả vị giải thoát và giác ngộ chân thật hoàn toàn. Ấy là quả vị Diệu giác vậy.

KINH KIM CANG TAM MUỘI

Đời Bắc Lương, mất tên người dịch.

Tỷ kheo Thích Thái Hòa dịch từ Hán sang Việt.

Phẩm thứ nhất: **Tựa**

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Đức Phật ở tại thành Vương-xá, trong núi Kỳ-xà-quật, cùng với Đại chúng tỷ kheo, hiện diện một vạn người, đều là những bậc đắc đạo quả A-la-hán. Tên của những vị ấy như: Tôn giả Xá-lợi-phất, Đại-mục-kiên-liên, Tu-bồ-đề,... chúng như vậy đều là những bậc A-la-hán.

Lại có hai ngàn vị Bồ tát đại sĩ cũng đều có mặt. Tên của những vị Bồ tát ấy là: Bồ tát Giải Thoát, Bồ tát Tâm Vương, Bồ tát Vô Trú,...

Lại có tám vạn vị Trưởng giả cũng đồng có mặt. Tên của những vị Trưởng giả ấy là: Phạm Hạnh, Đại Phạm Hạnh, Thọ Đề,...

Lại có Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân và phi nhân, ... sáu mươi vạn ức.

Bấy giờ, đức Thế Tôn ở giữa đại chúng và vì các đại chúng, nói kinh Đại thừa tên là Nhất vị Chân thật, Vô tướng Vô sinh, Quyết định Thực tế, Bốn giác Lợi hành.

Nếu người nào nghe kinh này, cho đến chỉ thọ trì một bài kệ bốn câu, thì người ấy sẽ đi vào địa vị trí tuệ của bậc Toàn giác, có thể sử dụng phương tiện để giáo hóa chúng sanh, vì tất cả chúng sanh làm vị Đại tri thức.

Đức Phật nói kinh này xong, Ngài ngồi kiết già, tức thì vào Tam muội Kim cang, thân tâm bất động.

Bấy giờ, trong chúng có một Tỷ-kheo, tên là A-già-đà, từ chỗ ngồi đứng dậy, quỳ gối,

chấp tay muốn lặp lại ý nghĩa này, nên nói bài
kệ rằng:

Thế Tôn đủ đại Từ
trí tuệ thông, không ngại
vì rộng độ chúng sanh
nói chân lý cùng tột.
Đều dùng Đạo một vị
trọn không dùng Tiểu thừa
vị xứ nghĩa được nói
lìa xa nghĩa bất thật.
Vào vị trí tuệ Phật
quyết định cõi chân thật
người nghe vượt thế gian
không ai không giải thoát.
Các Bồ tát vô lượng
đều hóa độ chúng sanh
vì chúng, hỏi rộng sâu
biết pháp tướng vắng lặng.
Đi vào nơi quyết định
phương tiện trí Như Lai

sẽ nói vào chân thật
đều tùy thuận Nhất thừa.
Không mùi vị xen tạp
ví như một trận mưa
các cỏ đều tươi tốt
dù căn tánh khác nhau.
Thấm nhuần một pháp vị
tất cả đều sung mãn
như trận mưa pháp kia
mầm Bồ đề tăng trưởng.
Vào Tam muội Kim cang
chứng pháp định chân thật
quyết định dứt nghi hối
một ấn pháp thành tựu.

*** Chú Giải**

- Đức Phật giảng kinh này tại núi Kỳ-xà-quật, thuộc thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà, ngày nay thuộc bang Bihar, miền Trung Ấn Độ.

- Kỳ-xà-quật: Phạn: Gṛdhrakūṭa. Pāli: Gijjha-kūṭa. Hán phiên âm Kỳ-xà-quật và dịch là Linh sơn, Thửu sơn, Thửu lãnh, Thửu đầu. Ở đỉnh núi có hình tượng giống như đầu chim Thửu, nên gọi là Linh Thửu. Lúc bấy giờ núi này cũng có nhiều chim Thửu đến đậu, nên cũng gọi là núi Linh Thửu. Loại chim này cánh hơi đen, đầu màu tro, ít lông, thích ăn xác chết, thường đậu ở nơi rừng hoang. Gṛdhra, nghĩa gốc là chỉ cho kẻ tham ăn. Sau đó được sử dụng để chỉ cho chim Thửu.

Gần đỉnh núi có hang động của ngài A-nan và ngài Xá-lợi-phất và còn nền hương thất của đức Thế Tôn bằng gạch. Trên đỉnh núi này có một khoảng đất bằng, chừng 224 mét vuông.

Ở nơi đỉnh núi này, đức Phật đã từng thuyết kinh Đại phẩm Bát nhã, kinh Kim quang minh tối thắng vương, kinh Vô lượng thọ, kinh Pháp hoa...

Bấy giờ vua Bimbisāra (Tần-bà-ta-la), mở một con đường dài 3km, rộng khoảng hơn 3m để lên núi Linh Thứu nghe Phật thuyết pháp. Hai bên đường có những trạm để vua nghỉ chân và ngắm quang cảnh.

- Thành Vương-xá: Phạn: Rājagṛha. Pāli: Rajagaha. Hán phiên âm Hạt-la-xà-cật-lợi-hy và dịch là Vương Xá thành, Vương Xá quốc, La Duyệt Kỳ. Thời vua Bimbisāra (Tần-bà-ta-la) trị vì, thì Rājagṛha là thủ đô. Kinh thành này là một trong những Trung tâm hoằng pháp của đức Phật vào thời vua Bimbisāra (Tần-bà-ta-la) và vua Ajātasātru (A-xà-thế). Thời vua A Dục trị vì, kinh thành được dời về ở Pāṭaliputra (S), Pāṭaliputta (P), Hán phiên âm là Ba-la-lợi-phát-đa-la và dịch là Hoa thị thành. Thành này hiện nay là thành phố Patna.

- Nước Ma-kiệt-đà: Phạn và Pāli: Maghada. Hán phiên âm là Ma-già-đà-quốc, Ma-kiệt-đà-quốc, Mặc-kiệt-đà-quốc, Ma-ha-

đà-quốc, Ma-yết-đà-quốc... và dịch là Vô Hại quốc, nghĩa là quốc gia không có nỗi hại; Bất Ác Xứ quốc, nghĩa là quốc gia không có chỗ xấu ác; Trí Cam Lô Xứ quốc, nghĩa là quốc gia yên bình, nhân dân hiểu biết, cỏ cây tươi nhuận, hoa trái thơm ngọt; Thiện Thắng Xứ quốc, nghĩa là quốc gia có những điều tốt đẹp đặc biệt.

Maghada (Ma-kiệt-đà) là một trong mười sáu nước cường thịnh thời Phật, có chu vi hơn năm nghìn dặm, đất đai phì nhiêu, phong tục thuần phác, người dân phúc hậu do vua Bimbisāra (Tần-bà-ta-la) trị vì.

Maghada (Ma-kiệt-đà) có rừng Uruvela, nơi đức Phật đã từng tu khổ hạnh; có Bodhgaya (Bồ-đề-đạo-tràng), nơi đức Phật giác ngộ; có sông Nairāñjanā (Ni-liên-thiên), nơi đức Phật tắm, thả cái bát và phát lời thề nguyện trước khi lên ngôi thiên định ở Bồ-đề-Đạo-tràng, thành bậc Vô thượng giác; có Venuvana-

vihāra (Tịnh xá Trúc Lâm) là Tịnh xá đầu tiên, do Trưởng giả Kalandaka (Ca-lan-đà) cúng dường rừng trúc, và do vua Bimbisāra (Tần-bà-ta-la) xây dựng để cúng dường đức Phật và Tăng đoàn làm chỗ an cư và thuyết giảng rất nhiều kinh điển ở Tịnh xá này; có núi Gṛdhra-kūṭa (Linh Thú), nơi đức Phật thuyết kinh Pháp Hoa, kinh Vô lượng thọ...; có ngục giam vua Bimbisāra (Tần-bà-ta-la); có nền nhà của cư sĩ Jīvaka (Kỳ-bà), vị ngự y chăm sóc sức khỏe cho đức Phật và Tăng đoàn, và cũng đã từng can ngăn vua Ajātaśātru (A-xà-thế) giết mẹ, vị ngự y này cũng đã từng đưa vua Ajātaśātru đến sám hối và quy y với đức Phật; có Sapta-parṇa-guhā (hang Thất Diệp) nơi đức Phật đã từng thuyết Pháp và cũng là nơi kết tập kinh điển đầu tiên bằng ngôn ngữ Maghadi, do Tôn giả Ma-ha-ca-diếp triệu tập và chủ trì, sau khi đức Phật Niết bàn; có Tự viện Nālandā, nơi quê hương của Tôn giả Sariputra (Xá-lợi-phất),

và cũng là nơi đức Phật đã từng đến lưu trú và thuyết pháp ba tháng, khi Ngài còn tại thế. Về sau, Tự viện Nālandā trở thành Đại học Phật giáo đầu tiên mang tầm cỡ quốc tế và đã bị Hồi giáo hủy diệt vào cuối thế kỷ XII;...

Như vậy, Maghada (Ma-kiệt-đà) là nơi có nhiều thánh tích Phật giáo nhất, ngày nay thuộc tiểu bang Bihar, Ấn Độ.

- Nhất vị: Phạn: Eka-rasa; Vimukty-eka-rasatā. Nghĩa là một mùi vị. Giáo pháp do đức Phật chứng ngộ và giảng dạy chỉ có một mùi vị duy nhất là mùi vị giải thoát. Hiện tượng và bản thể của mọi sự hiện hữu, chỉ có một mùi vị duy nhất là chân thật bình đẳng. Nên, gọi là nhất vị chân thật.

- Vô tướng: Phạn: Animitta. Nghĩa là không có hình tướng. Hết thấy muôn vật đều không có tướng nhất định. Vì muôn vật do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, nên vô thường và muôn vật do quan hệ nhân duyên

mà sinh khởi, nên bản thể của chúng là *không*, *vô ngã tính* hay *vô tự tính*. Các tướng từ nơi *không*, nơi *vô ngã tính* hay từ nơi *vô tự tính* mà biểu hiện qua sự quan hệ nhân duyên đều gọi là *vô tướng*.

- Vô sanh: Vô sanh là chỉ cho *tánh không* nơi muôn vật. Tánh ấy nơi muôn vật là *không sanh diệt*, nên gọi là vô sanh. Niết bàn cũng gọi là vô sanh, vì tâm không còn bị hết thảy các loại phiền não sanh diệt chi phối. Niết bàn là tâm vắng lặng tuyệt đối, vì nơi tâm ấy phiền não hoàn toàn vắng bật không có sanh khởi, nên Niết bàn gọi là *vô sanh*, mà cũng gọi là *vô tướng* và cũng gọi là *tánh không*.

- Quyết định thực tế: Quyết định là chắc chắn không thay đổi. Thực tế là chỗ tốt cùng của chân lý hay còn gọi là sự thật tuyệt đối. Sự thật tuyệt đối là Niết bàn hay lý thể của chân như. Quyết định thực tế là Niết bàn tuyệt đối, không còn có sự quan hệ đối đãi, sinh diệt

biến dị. Nên, quyết định thực tế cũng chính là vô tướng, vô sanh.

- **Bổn giác:** Bổn giác là chỉ cho Phật tính. Nghĩa là tính giác ngộ vốn có nơi tất cả chúng sanh. Bản tính ấy xưa nay vốn như vậy, tại phàm không giảm, tại thánh không tăng; không phải do tu mà được, không phải do không tu mà mất. Nó bản nhiên, độc tồn như thị. Phiền não nơi tâm lắng yên, thì tính Phật hiển bày. Cũng như nước lắng yên, thì ánh trăng tự chiếu.

- **Lợi hành:** Lợi hành là do dựa vào bản giác mà phát tâm tu tập, khiến tâm nhiễm ô, do phiền não huân tập nơi tâm từ từ bị xóa dần, làm cho tánh giác vốn có nơi tâm càng lúc càng sáng ra, những nhận thức mê lầm do tâm càng lúc càng chuyển hóa, trí tánh nơi tâm càng lúc càng thanh tịnh, khiến bản giác hay Phật tính càng lúc càng hiện ra cùng khắp nơi tâm. Và ngay nơi tâm bổn giác ấy mà khởi vận từ bi,

tương ứng với căn khí, nghiệp chủng của chúng sanh để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh đưa hết thảy đến chỗ an lạc một cách tự nhiên, liên tục không gián đoạn, nên gọi là bản giác lợi hành.

*** Chủ yếu**

Phẩm tựa của kinh này là giới thiệu thời điểm, xứ sở đức Phật thuyết kinh; Thành phần hội chúng nghe đức Phật thuyết kinh. Nội dung chủ yếu của phẩm này là đức Phật muốn phát khởi tín tâm thanh tịnh cho thính chúng đối với diệu pháp nhất thừa, nhất vị. Nhất thừa là cỗ xe chuyển vận đến địa vị giác ngộ duy nhất là Phật quả. Nhất vị là vị giải thoát của Niết bàn tối thượng. Vị giải thoát ấy, do đoạn tận Khổ đế và Tập đế đem lại.

Phẩm thứ hai: **Pháp Vô Tướng**

Lúc bảy giờ, đức Thế Tôn, từ thiền định đứng dậy, nói với Đại chúng rằng:

Đi vào pháp tướng chân thật bằng phẩm vị trí tuệ của chư Phật, do bản tính quyết định. Phương tiện thần thông đều lợi ích vô tướng. Nghĩa rốt ráo giác ngộ duy nhất khó hiểu, khó vào. Đối với những hàng Nhị thừa không thể thấy biết, chỉ có Bồ tát và Phật mới hiểu cùng tận nghĩa ấy, nên nói một pháp vị để hóa độ chúng sanh.

Bảy giờ, Bồ tát Giải Thoát từ chỗ ngồi đứng dậy, quỳ gối, chấp tay, bạch Phật rằng: Nếu sau khi Ngài diệt độ, ở trong thời kiếp mạt, chánh pháp đi qua, tượng pháp trụ thế, chúng sanh ở trong năm sự vắn đục, ác nghiệp phần nhiều, luân hồi ba cõi, không có kỳ hạn ra khỏi. Nguyên xin Phật từ bi, vì chúng sanh đời sau nói về pháp vị duy nhất, quyết định chân thật, khiến cho những chúng sanh đời sau ấy, đều

được giải thoát.

Đức Phật dạy rằng:

Này thiện nam tử!

Ông có thể hỏi nguyên nhân ra đời của ta là muốn giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ được quả vị xuất thế, ấy là một việc lớn không thể nghĩ bàn, vì do tâm đại từ và tâm đại bi, nếu ta không nói liền rơi vào xan tham. Vậy, quý vị hãy lắng lòng nghe, tôi sẽ vì quý vị mà tuyên thuyết.

Này thiện nam tử!

Nếu dùng tâm vô sanh mà hóa độ chúng sanh nơi huyễn hóa và không có chúng sanh nào là không hóa độ, thì sự hóa độ ấy rất là lớn, khiến cho những chúng sanh ấy đều xa lìa vọng tâm và ngã. Tất cả tâm và ngã xưa nay đều rỗng lặng. Nếu đạt được tâm rỗng lặng, thì tâm ấy không phải là huyễn hóa. Không huyễn, không hóa là được vô sanh. Tâm vô sanh ngay ở nơi không huyễn hóa.

Bồ tát Giải Thoát, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Tâm tánh của chúng sanh vốn rỗng lặng, tâm vốn rỗng lặng, bản thể không có sắc tướng, vậy lấy gì tu tập để được bản tâm rỗng lặng ấy? Xin Ngài thương xót, vì con mà diễn nói.

Đức Phật dạy:

Này Bồ tát! Tất cả tướng của tâm, xưa nay không có nguồn gốc, vốn rỗng lặng, vô sanh, không có nguồn gốc và xứ sở. Nếu tâm vô sanh là ngay đó mà vào rỗng lặng. Cõi tâm rỗng lặng, chính đó là đạt tâm không.

Này thiện nam tử!

Tâm không có hình tướng. Không có hình tướng của tâm, không có hình tướng của ngã. Hình tướng của tất cả pháp cũng đều như vậy.

Bồ tát Giải Thoát, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Tất cả chúng sanh, nếu cho rằng có tướng của ngã, có tướng của tâm, thì sử dụng pháp gì để giác ngộ cho họ, khiến họ ra khỏi những sự trói buộc ấy?

Đức Phật dạy:

Này thiện nam tử!

Nếu người nào cho rằng có ngã, thì hướng dẫn cho họ quán chiếu mười hai nhân duyên. Mười hai nhân duyên vốn từ nơi nhân quả; và từ những chủng tử vận hành nơi tâm mà nhân quả được hưng khởi. Tâm còn không có thực, huông nữa là có thân.

Nếu có người nào chấp hữu ngã, thì hướng dẫn cho họ vắng lặng ngay nơi kiến chấp hữu. Nếu có người nào chấp vô ngã, thì hướng dẫn cho họ vắng lặng ngay nơi kiến chấp vô.

Nếu có người nào chấp tâm sanh, thì hướng dẫn cho họ vắng lặng ngay nơi tự tánh tịch diệt. Nếu có người nào chấp sự tịch diệt của tâm, thì hướng dẫn cho họ vắng lặng ngay

nơi bản tánh sanh. Vắng lặng là thấy tánh, chính đó là hội nhập thực tế. Vì sao? Vì sinh vốn không diệt; vì diệt vốn không sinh. Không diệt, không sinh; không sinh, không diệt, hết thấy pháp cũng đều như vậy.

Bồ tát Giải Thoát, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Nếu có chúng sanh, khi thấy pháp có sinh, thì nên hướng dẫn cho họ diệt trừ kiến chấp nào và khi thấy pháp có diệt, thì nên hướng dẫn cho họ diệt trừ kiến chấp nào?

Đức Phật dạy:

Này Bồ tát! Nếu có chúng sanh, khi thấy pháp có sanh, thì nên hướng dẫn cho họ diệt trừ những kiến chấp đối với vô; nếu khi họ thấy pháp có diệt, thì nên hướng dẫn cho họ diệt trừ những kiến chấp đối với hữu. Nếu diệt trừ những kiến chấp ấy, sẽ chứng đắc pháp chân không, hội nhập thể tính quyết định và vô sanh quyết định.

Bồ tát Giải Thoát, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Hướng dẫn cho chúng sanh ấy an trú ở nơi vô sanh là vô sanh chăng?

Đức Phật dạy:

Mắc kẹt ở nơi vô sanh, chính đó là hữu sanh. Vì sao? Vì không mắc kẹt nơi vô sanh mới là vô sanh. Bồ tát, nếu sinh khởi ý niệm vô sanh là do từ ý niệm sanh diệt mà sinh khởi. Cả ý niệm sinh và ý niệm diệt đều vắng lặng, nên vốn sinh mà vô sinh. Tâm thường rỗng lặng, tính-không vốn không mắc kẹt. Tâm không mắc kẹt gọi là vô sinh.

Bồ tát Giải Thoát, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Tâm không có mắc kẹt thì có gì phải tu học? Có gì là hữu học và vô học?

Đức Phật dạy:

Này Bồ tát! Tâm là vô sanh, tâm chẳng vào hay ra. Bản tánh vắng lặng, kho tàng Như Lai không lay động, cũng không phải hữu học, cũng không phải vô học; không có học nào là không học, chính đó là vô học; không phải không có học, đó là sở học.

Bồ tát Giải Thoát, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Thế nào là bản tính vắng lặng, kho tàng Như Lai không lay động?

Đức Phật dạy:

Chiêm nghiệm về tướng sanh diệt nơi kho tàng Như Lai, lý tánh ẩn sâu không biểu hiện. Lý tánh vắng lặng, không lay động ấy là kho tàng của Như Lai.

Bồ tát Giải Thoát, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Thế nào là chiêm nghiệm về tướng sanh diệt?

Đức Phật dạy:

Này Bồ tát! Lý tánh không thể chiêm nghiệm chăng? Hoặc lý tánh có thể chiêm nghiệm chăng? Nếu có thể, liền sanh khởi các niệm, khởi ngàn suy, vạn xét, ấy là tướng sinh diệt. Bồ tát quán chiếu bản tánh, tự nó đầy đủ cả lý tánh và sự tướng. Ngàn suy, vạn xét đối với đạo lý không ích lợi gì. Chỉ làm theo động loạn, mất gốc rễ tâm vương. Nếu không chiêm nghiệm, thì không sanh diệt. Thực tế chân như không sinh khởi, các thức an tĩnh, vắng lặng, dòng chảy không sanh, được năm pháp thanh tịnh, gọi là Đại thừa. Bồ tát chứng nhập năm pháp thanh tịnh, tâm chính không vọng. Nếu tâm không có vọng niệm là đi vào địa vị Thánh trí tự giác của Như lai. Người nào đi vào địa vị Thánh trí tự giác ấy, người đó biết rõ ràng, tất cả từ nơi căn bản bất sanh. Biết căn bản là bất sanh thì không có vọng tưởng.

Bồ tát Giải Thoát, bạch đức Phật rằng:

Người không có vọng tưởng, thì không cần phải đình chỉ?

Đức Phật dạy rằng:

Này Bồ tát! Vọng vốn không sanh, không vọng lấy gì đình chỉ. Biết tâm là vô tâm, đã vô tâm lấy gì ngưng lắng? Không phân cách, không biện biệt, các thức không sinh khởi hiện hành. Các thức không sanh khởi hiện hành, thì lấy cái gì mà đình chỉ? Ấy gọi là không đình chỉ mà cũng không phải là không đình chỉ. Vì sao? Vì đình chỉ vốn là không có cái gì để đình chỉ vậy.

Bồ tát Giải Thoát, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Nếu đình chỉ mà không đình chỉ, thì đình chỉ chính là sanh, sao gọi là vô sanh?

Đức Phật dạy:

Này Bồ tát! Ngay đình chỉ là sanh. Còn đã đình chỉ thì vốn không phải là đình chỉ, cũng

không phải mắc kẹt ở nơi không đình chỉ; cũng không phải mắc kẹt ở nơi chỗ không mắc kẹt, thì lấy cái gì gọi là sanh?

Bồ tát Giải Thoát, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Tâm là vô sanh, thì có gì để thủ và xả, có pháp tướng nào để an trú?

Đức Phật dạy:

Tâm vô sanh, thì không còn thủ và xả; an trú ở nơi vô tâm, an trú ở nơi vô pháp.

Bồ tát Giải Thoát, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Thế nào là an trú ở nơi vô tâm và thế nào là an trú ở nơi vô pháp?

Đức Phật dạy:

Ở nơi tâm không sanh, đó là an trú vô tâm; ở nơi pháp không sanh, đó là an trú vô pháp.

Này thiện nam tử!

Tâm và pháp không sanh, tức là không còn y chỉ, nương tựa, không vướng mắc các chủng tử tâm hành, tâm thường vắng lặng, không còn khởi niệm tướng nào khác. Ví như hư không kia, không chuyển động, không dừng lại, không khởi hiện, không tạo tác, không bên này, không bên kia. Được tâm nhãn không, được thân pháp không. Năm ấm, sáu nhập thấy đều vắng lặng.

Này thiện nam tử!

Người tu tập pháp không, không dựa ba cõi, không kẹt giới tướng, thanh tịnh vô niệm, không thâm nhiếp, không phóng xả, Kim cang tính bình đẳng, không hoại Tam bảo, tâm rộng lặng, không lay động, đầy đủ sáu Ba-la-mật.

Bồ tát Giải Thoát, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Sáu Ba-la-mật đều là hữu tướng, pháp hữu tướng có thể xuất thế chăng?

Đức Phật dạy:

Này thiện nam tử!

Sáu pháp Ba-la-mật được nói bởi Như lai là vô tướng, vô vi. Vì sao? Nếu người ly dục, tâm thường thanh tịnh, dùng phương tiện nói lời chân thực để lợi mình, lợi người là Bồ thí Ba-la-mật. Chí niệm kiên cố, tâm thường không kẹt, thanh tịnh không nhiễm, không vướng mắc ba cõi là Trì giới Ba la mật. Tu tập không quán, đoạn trừ kiết sử, không dựa các pháp hữu lậu, ba nghiệp thanh tịnh, thân tâm không kẹt là Nhẫn nhục Ba-la-mật. Xa lìa danh số, dứt hẳn kiến chấp có và không, thâm nhập tính-không của năm uẩn là Tinh tấn Ba-la-mật. Rỗng lặng đều lìa, chẳng kẹt các không, tâm ở vô trú, chẳng kẹt đại-không là Thiên định Ba-la-mật. Tâm không có tướng của tâm, hư không không thủ trước, không sinh khởi các hành, tịch diệt không chứng đắc, tâm không có xuất và nhập, tự tính thường bình đẳng, thực tế của các pháp, thể tính đều quyết định, không dựa vào các địa vị, trí tuệ không vướng mắc là Bát nhã Ba-la-mật.

Này thiện nam tử!

Sáu ba-la-mật này, đều đạt được lợi hành từ bản nguyên, chứng nhập tính quyết định, siêu nhiên xuất thế, giải thoát vô ngại.

Này thiện nam tử!

Tướng của pháp giải thoát như vậy, đều là từ thực hành vô tướng, cũng không có giải thoát nào là không giải, nên gọi là giải thoát. Vì sao? Vì tướng của giải thoát là vô tướng, vô hành, không động, không loạn, Niết bàn, tịch tịnh, tướng Niết bàn cũng không thể chấp thủ.

Bồ tát Giải Thoát nghe đức Phật dạy xong, tâm rất vui mừng được điều chưa từng có, muốn tuyên lại ý nghĩa mà nói kệ rằng:

Thế Tôn đủ Đại giác
vì chúng sanh nói pháp
đều nói nơi Nhất thừa
không có đạo Nhị thừa.
Vô tướng một vị lợi

như hư không rộng lớn
không gì không dung chứa
tùy căn tánh khác nhau.
Đều được nơi chỗ gốc
liạ vọng tâm ngã ấy
nhất pháp được thành tựu
các hành, có đồng, khác,
ắt được lợi bản nguyên
bặt dứt thấy nhị tướng
cảnh Niết bàn vắng lặng
cũng không kẹt chứng đắc,
vào nơi chỗ quyết định
không tướng, không có hành
tâm rộng, cõi vắng lặng
tâm vắng lặng, không sanh,
đồng bản tính Kim cang
không hoại nơi Tam bảo
đủ sáu Ba la mật

độ hết thảy chúng sanh.
Siêu nhiên vượt ba cõi
đều không dùng Tiểu thừa
pháp ấn của một vị
nhất thừa được thành tựu.

Bây giờ, Đại chúng nghe ý nghĩa này rồi, tâm rất vui mừng, lìa được tâm chấp ngã, hội nhập Không, Vô tướng, mở ra nẻo rộng lớn, đều được tính quyết định, đoạn trừ phiền não, hết lậu hoặc.

*** Chú giải**

- Vô tướng pháp: Pháp vốn không có hình tướng. Nghĩa là hết thảy pháp đều do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, nên tự tánh của các pháp vốn rỗng lặng, không có tự thể. Tự thể của các pháp vốn rỗng lặng, vô thể. Chúng tùy duyên mà biểu hiện, không có phương sở, không có hình tướng nhất định, nên gọi là pháp vô tướng.

Pháp vô tướng mà kinh này đề cập là *tự tâm chân như*. Tự tâm chân như, tùy duyên mà biểu hiện, nhưng tính chân như ấy, không hề biến thể theo duyên, nên gọi là chân như tính. Tính ấy không có phương sở, không có sinh diệt, không có lai khứ, không có tướng trạng, nên gọi là pháp chân như vô tướng.

- Nhị thừa: Thừa là cỗ xe. Nhị thừa là hai cỗ xe. Giáo pháp do đức Phật giảng dạy, ví như cỗ xe có khả năng chuyên chở người hành trì đi từ mê lầm đến giác ngộ; đi từ phàm phu đến bậc thánh trí; đi từ khổ đau đến an lạc và đi từ sanh tử đến Niết bàn.

Hai cỗ xe gồm: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa. Thanh văn thừa, là giáo pháp đức Phật giảng dạy có năng lực chuyên tải hàng Thanh văn đến chỗ giác ngộ. Nội dung của giáo pháp ấy là Tứ diệu đế. Hàng đệ tử do trực tiếp nghe đức Phật giảng về Tứ diệu đế rồi thực hành và đi đến giác ngộ, nên gọi là Thanh văn

thừa. Duyên giác thừa, Bồ tát thừa cũng thiết lập trên nền tảng Tứ diệu đế, nhưng với một cách nhìn rộng và sâu hơn từ tuệ giác duyên khởi, vô tướng và vô sanh.

Duyên giác thừa là những vị sinh ra không gặp Phật, không trực tiếp nghe Phật thuyết pháp, nhưng tự mình quán chiếu lý mười hai duyên khởi, khiến dẫn sinh đến đời sống giác ngộ, nên gọi là Duyên giác thừa.

- Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp: Giáo pháp của đức Phật được các nhà Phật học chia ra làm ba thời kỳ gồm Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp.

Chánh pháp: Tiếng Phạn là Saddharma. Trong khi đức Phật tại thế và sau khi Ngài diệt độ, mọi người nghe giáo pháp và y vào giáo pháp của Ngài giảng dạy để thực hành là liền có sự giải thoát và an lạc ngay trong hiện thế, ấy gọi là thời kỳ Chánh pháp.

Tượng pháp: Tiếng Phạn là Saddharma-pratirūpaka. Sau khi đức Phật diệt độ, tuy có giáo pháp và cũng có người tu hành, tương tự như thời Chánh pháp, nhưng sự chứng quả giải thoát không bằng thời kỳ Chánh pháp, nên gọi là thời kỳ Tượng pháp.

Mạt pháp: Tiếng Phạn là Saddharma-vipraloba. Giáo pháp của đức Phật ở vào thời kỳ bị biến dạng khá nhiều, nên có nhiều người tu mà ít người chứng ngộ.

Các nhà Phật học phân chia thời kỳ Chánh pháp, Tượng pháp, Mạt pháp có nhiều cách nhìn khác nhau. Ở đây không phiên trích dẫn.

- Năm sự vẫn đục: Hán gọi là ngũ trược. Gồm:

1- Kiếp trược (Kalpa-kaṣāya). Thời kỳ kiếp sống con người bị tổn giảm. Nghĩa là tuổi thọ con người từ một trăm tuổi giảm dần đến ba mươi tuổi, thì nạn đói kém xảy ra; giảm xuống hai mươi tuổi, thì nạn tật dịch xảy ra và giảm

đến còn mười tuổi, thì nạn binh đao nổi dậy và bảy giờ hết thấy chúng sanh ở vào thời kỳ này đều bị thiệt hại.

2- Kiến trược (Dṛṣṭi-kaṣāya): Sự vẩn đục về hiểu biết. Thời kỳ Chánh pháp đi qua, thời kỳ Tượng pháp xuất hiện, tà kiến cũng phát triển theo, khiến người tu tập không hiểu rõ giáo pháp để hành trì, khiến có tu tập mà ít chứng ngộ.

3- Phiền não trược (Kleśa-kaṣāya): Tâm chúng sanh bị vẩn đục do phiền não.

4- Chúng sanh trược (Sattva-kaṣāya): Chúng sanh đối xử với nhau, bằng những nhận thức sai lầm và tâm ý vẩn đục.

5- Mạng trược (Āyu-kaṣāya): Đời sống nuôi dưỡng bằng tà mạng và mạng sống ngắn ngủi.

- Ba cõi: Hán gọi là Tam giới (Trayo-dhātavaḥ), gồm: Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới.

1- Dục giới (Kāma-dhātu): Thế giới được hình thành từ tính dục của chúng sanh, nên gọi là Dục giới. Phạm vi của Dục giới, trên từ cõi trời Tha-hóa-tự-tại, dưới đến địa ngục A-tỳ.

2- Sắc giới (Rūpa-dhātu): Sắc hay rūpa, có nghĩa là đối ngại. Sắc giới là thế giới cư trú của những loài chúng sanh không sinh ra từ tính dục mà hóa sinh từ sắc thể thanh tịnh do thiên định tạo nên. Tuy ly dục thanh tịnh, nhưng vẫn còn sắc thể thanh tịnh làm đối ngại, nên gọi sắc giới. Sắc giới có 18 cõi trời, được hình thành do khả năng thiên định sâu cạn của những chúng sanh ở cõi này tạo nên.

3- Vô sắc giới (Ārūpya-dhātu): Thế giới cư trú của những loài chúng sanh, không sinh hoạt theo sắc uẩn mà sinh hoạt theo thọ

uẩn, tướng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, nên gọi là Vô sắc giới. Không gian của Vô sắc giới là tâm thức. Do mức độ thiên định của chúng sanh nơi cư giới của không gian tâm thức này, có sâu cạn khác nhau, nên Vô sắc giới còn có tên là Tứ không xứ, Tứ vô sắc hay Tứ không định.

- Tâm không: Hán là Không tâm. Tâm rỗng lặng, không có tự thể của ngã và pháp.

- Mười hai duyên khởi: Hán gọi là Thập nhị nhân duyên. Mười hai nhân duyên khởi sinh liên hệ với nhau trong nhân duyên, nhân quả ba đời, hỗ tương liên tục tác động lên nhau ở nơi đời sống của mỗi chúng sanh luân hồi trong ba cõi.

- Mười hai nhân duyên gồm: - Vô minh: Không sáng suốt. - Hành: Ý chí tác nghiệp và chủng tử vận hành ở trong tâm thức. - Thức: Nơi cất chứa chủng tử và là nơi mà các nhận thức dựa vào để biểu hiện. - Danh sắc: Danh là tâm và sắc là vật chất. Danh sắc là nơi tập

hợp của tinh thần và vật chất. - Lục nhập: Sáu quan năng gồm: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, tiếp xúc với sáu ngoại cảnh gồm: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp làm duyên cho sáu nhận thức gồm: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức biểu hiện. - Xúc: Nơi tiếp xúc giữa sáu quan năng gồm: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và sáu đối tượng gồm: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. - Thọ: Thọ là tiếp nhận. - Ái: Ưa thích, khát thèm, kiếm tìm. - Thủ: Bám lấy. - Hữu: Tồn tại, tạo thành, trở thành. Sanh: Biểu hiện, sanh khởi. - Lão tử: Già chết.

Mười hai nhân duyên này tương tác với nhau, gắn kết với nhau tạo thành nhân quả ba đời của mọi hữu tình luân hồi trong ba cõi. Các bậc Duyên giác, giác ngộ được lý mười hai duyên khởi này, do thiên định nhiếp phục vô minh và hành, thuộc tác nhân của quá khứ cũng như nhiếp phục và chặt đứt ái, thủ, hữu tác nhân của hiện tại, nên các Ngài chấm dứt được

sanh tử khổ đau trong tương lai.

Bồ tát, do quán chiếu duyên khởi, thấy rõ lý vô tướng, vô sanh ngay nơi các pháp duyên khởi, nên vọng tưởng đoạn trừ, vô minh dứt sạch, ngã chấp và pháp chấp không còn, khiến các Ngài thông dong giữa sống và chết để hành đạo độ đời với tâm vô sanh, với hành vô tướng.

- Chấp hữu: Chấp năm uẩn là thật có, gọi là chấp hữu. Nhưng thực tế năm uẩn không phải thật có mà chỉ giả hữu.

- Chấp vô: Chấp năm uẩn đoạn diệt, gọi là chấp vô. Nhưng thực tế năm uẩn không phải đoạn diệt mà tương tục sinh diệt, do quan hệ và tác động hỗ tương giữa nhân duyên, nhân quả.

- Năm pháp thanh tịnh: Hán: Ngũ tịnh pháp, năm pháp thuộc về Phật địa gồm: Pháp giới thanh tịnh, Đại viên kính trí, Bình đẳng tánh trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí.

1- Pháp giới thanh tịnh: Chỉ cho pháp thân thanh tịnh, hay bản thể chân thật bất sanh, bất diệt của chư Phật. Ấy là tự tánh chân như hay Tự tánh Như lai tạng. Pháp giới thanh tịnh là nơi nương tựa hết thảy công đức của thế gian và xuất thế gian. Theo Phật Địa Kinh Luận 3, thì thanh tịnh pháp giới là công đức chân như vô vi. Theo Thất Phật Kinh, thanh tịnh pháp giới là trí giác ngộ chân thật, biết rõ hết thảy các pháp.

2- Đại viên kính trí: Trí xa lìa mọi sự phân biệt; trí thấy rõ tất cả tánh và tướng của muôn pháp một cách như thực. Tánh và tướng của trí hoàn toàn thanh tịnh, hoàn toàn không tạp nhiễm, ví như tánh sáng của tấm gương lớn, soi rõ xuyên suốt mọi hiện tượng của muôn vật một cách tự nhiên. Trí này do chuyển hóa thức A-lại-da hay thức thứ tám mà thành tựu.

3- Bình đẳng tánh trí: Trí thấy rõ bản tính của các pháp, tự tha đều bình đẳng. Nên,

khởi vận tâm đại bi cứu độ hết thảy chúng sanh một cách bình đẳng. Trí này do chuyển hóa thức Mạt-na hay thức thứ bảy mà thành tựu.

4- Diệu quan sát trí: Trí quán sát một cách tinh tế, mầu nhiệm đối với tự tướng và cộng tướng của vạn hữu, để ứng cơ thuyết pháp một cách vô ngại, tự tại. Trí này do chuyển hóa ý thức hay thức thứ sáu mà thành tựu.

5- Thành sở tác trí: Trí do chuyển hóa năm thành phần nhận thức gồm: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức mà thành tựu. Trí có tác dụng làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh bằng ba nghiệp thanh tịnh.

- Đại không: Không sanh, không diệt, không hữu, không vô, không thường, không đoạn, không lai, không khứ, nghĩa không cũng không, nên gọi là đại không. Đại không, không những là không mắc kẹt nơi sanh tử mà còn không mắc kẹt ở nơi Niết bàn, nên gọi là đại không. Tâm đạt đến đại không, thì ngay nơi

đương xứ mà tùy duyên ứng hiện, không thủ, không xả, không đến, không đi tùy theo tâm lượng mà biểu hiện.

*** Chủ yếu**

Phẩm này, đức Phật dạy về cách nhìn vô tướng đối với ngã và pháp qua *tự tâm chân như*. Pháp vô tướng là pháp ở nơi *tự tâm chân như vô thể*. Tâm ấy vốn rộng lặng, không sanh diệt. Đây là cách nhìn theo tuệ quán bát nhã ở trong sự tỉnh giác hiện tiền. Với cách nhìn này, thì ngã và pháp chỉ là hình tướng huyễn hóa khởi hiện từ vọng tâm bất thật. An trú vào định tâm, phiền não bị thiên định nhiếp phục, khiến không còn sanh khởi, nên gọi là vô sanh, hay gọi là vô sanh pháp nhẫn. An trú vào định này là an trú vào tự tánh bất sanh, bất diệt của các pháp, khiến tâm luôn luôn ở trạng thái bất động. Tâm bất động là do tuệ an trú ở nơi tự tâm chân như vô tự thể này, nên gọi là vô sanh pháp nhẫn.

Định này có tác dụng chặt đứt mọi hình tướng huyền hóa của ngã và pháp, từ tự tâm duyên vào vô minh mà hiện khởi.

Và từ nơi tâm vô sanh mà Bồ tát khởi vận đại bi làm lợi ích cho chúng sanh, bằng cách quán chiếu, hết thấy cảnh giới đều từ nơi vọng tâm của chúng sanh, mà biểu hiện thành mọi sắc tướng, cảm giác, tri giác, chủng tử tâm hành và mọi nhận thức sai biệt. Chúng sanh do vọng tâm duyên vào vô minh, khởi lên chấp thủ ngã và pháp, khiến cho họ bị lưu giữ ở trong huyền cảnh luân hồi.

Bồ tát biết vậy, nên từ nơi tâm chân như vô sanh; từ nơi thực tại vô tướng, Bồ tát vận khởi đại bi, sử dụng vô số phương tiện thiện xảo, để cõi trời cho chúng sanh, đưa họ trở lại với tâm chân như vô sanh, với thực tại vô tướng hay Niết bàn tịch tịnh vậy.

Chủ yếu của phẩm này, đức Phật dạy pháp
tự tâm chân như vô tướng, vô sanh và Bồ tát y
vào pháp tự tâm chân như này mà hành đạo.

Phẩm thứ ba: Hành Vô Sanh

Bấy giờ, Bồ tát Tâm Vương nghe đức Phật nói pháp vượt khỏi ba cõi không thể nghĩ bàn, liền từ chỗ ngồi đứng dậy chấp tay, dùng kệ hỏi rằng:

Nghĩa được Như Lai nói
xuất thế không có tướng
có thể thấy chúng sanh
đều được sạch hữu lậu.
Tâm, ngã rỗng, hết buộc
gọi là không có sanh
sao gọi không có sanh
mà được Vô sanh nhẫn?

Bấy giờ, đức Phật bảo Bồ tát Tâm Vương rằng:

Này thiện nam tử!

Vô sanh pháp nhẫn là pháp vốn không sanh. Các hành là không sanh, chứ không phải hành là không có sanh, nên đắc Vô sanh nhẫn,

chính là hư vọng.

Bồ tát Tâm Vương, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Đắc Vô sanh nhãn chính là hư vọng, thì không đắc, không nhãn nên không phải hư vọng?

Đức Phật dạy:

Không phải vậy. Vì không đắc, không nhãn thời là có đắc. Có đắc, có nhãn thời là có sanh. Có sanh nơi đắc. Pháp nào có sở đắc đều là hư vọng.

Bồ tát Tâm Vương thưa:

Bạch đức Thế Tôn!

Thế nào là tâm vô sanh, vô nhãn mà không phải là hư vọng?

Đức Phật dạy:

Tâm vô sanh, vô nhãn là tâm không có hình tướng. Ví như bản tính của lửa, tuy ở trong gỗ, nhưng vì bản tính quyết định của nó

không có xứ sở, nên chỉ có danh từ, tánh của nó không thể thủ đắc. Muốn giải thích lý của nó, chỉ nêu lên danh xưng giả định. Tướng của danh xưng đã không thể thủ đắc, thì tướng của tâm cũng vậy, không thấy xứ sở, biết tâm như thế là tâm vô sanh.

Này thiện nam tử!

Tánh và tướng của tâm ấy, lại như quả A-ma-lặc, vốn không phải tự sanh, không sanh từ cái khác, không cộng sanh, không sanh ra từ nhân, không phải vô sanh.

Vì sao? Vì do duyên thay đổi, duyên khởi không phải sanh, duyên hết chẳng phải diệt, ẩn hiện đều vô tướng, lý tính căn nguyên đều tịch diệt, không có xứ sở, không thấy chỗ trú, do tánh quyết định.

Tánh quyết định ấy, cũng không phải là đồng nhất, không phải là dị biệt, không phải là gián đoạn, không phải là thường hằng, không phải là nhập, không phải là xuất, không phải là

sanh, không phải là diệt, lìa xa bốn luận chứng, dứt bật mọi ngôn ngữ. Tánh của tâm vô sinh cũng lại như vậy.

Vì sao nói rằng, sanh mà không sanh, có nhãn mà không nhãn? Vì nếu có người nào thấy và nói rằng, tâm có chỗ đắc, có chỗ trú, là người không thể chứng đắc đạo quả Vô thượng bồ đề. Vì nếu là bậc trí tuệ, thì đêm ngày luôn luôn nhận rõ bản tánh của tâm. Biết tánh của tâm như vậy, tánh của vô sanh cũng như vậy, tánh của vô hành cũng như vậy.

Bồ tát Tâm Vương thưa rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Nếu tâm vốn như như, không sanh khởi ở nơi hành, các hành không sanh khởi vô sanh, thì hành không sanh, vô hành không sanh, gọi là hành không sanh chăng?

Đức Phật dạy:

Này thiện nam tử!

Ông dùng vô sanh để chứng minh hành vô sanh chăng?

Bồ tát Tâm Vương thưa:

Dạ không phải. Vì sao? Vì như hành vô sanh, tánh và tướng đều rỗng lặng, không thể thấy, không thể nghe, không thể được, không thể mất, không có ngôn từ, không thể nói năng, không thể tri nhận, không có tướng trạng, không nắm vào, không buông ra, thì lấy gì làm thủ chứng? Nếu có thủ chứng là có tranh luận. Không có tranh cãi, không có lý luận mới là hành vô sanh.

Đức Phật dạy:

Ông đã chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ đề chăng?

Bồ tát Tâm Vương thưa:

Bạch đức Thế Tôn!

Con không chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ đề. Vì sao? Vì trong bản tánh bồ đề không

có tướng được, không có tướng mất, không có tướng giác, không có tướng tri, không có tướng phân biệt. Ở trong sự không phân biệt, chính nó là tánh thanh tịnh. Tánh ấy không có xen tạp, không có ngôn thuyết, không phải có, không phải không, không phải biết, không phải không biết. Các pháp có thể hành cũng lại như vậy.

Vì sao? Vì tất cả pháp hành, tánh quyết định không thấy được xứ sở. Nó vốn không đặc và chẳng đặc, thì làm gì có đặc đạo quả Vô thượng Bồ đề?

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy, đúng như vậy. Đúng như lời ông nói. Tất cả tâm hành, không ngoài vô tướng, thể tính của nó vắng lặng, vô sanh. Các thức uẩn biểu hiện cũng lại như vậy. Vì sao? Vì nhãn và sự xúc tiếp của nhãn đều là rỗng lặng. Thức cũng rỗng lặng, tướng của nó không có chuyển động mà bất động. Bên trong không có ba thọ, ba thọ vắng lặng. Tai, mũi, lưỡi, thân,

tâm ý, ý thức, mặt-na thức và a-lại-da thức cũng lại như vậy, đều cũng không sanh là tâm tịch diệt và tâm không sanh. Nếu tâm sanh tịch diệt; nếu tâm sanh vô sanh là hành có sanh, không phải là hành vô sanh.

Này Bồ tát! Bên trong sanh ba thọ, ba hành, ba giới, nếu tâm sanh đã vắng lặng, không có sanh, thì tâm thường vắng lặng, không có công, không có dụng, không có chứng tướng tịch diệt, cũng không có trú ở nơi vô chứng, có thể ở nơi không có trú, thâm giữ vô tướng, thì không có ba thọ, ba hành, ba giới, đều là thanh tịnh, vắng lặng không trú, vô sanh, vô hành, không vào chánh định, không kẹt tọa thiền.

Bồ tát Tâm vương thưa:

Thiền có thể nhiếp động, an định đối với các huyễn loạn, sao lại không thiền?

Đức Phật dạy:

Này Bồ tát! Thiên tức là động. Không có động, không có thiên, ấy là thiên vô sanh. Bản tánh của thiên là vô sanh, nó xa lìa tướng sanh về thiên. Tánh của thiên là vô trú, nó xa lìa cái động an trú của thiên. Nếu biết bản tánh của thiên là không có động tịnh là được vô sanh. Trí tuệ vô sanh, nó cũng không cần y trú, mà tâm vẫn không động. Vì do trí tuệ ấy, nên chúng được Bát nhã ba-la-mật-đa vô sanh.

Bồ tát Tâm Vương thưa:

Bạch đức Thế Tôn!

Trí tuệ vô sanh ở nơi tất cả xứ, vô trú ở nơi tất cả xứ. Không rời khỏi tâm, không kẹt xứ sở, không có xứ sở của tâm an trú, không có trú, không có tâm, tâm không sanh khởi trú. Trú tâm như vậy, là an trú vô sanh.

Bạch đức Thế Tôn!

Tâm an trú vô sanh là không thể nghĩ bàn. Trong sự không thể nghĩ bàn ấy là có thể nói và không thể nói.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy, đúng như vậy.

Bồ tát Tâm vương, nghe nói như vậy, vui mừng chưa từng có, liền nói bài kệ rằng:

Thế Tôn đủ đại trí
nói rộng pháp vô sanh
nghe điều chưa từng nghe
chưa từng nói, nay nói.
Như cam lồ thanh tịnh
lâu lâu chảy một lần
khó gặp, khó nghĩ bàn
người nghe lại càng khó.
Ruộng phước tốt bậc nhất
thuốc màu nhiệm trên hết
do vì độ chúng sanh
nên nay Phật tuyên nói.

Bấy giờ, trong đại chúng, nghe nói điều này xong, đều được vô sanh và trí tuệ vô sanh.

*** Chú giải**

- Tâm vô sanh: Vô sanh nghĩa là tâm không tự sanh, cũng không sanh ra từ cái khác, cũng không cùng với cái khác mà sanh ra và cũng không phải từ nơi nhân mà sanh ra, nên gọi là tâm vô sanh.

- Hành vô sanh: là vô sanh pháp nhẫn. Hành vô sanh, nghĩa là do nhiếp phục tâm đi vào thiền định, an trú kiên trì và vững chãi ở nơi tự tâm chân như, khiến các chủng tử tâm hành bị thiền định kiên trì nhiếp phục, phiền não vĩnh viễn không sanh, nên định này gọi là vô sanh pháp nhẫn. Thường trú ở trong định này, khiến cho các chủng tử tâm hành không sanh khởi trở lại nơi tự tâm, nên gọi là hành vô sanh. Hành vô sanh, nghĩa là tâm vốn nó là *như*. Tâm vốn là *như*, nên nơi tâm ấy không sinh khởi hành và hành không có chỗ để sanh

khởi ở nơi *tâm chơn như*. Cả *tâm chơn như* và *tất cả hành đều là không sanh* và *chúng đều không có sở hành*, nên gọi *hành không sanh*.

- Vô sanh pháp nhẫn: Phạn: Anutpattikadharmakṣānti. An trú vào lý bất sanh diệt nơi vạn hữu, với tâm bất động, phiền não không sanh, nên gọi là Vô sanh pháp nhẫn.

Vô sanh pháp nhẫn có ba loại:

1- Bản tánh vô sanh nhẫn: Nghĩa là Bồ tát do quán sát thấy rõ bản tính của vọng chấp (biến kế sở chấp) vốn không có tự thể, vốn vô sanh.

2- Tự nhiên vô sanh nhẫn: Nghĩa là Bồ tát do quán sát các pháp không do tự nhiên sanh khởi, mà sanh khởi do dựa vào nhân duyên (y tha khởi). Tuy duyên vào cái khác mà sanh khởi, nhưng bản tánh của duyên khởi là vô sanh.

3- Phiền não khổ cấu vô sanh nhẫn: Nghĩa là Bồ tát do quán sát thấy rõ thực tính

chân như của vạn hữu là vô vi, xưa nay vốn vắng lặng, không tạp nhiễm (viên thành thật tánh). Nên gọi phiền não khổ cấu vô sanh. (Du Già Sư Địa Luận 74, Đại Chính 30).

Ở kinh này, vô sanh pháp nhãn chính là các chủng tử tâm hành vốn không sanh. Tâm vốn vô sanh, vì tâm không có hình tướng, không có phương sở, không có trú xứ, bản tính của tâm là vô tính, tỉnh giác, sáng trong, rỗng lặng, nên tâm vốn không sanh. Do đó, nhãn mà không có chủ thể hay đối tượng để nhãn, gọi là vô sanh pháp nhãn.

- Quả A-ma-lặc: Phạn: Āmala, āmlikā, amlaphala. Pāli: Āmalaka. Hán phiên âm: A-ma-lặc, A-mạt-la, Am-ma-la, Am-ma-lặc-ca và dịch là dư cam tử. Tên khoa học: Tamarindus indica. Cây quả thuộc loại đậu, cành lá giống cây hợp hoan, thực vật nhiệt đới sinh ra ở Ấn Độ, Mã Lai, Phi Châu. Quả giống quả đậu, dài độ hơn mười phân tây, có vị chua, gọi là quả A-ma-lặc. Quả này có thể dùng làm thức ăn và

thuốc.

*** Chủ yếu**

Tự tánh của chúng tử tâm hành vốn rỗng lặng, vô sanh, nên tánh ấy không dựa vào bất cứ cái gì để sanh. Nếu dựa vào cái khác để sanh, thì hành là do duyên sanh. Nghĩa là hành, do duyên vào vô minh mà sanh, nên chúng hiện hữu như huyễn, như mộng, như bọt nước đổ dốc, như rắng chớp, như ảnh tượng trong gương.

Bản tánh của hành là rỗng lặng, vô sanh, nên tướng của hành là vô tướng. Vì tướng của hành là vô tướng, nên hành không thể dùng khái niệm để khái niệm, không thể dùng ái thủ để nắm bắt. Các sóng thức nơi tâm, không còn bị gió nghiệp duyên thổi khởi. Các sóng thức nơi biển tâm chuyển thành thánh trí. Thức tâm lắng yên thì trí hiện. Trí hiện thì thấy rõ tâm vốn vô sanh. Cũng như nước yên thì trăng hiện; nước động thì không thấy trăng. Không thấy

trăng, không lỗi tại nước, không lỗi tại trăng mà do duyên nơi gió, khiến nước xao động. Gió lặng, nước yên, trăng hiện. Nên, trăng vốn vô sanh.

Cũng vậy, tâm không sanh ra hành. Hành do duyên vô minh mà sanh. Vô minh diệt, thì hành không sanh. Hành không sanh, thì tâm vắng lặng. Tâm vắng lặng, nên tâm vốn vô sanh. Tâm vô sanh là đại Niết bàn.

Phẩm thứ tư: Lợi Ích Từ Bản Giác

Bấy giờ, Bồ tát Vô Trú được nghe đức Phật dạy Nhất vị chân thực, không thể nghĩ bàn, liền từ xa đến gần, trực tiếp bên tòa ngồi của đức Như lai, chuyên tâm nhiếp niệm lắng nghe, nhập vào xứ thanh bạch, thân tâm không biến động.

Bấy giờ, đức Phật dạy Bồ tát Vô Trú rằng:
Ông từ đâu đến? Từ xứ sở nào, nay lại đến đây?

Bồ tát Vô Trú thưa:

Bạch đức Thế Tôn!

Con vốn không từ đâu đến và nay vốn không từ xứ sở nào đến.

Đức Phật dạy:

Ông vốn không từ đâu đến và nay vốn không từ xứ sở nào đến là ông được lợi hành căn bản không thể nghĩ bàn.

Bây giờ, các Đại Bồ tát và Đại sĩ liên phóng ánh sáng lớn, chiếu khắp cả đại thiên thế giới, rồi nói kệ rằng:

Lành thay! Bồ tát
đầy đủ trí tuệ
thường dùng bản lợi
lợi hành chúng sanh.
Nơi bốn oai nghi
thường trú bản lợi
điều dắt muôn loài
không đến, không đi.

Bây giờ, Bồ tát Vô Trú, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Cần dùng phương pháp chuyển hóa nào để có lợi ích, mà chuyển hóa hết thảy tình thức của chúng sanh đều nhập vào tâm thức thanh tịnh?

Đức Phật dạy:

Các đấng Toàn Giác - Như Lai, thường sử dụng Nhất giác mà chuyển hóa các tình thức, nhập vào thức thanh tịnh.

Vì sao? Vì tất cả chúng sanh đều có bản giác, nên thường sử dụng Nhất giác để giác ngộ đối với các loại chúng sanh, khiến cho tất cả đều nhập được bản giác, để giác ngộ được rằng, các tình thức đều là rỗng lặng, vô sanh. Vì sao vậy? Vì bản tánh quyết định, vốn không hề có sự biến động.

Bồ tát Vô Trú thưa rằng:

Tất cả thức đều do duyên vào các đối tượng mà sinh khởi, sao gọi là bất động?

Đức Phật dạy:

Hết thấy đối tượng vốn rỗng lặng, hết thấy thức vốn rỗng lặng, tánh rỗng lặng vốn không có điều kiện, như vậy lấy điều kiện gì mà sinh khởi?

Bồ tát Vô Trú thưa:

Tất cả đối tượng vốn không, lấy gì gọi là có thấy?

Đức Phật dạy:

Thấy tức là vọng. Vì sao vậy? Vì hết thấy vạn hữu đều là vô sanh, vô tướng, chính nó đều rỗng lặng, vốn không có tên gọi. Tướng của hết thấy pháp cũng đều như vậy. Thân của hết thấy chúng sanh cũng như vậy. Thân còn không có, làm gì có cái thấy?

Bồ tát Vô Trú thưa:

Tất cả đối tượng đều rỗng lặng, tất cả thân thể đều rỗng lặng, tất cả nhận thức đều rỗng lặng, thì giác cũng phải rỗng lặng.

Đức Phật dạy:

Nhất giác là không hủy, không hoại, vì nó là tánh quyết định, nên không phải là rỗng lặng, không phải là không rỗng lặng, không có sự rỗng lặng nào là không rỗng lặng.

Bồ tát Vô Trú thưa:

Các đối tượng cũng vậy, không phải tướng rỗng lặng, không phải tướng không rỗng lặng.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy. Các đối tượng ấy, tánh vốn quyết định, căn nguyên của tánh vốn quyết định, nó vốn không có xứ sở.

Bồ tát Vô Trú thưa:

Giác cũng vậy, vốn không có xứ sở.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy. Giác vốn thanh tịnh, không có xứ sở, nên thanh tịnh là vô giác. Muôn vật vốn thanh tịnh, không có xứ sở, nên thanh tịnh là vô sắc.

Bồ tát Vô Trú thưa:

Nhận thức của mắt và tâm ý cũng lại như vậy là không thể nghĩ bàn.

Đức Phật dạy:

Nhãn căn, tâm ý và nhận thức cũng lại như vậy là không thể nghĩ bàn. Vì sao? Vì sắc vốn thanh tịnh, không có xứ sở, không có tên

gọi, không có nhập vào bên trong. Nhãn căn vốn thanh tịnh, không có xứ sở, không thể nhìn thấy, không lưu xuất ở bên ngoài. Tâm ý vốn thanh tịnh, không có xứ sở, không có điểm dừng, không có chỗ khởi. Các thức vốn thanh tịnh, không có xứ sở, không có biến động, không có riêng biệt các duyên, tánh vốn rỗng lặng, tánh vốn không có giác. Giác chính là giác.

Này thiện nam tử!

Tri giác vốn không phải là giác mà do các căn hội nhập với các thức. Vì sao? Vì con đường giải thoát, ở trong thời kỳ đoạn trừ các lậu hoặc, chứng nhập địa vị Kim cang trí, các lậu hoặc đã được đoạn trừ rồi, nhập vào Vô trú địa, thì không còn có xuất hay nhập, bây giờ xứ sở của tâm không còn ở nơi địa vị của tánh quyết định nữa, mà địa vị của nó thanh tịnh như ngọc lưu ly trong suốt, và tánh của nó thường bình đẳng như đại địa vậy.

Sự quán sát mâu nhiệm từ bản giác, ví như ánh sáng mặt trời trí tuệ. Sự thành tựu được lợi hành từ bản giác, ví như trận mưa pháp lớn. Người nào chứng nhập được trí tuệ từ bản giác này, là chứng nhập địa vị trí tuệ của bậc Toàn giác. Bậc chứng nhập địa vị trí tuệ từ bản giác này rồi, thì các thức uẩn hoàn toàn không còn sinh khởi.

Bồ tát Vô Trú thưa:

Năng lực Thánh đạo của Nhất giác được Như Lai dạy, là bốn trí địa rộng lớn, chính nó là lợi hành từ bản giác của hết thảy chúng sanh. Vì sao? Vì chính ở trong thân này của tất cả chúng sanh xưa nay vốn đầy đủ.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy. Vì sao? Vì hết thảy chúng sanh xưa nay vốn không có lậu hoặc, chỉ có căn bản lợi ích của thiện pháp, nhưng nay vì do tham dục đắm vào mà hiện hữu, khiến chưa có

thể hàng phục.

Bồ tát Vô Trú thưa:

Nếu có chúng sanh nào chưa đắc lợi ích căn bản, cần phải chọn lọc, tích lũy, thì làm thế nào để hàng phục những điều khó hàng phục?

Đức Phật dạy:

Nếu thực hành chung hay riêng, có phân biệt và có tạp nhiễm, nên quay tâm về an trú ở nơi chỗ rộng không, thì hàng phục được những điều khó hàng phục, giải thoát được những sự ràng buộc của ma, hiện chứng Niết bàn ngay nơi các thức uẩn, nghiệm nhiên siêu việt ngay nơi vị trí đang ngồi.

Bồ tát Vô Trú thưa:

Độc nhất không bạn, tâm chứng đắc Niết bàn, thường trú ở nơi Niết bàn là giải thoát chăng?

Đức Phật dạy:

Thường trú ở trong Niết bàn, ấy là Niết bàn trói buộc. Vì sao? Vì Niết bàn vốn là lợi hành từ bản giác và lợi hành bản giác vốn là Niết bàn. Những thành phần giác ngộ đối với Niết bàn, chính nó là những thành phần của bản giác, và chính nó cũng không khác với tánh giác và Niết bàn. Tánh giác không sinh, Niết bàn cũng không sinh; tánh giác không diệt, Niết bàn cũng không diệt, nên Niết bàn và tánh giác không có khác nhau. Niết bàn không thể chứng đắc, không thể chứng đắc Niết bàn, thì lấy gì mà có thể trú?

Này thiện nam tử!

Người giác ngộ không an trú ở Niết bàn. Vì sao? Vì giác ngộ vốn vô sanh, xa lìa mọi cấu nhiễm của chúng sanh; vì giác ngộ vốn không diệt, xa lìa động tịnh của Niết bàn. An trú vào địa vị như vậy, gọi là tâm an trú ở không điềm, không có xuất hay nhập, nên thể nhập tâm thức thanh tịnh.

Bồ tát Vô Trú thưa:

Tâm thức thanh tịnh, có chỗ hội nhập, có chỗ chứng đắc là chứng đắc pháp chãng?

Đức Phật dạy:

Không phải vậy. Vì sao? Ví như người con mê muội, tay nắm đồng tiền vàng mà không có biết, chạy khắp mười phương, trải qua năm mươi năm, bần cùng khốn khổ, tìm cầu công việc để nuôi thân mà vẫn không đủ. Người cha thấy con của mình có sự như vậy, liền bảo con rằng: “Con nắm đồng tiền vàng sao không sử dụng? Hãy nên tùy ý sử dụng, đều sẽ được đầy

đủ!”.

Người con tỉnh ra, biết được mình có tiền vàng, tâm rất vui mừng, liền bảo rằng mình được tiền. Người cha liền bảo rằng: “Này con chớ vui mừng, tiền vàng mà con đang được đó, vốn là của con, không phải do con kiếm được, tại sao lại vui mừng?”.

Này thiện nam tử! Tâm thức thanh tịnh cũng lại như vậy, xưa không có tướng xuất, nay không có tướng nhập. Do xưa mê mờ, chứ không phải không có; nay do giác ngộ, chứ không phải ngoài vào.

Bồ tát Vô Trú thưa:

Người cha kia biết người con của mình mê muội, tại sao phải để trải qua năm mươi năm, đi khắp cả mười phương, nghèo cùng khổ, mới gọi bảo cho biết?

Đức Phật dạy:

Trải qua năm mươi năm là tâm khởi động trong một niệm; đi khắp mười phương xa là biến kế sở chấp.

Bồ tát Vô Trú thưa:

Tâm khởi động trong một niệm là như thế nào?

Đức Phật dạy:

Tâm khởi động trong một niệm là năm uẩn cùng sanh. Trong khi năm uẩn sanh có đầy đủ năm mươi điều ác.

Bồ tát Vô Trú thưa:

Biến kế sở chấp đi xa khắp cả mười phương, chỉ là tâm khởi sanh một niệm, đầy đủ gồm cả năm mươi điều ác, thì những chúng sanh ấy phải làm thế nào để một niệm không sanh?

Đức Phật dạy:

Khiến các chúng sanh kia, ngồi yên để tâm thần an tĩnh, trú vào địa vị Kim cang, niệm an tĩnh, không sinh khởi, tâm thường ở trong thái hòa, an lạc, đó là một niệm không khởi.

Bồ tát Vô Trú thưa:

Niệm giác ngộ không sinh là không thể nghĩ bàn. Tâm ấy là thư thái, an hòa, chính nó là lợi hành từ bản giác. Lợi hành mà không có khởi động, thường tại mà không phải là không, không phải là hữu, không phải là vô, không phải là không, không phải là giác, tri giác vốn không phải là giác. Bản giác vốn là lợi hành. Giác ấy là thanh tịnh, không ô nhiễm, không vướng mắc, không biến chuyển, không thay đổi, vì tánh ấy là quyết định, không thể nghĩ bàn.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy.

Bồ tát Vô Trú, nghe lời đức Thế Tôn nói như vậy rồi, được điều chưa từng có, liền nói bài kệ rằng:

Thế Tôn, đấng Đại giác
thuyết pháp sanh vô niệm
tâm vô niệm, vô sanh
tâm thường sanh, không diệt.

Nhất giác, bản giác lợi
các lợi từ bản giác
như người được tiền vàng
sở đắc chính phi đắc.

Lúc ấy, đại chúng nghe lời này rồi, được tuệ giác siêu việt từ lợi ích bản giác.

*** Chú giải**

- Bản giác: Giác tánh vốn có nơi hết thảy chúng sanh. Giác tánh ấy vốn trong sạch, sáng suốt từ xưa đến nay không hề bị phiền não làm ô nhiễm.

- Lợi hành từ bản giác: Hán là bản giác lợi. Chữ lợi trong phẩm này, có nghĩa là chuyển xuất. Từ nơi bản giác mà chuyển xuất lợi hành, nên gọi là bản giác lợi.

- Bồ tát Vô Trú: Vị Bồ tát an trú vào nghĩa chân như nơi các pháp, khởi hạnh thực hành nguyện ba-la-mật, với tâm bất động, không mắc kẹt ngã chấp, nên gọi là Bồ tát Vô Trú.

- Nhất vị chân thật: Một mùi vị chân thật. Nghĩa là giáo pháp của Như lai, sự tướng và lý tánh đều một mùi vị chân thật bình đẳng. Nhưng ở trong phẩm này Nhất vị chân thật là chỉ cho bản giác và thủy giác đều là một mùi vị chân thật bình đẳng ở nơi tâm giác ngộ.

- Vào xứ Thanh Bạch: Hán là nhập Thanh Bạch xứ. Thanh Bạch xứ là chỉ cho Bạch Tịnh Vô Cấu thức, Thanh Tịnh thức. Thức này là nguồn tâm trong sạch của hết thảy chúng sanh. Nó là quả đức giác ngộ mà các đức Như lai chúng nhập. Quả đức ấy, tại thánh không tăng, tại phàm không giảm, không phiền não trong sanh tử, không giải thoát trong Niết bàn, ở trong sanh tử hay Niết bàn gì quả đức ấy đều là *Như*. Chúng nhập nghĩa *Như* này, gọi là vào xứ thanh bạch.

- Nhất giác: Nghĩa là minh tâm và do minh tâm mà thấy được tánh của tâm vốn rộng lặng, sáng suốt, thanh tịnh. Đức Phật tự thân giác ngộ được tâm ấy và sử dụng tâm ấy, để hóa độ chúng sanh, khiến chúng sanh đều được giác

ngộ tâm ấy, nên kinh nói đức Phật thường sử dụng nhất giác để giác ngộ đối với các loại chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh đều chứng nhập bản giác.

- Vô trú địa: Các thức đã được chuyển hóa, không còn có tướng xuất và nhập, không mắc kẹt ở sanh tử, cũng không mắc kẹt ở Niết bàn, nên gọi là vô trú địa.

- Bốn trí địa rộng lớn: Hán gọi là Tứ hoằng trí địa, Tứ hoằng trí nguyện chi địa. Bồ tát do tu tập pháp môn tự tánh, nên phát nguyện làm lợi ích hết thảy chúng sanh ngay nơi tự tánh. Bốn hoằng thệ nguyện ấy gồm: - Tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ, nghĩa là nguyện độ hết thảy chúng sanh ngay nơi tự tánh. Vì ngay nơi tự tánh hay bản giác mà vô lượng chúng sanh sanh khởi, nên ngay nơi tự tánh hay bản giác mà nhiếp độ hết thảy chúng sanh một cách bình đẳng. - Tự tánh phiền não thệ nguyện đoạn, nghĩa là thệ nguyện đoạn trừ hết thảy phiền não ngay nơi tự tánh. Vì tự tánh hay bản giác thường tỏa chiếu màu nhiệm,

khiến vô biên phiền não, nguyện đều đoạn trừ. Đoạn trừ phiền não ngay nơi bản tánh sanh khởi. - Tự tánh pháp môn thề nguyện học, nghĩa là thề nguyện học tập hết thấy pháp môn ngay nơi tự tánh, vì ngay nơi tự tánh vốn đầy đủ hết thấy pháp môn. - Tự tánh Phật đạo thề nguyện thành, nghĩa là thề nguyện thành tựu Phật đạo ngay nơi tự tánh Phật đạo. - Tự tánh Phật đạo trí là căn nguyên bản giác nơi hết thấy chúng sanh. Ba tánh trí còn lại chuyên xuất lợi hành của thủy giác từ bản giác. Bản giác là trí thể. Thủy giác là trí dụng. Dụng từ nơi thể mà sanh, nghĩa là *Thủy giác* lợi hành từ nơi *Bản giác* mà sanh khởi. Thể từ nơi dụng mà biểu hiện, nghĩa là *Bản giác* từ nơi *Thủy giác* mà biểu hiện. Nên, *Bản giác* qua *Thủy giác* mà lợi hành; *Thủy giác* qua *Bản giác* mà hội nhập. Do đó, kinh này nói: “*Người nào chứng nhập được trí tuệ từ bản giác này là chứng nhập địa vị trí tuệ của bậc Toàn giác. Bậc chứng nhập địa vị trí tuệ từ bản giác này rồi, thì các thức uẩn không còn sinh khởi*”.(Kim Cang Tam Muội

Kinh, tr 368c, Đại Chính 9).

*** Chủ yếu**

Tự tánh thanh tịnh hay bản giác vốn vô sanh, vì vô sanh, nên vô trú. Bản giác vốn vô trú, nên lợi hành từ bản giác vốn vô trú. Do lợi hành vô trú, khiến các nguyện tu tập chuyển hết thảy tinh thức vào bản thức hay vào tự tánh thanh tịnh. Và ngay trong tự tánh thanh tịnh đầy đủ hết thảy công đức vậy.

Phẩm thứ năm: **Vào Bên Bờ Chân Thực**

Bây giờ, đức Như Lai nói như thế này:

Hỡi các Bồ tát!

Thâm nhập lợi hành từ bản giác có thể hóa độ chúng sanh. Nếu về sau không phải thời, thì nên đúng như thời mà nói sự lợi ích của thuyết pháp. Không phải chỉ nói cho người thuận mà còn nói cho người không thuận; không phải chỉ nói cho người đồng, mà còn nói cho người không đồng. Nói thích ứng như vậy, dẫn dắt trí của các loài hữu tình nhập vào biển cả trí tuệ hoàn toàn, không để cho chúng như gió thổi vào hư không, mà làm cho nhiều thứ đều trở thành thân dữ một vị.

Thế gian không phải là thế gian, an trú chỗ không an trú. Năm sự rộng lặng đối với ra, vào, có, không, nắm bắt, buông bỏ. Vì sao? Vì tướng của các pháp là không. Tánh của nó không phải có, không phải không, không phải là không hay bất không, chẳng phải không

hay chẳng phải có. Tánh không có quyết định, không có trú nơi có hay trú nơi không, không phải có hay không ấy. Trí của Thánh hay phàm nơi chỗ sâu kín có thể suy lường. Nay các Bồ tát! Nếu biết những lợi ích ấy, thì có thể chứng đắc Bồ đề.

Bấy giờ, trong chúng có một vị Bồ tát tên là Đại Lực, từ chỗ ngồi đứng dậy đến trước Phật bạch rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Như lời Ngài dạy, năm sự rộng lặng đối với ra, vào, có, không, nắm bắt, buông bỏ. Thế nào là năm sự rộng lặng mà không nắm bắt, buông bỏ?

Đức Phật dạy:

Này Bồ tát! Năm sự rộng lặng gồm: Ba cõi là rộng lặng; ảnh tượng của sáu đường là rộng lặng; hình tướng của các pháp là rộng lặng; hình tướng của những tên gọi là rộng lặng; ý nghĩa của tâm thức là rộng lặng.

Này Bồ tát! Các thứ rỗng lặng như thế. Sự rỗng lặng là chẳng mắc kẹt ở nơi sự rỗng lặng. Sự rỗng lặng không phải là tướng rỗng lặng; pháp không có tướng, thì lấy gì để nắm bắt hay buông bỏ? Chúng nhập địa vị không chấp thủ, là chúng nhập ba sự rỗng lặng.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Thế nào là ba sự rỗng lặng?

Đức Phật dạy:

Ba sự rỗng lặng gồm: - Tướng rỗng lặng cũng rỗng lặng; - Sự rỗng lặng ở nơi rỗng lặng cũng rỗng lặng; - Đối tượng của rỗng lặng cũng rỗng lặng. Những sự rỗng lặng như vậy, không mắc kẹt ở nơi ba hình tướng, đều là chân thực, không thể nghĩ bàn, dứt bật mọi con đường ngôn ngữ.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Đều là chân thực, thì cần phải có hình tướng?

Đức Phật dạy:

Không mà không mắc kẹt nơi không; có mà không mắc kẹt nơi có; không phải không hay không phải có. Pháp chẳng có, tức là không mắc kẹt nơi không; tướng chẳng không, tức là không mắc kẹt nơi có. Không thể sử dụng sự hiểu biết đối đãi giữa có và không mà có thể hiển bày được như lý.

Này Bồ tát! Mọi hình tướng của nghĩa lý đều không có tên gọi, không thể nghĩ bàn. Vì sao? Vì tên gọi không phải là tên gọi, mà cũng không phải là không nơi tên gọi; nghĩa lý không phải là nghĩa lý, mà không phải là không nơi nghĩa lý.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Danh và nghĩa như vậy là tướng của thực tại chân như; và là tướng của chân như, từ chân như đến. Chân như không mắc kẹt nơi chân như; chân như không có hình tướng của chân như, vì tướng không phải là chân như mà cũng không phải là không đến từ chân như. Tướng

của tâm chúng sanh, tướng ấy cũng đến từ chân như, thì tâm của chúng sanh cũng không cần phải có đối tượng riêng biệt.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy. Tâm của chúng sanh, sự thực không có đối tượng phân biệt. Vì sao? Vì tâm vốn là thanh tịnh, và vì lý tánh không có uế nhiễm. Vì do nhiễm ô trần lao, nên gọi là ba cõi. Tâm lệ thuộc ba cõi, nên gọi là có đối tượng phân biệt. Đối tượng ấy là hư vọng, từ nơi tâm hóa sanh. Nếu tâm không có hư vọng, thì không có đối tượng phân biệt.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Nếu tâm ở nơi thanh tịnh, thì mọi đối tượng của tâm không sanh. Khi tâm này thanh tịnh, thì không có ba cõi.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy. Nay Bồ tát! Tâm không sanh khởi đối tượng, đối tượng không sanh khởi tâm. Vì sao? Các đối tượng được thấy chỉ

là được thấy bởi tâm. Tâm không huyền hóa, thì không có đối tượng để thấy.

Này Bồ tát! Nội tâm không có chúng sanh, ba tánh rỗng không, vắng lặng, thì không có ta và chúng sanh, cũng không có người và chúng sanh, cho đến hai nhập, tâm cũng không sanh. Đạt được lợi ích như vậy, thì không có ba cõi.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Thế nào là hai nhập không sanh nơi tâm? Tâm vốn không sanh làm gì có nhập?

Đức Phật dạy:

Hai nhập gồm: một là nhập thuộc về lý tánh; hai là nhập thuộc về hành tướng. Nhập thuộc về lý tánh là tin tưởng sâu xa rằng, chúng sanh không khác với chơn tánh; không phải một, không phải nhiều, do bị khách trần che khuất làm chướng ngại. Không đến, không đi, dừng lại an trú ở giác quán, quán chiếu thẩm xét Phật tánh, không phải có, không phải không; không phải ta, không phải người, phàm

thánh không hai, địa vị tâm kim cang, an trú vững chãi, không di đổi, vắng lặng vô vi, không có phân biệt, đó gọi là lý nhập.

Nhập thuộc về hành tướng là tâm không dựa vào khuynh động, ảnh tượng không lưu chuyển, biến đổi. Ở lãnh vực sở hữu, tâm niệm vắng lặng vô cầu, gió thổi không lay động, ví như đại địa, lìa hẳn vọng tâm và ngã, cứu độ chúng sanh, không có sanh, không có tướng, không có nắm bắt, không có buông bỏ.

Này Bồ tát! Tâm không có ra hay vào; không có vào hay ra nơi tâm. Vì vào mà không vào, nên gọi là vào.

Này Bồ tát! Chứng nhập pháp như vậy là tướng của pháp không phải rỗng không, pháp cũng không phải rỗng không và pháp cũng không phải xả bỏ. Vì sao? Vì pháp không phải là không có đầy đủ các công đức. Pháp không phải là tâm, không phải là ảnh. Pháp vốn thanh tịnh như vậy.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Thế nào là pháp vốn thanh tịnh như vậy, không phải là tâm, không phải là ảnh?

Đức Phật dạy:

Pháp thuộc về chân như và chân không, pháp không thuộc về tâm và thức. Không phải là sở hữu các kiết sử của tâm. Tướng của pháp không phải là rỗng không; tướng của pháp không phải thuộc về sắc; pháp không phải là tâm hữu vi, không phải là pháp tương ưng, không phải tâm vô vi là pháp tương ưng. Không phải chỗ hình ảnh biểu hiện; không phải là chỗ để chỉ bày; không phải là tự tánh; không phải là khác biệt; không phải tên gọi; không phải tướng trạng, không phải lý nghĩa. Vì sao? Vì lý nghĩa không phải là chân như; pháp không phải là chân như mà cũng không phải là không chân như; không có pháp gì là không chân như; không có pháp gì là không hiện hữu từ chân như. Vì sao? Vì pháp thuộc về lý tánh

và các quan năng, nên nó không phải là lý tánh và các quan năng, xa lìa mọi tranh luận, tướng của nó không thể thấy được.

Này BỒ tát! Pháp thanh tịnh như vậy, không phải được sinh ra từ nơi cái sanh của sanh và cũng không phải bị diệt mất từ nơi cái diệt của diệt.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Pháp tướng như vậy là không thể nghĩ bàn, không phải hợp thành, không phải riêng thành, không phải nương nhau, không phải buộc nhau, không phải tụ hợp, không phải ly tán, không phải là sanh, không phải là diệt, cũng không có tướng đến, đi và dừng, nên không thể nghĩ bàn.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy, không thể nghĩ bàn; tâm không thể nghĩ bàn, nên tâm cũng như vậy. Vì sao vậy? Vì tâm không khác với chân như; tâm vốn là chân như vậy. Chúng sanh và Phật tánh không phải đồng nhất, không phải khác

biệt. Tánh của chúng sanh vốn không sanh diệt. Tánh tịch diệt nơi sanh, tánh ấy vốn cùng thể với Niết bàn. Tướng của tánh vốn là chân như. Vì chân như là bất động.

Tất cả tướng của pháp không sinh khởi từ nơi duyên mà tướng và tánh sinh khởi từ chân như, nhưng chân như không bị động. Tướng và tánh từ nhân duyên, tướng ấy vốn không có và rỗng lặng. Duyên ở nơi duyên; rỗng lặng ở nơi rỗng lặng, không có khởi sanh theo duyên. Tất cả pháp do duyên, là do tâm mê lầm mà vọng thấy, chứ hiện thực vốn không phải sanh, vì duyên vốn là không thực có. Lý tính của pháp chân như nơi tâm, tự thể rỗng lặng, không có xứ sở. Như vị Không vương kia vốn không có trú xứ. Tâm của phàm phu thấy là do phân biệt từ hư vọng. Tướng như như vốn không phải có hay không. Tướng có hay không, chỉ là những cái thấy biết của tâm thức.

Này Bồ tát! Pháp thuộc về tâm như vậy, không phải không có tự thể, không phải có tự thể, không phải có hay không có tự thể.

Này Bồ tát! Tướng ấy đều là vô tướng, không phải thuộc phạm vi của ngôn thuyết. Vì sao? Vì pháp thuộc chân như là vô tướng rộng lớn như hư không, hàng nhị thừa không thể nhận biết được. Cảnh giới hư không, trong và ngoài không thể đo lường. Bạc Đại sĩ sáu hạnh, mới có thể nhận biết.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Thế nào là sáu hạnh? Nguyện xin Ngài hãy nói cho con!

Đức Phật dạy:

1- Mười tín hạnh. 2- Mười trú hạnh. 3- Mười hạnh hạnh. 4- Mười hồi hướng hạnh. 5- Mười địa hạnh. 6- Đẳng giác hạnh. Những vị ở trong các hạnh như vậy mới có thể nhận biết.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Lợi ích giác ngộ từ thực tế không có xuất nhập, vậy những tâm pháp nào được vào thực tế?

Đức Phật dạy:

Pháp thực tế là pháp không có biên giới. Tâm không có biên giới là tâm hội nhập với biên giới chân thực.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Trí tuệ của tâm không có biên giới, trí tuệ ấy không có bến bờ. Tâm không có bến bờ là tâm được tự tại. Trí của tự tại là trí chứng nhập thực tế. Như những kẻ phàm phu kia, và những chúng sanh với tâm của họ yếu kém và đa đoan, thì phải sử dụng pháp gì để chế ngự, khiến tâm họ được kiên cố để chứng đắc thực tế?

Đức Phật dạy:

Này Bồ tát! Tâm của những chúng sanh ấy đa đoan là do các kiết sử trong ngoài, sai khiến chảy theo dòng chảy, tích chứa thành biển, gió to sóng lớn, đại long kinh hãi, do tâm khiếp sợ,

khiến thành đa đoan.

Này Bồ tát! Khiến những chúng sanh kia, còn ba giữ một, vào thiền định của Như lai. Vì do thiền định, nên tâm không còn đa đoan.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Còn ba giữ một vào thiền định của Như lai là thế nào?

Đức Phật dạy:

Còn ba là còn ba giải thoát, giữ một là giữ lấy bản thể chân như nơi nhất tâm. Vào thiền định của Như lai là quán chiếu lý thể chân như ở nơi nhất tâm. Chứng nhập lãnh địa của tâm như vậy là chứng nhập thực tế.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Pháp ba giải thoát là những pháp gì? Thiền định quán chiếu lý thể là do từ pháp nào mà chứng nhập?

Đức Phật dạy:

Ba giải thoát gồm: Hư không giải thoát. Kim cang giải thoát và Bát nhã giải thoát. Quán

chiếu lý tính là quán chiếu lý thanh tịnh chân như của tâm, đều không thể không có tâm.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Thế nào là tồn dụng và thế nào là quán sát?

Đức Phật dạy:

Tâm tánh và sự tướng không phải hai, nên gọi là tồn dụng. Nội hành và ngoại hành, xuất và nhập không phải hai, không vướng mắc một tướng, tâm không có được mất, một không phải một địa, lưu nhập tâm thanh tịnh, đó gọi là quán sát vậy.

Này Bồ tát! Người như vậy, không kẹt nơi hai tướng, tuy không xuất gia, nhưng không kẹt ở tại gia; tuy không mặc pháp phục, không thọ trì đầy đủ giới pháp ba-la-đề-mộc-xoa, không dự vào pháp bồ tát, nhưng có thể sử dụng pháp tự tứ vô vi ở nơi tự tâm, mà chứng được thánh quả, không kẹt nhị thừa mà đi vào con đường Bồ tát, sau đó viên mãn các địa vị của Bồ tát và thành tựu bậc Giác ngộ hoàn toàn.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Người như vậy là người không thể nghĩ bàn, họ không phải là người xuất gia mà cũng không phải là không xuất gia. Vì sao? Vì họ đã vào nhà Niết bàn, mặc áo Như lai, ngồi tòa Bồ đề, những người như vậy, cho đến những bậc Sa môn, cũng phải đánh lễ cúng dường.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy. Vì sao? Vì vào nhà Niết bàn thì tâm vượt khỏi ba cõi, mặc áo Như lai; chứng nhập chỗ pháp không; ngồi tòa Bồ đề, bước lên địa vị Chánh giác. Người như vậy, tâm của họ siêu việt ngã chấp của nhị thừa, huống gì là hàng Sa môn mà không cung kính cúng dường.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Chân như nhất địa của những vị kia cùng với biển tính rộng lặng, những hàng nhị thừa không thể thấy được chăng?

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy. Những hạng người nhị thừa kia, do đắm chìm nơi mùi vị của thiền định, thân được thiền định ở nơi nhất địa của biên tính rỗng lặng kia, như người bị bệnh uống rượu hôn mê không tỉnh, cho đến nhiều kiếp còn không thể giác ngộ. Tới khi rượu hết tỉnh ngộ, mới tu hành, về sau chứng được thân Phật. Như người kia từ bỏ hạng nhất Xiển đề, hội nhập sáu hạnh, ở trong các địa vị thực tập, tâm thanh tịnh nhất niệm, quyết định sáng suốt rõ ràng, do sức mạnh của trí tuệ Kim cang được không thoái chuyển, hóa độ chúng sanh với lòng từ bi vô tận.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Người như vậy, nếu không trì giới, thì đối với hàng Sa môn kia không nên kính ngưỡng.

Đức Phật dạy:

Vì người ấy thuyết giới, với tâm kiêu mạn, bất thiện như biển có sóng lớn. Ví như tâm địa của người kia, biển của tám thức lắng yên, sự

thanh tịnh của chín thức trôi chảy, gió nghiệp không thể chuyển động, sóng thức không thể chuyển khởi, bản tánh của giới bình đẳng như hư không, nên nói giữ giới là điên đảo, mê muội. Ví như thức thứ bảy và thức sáu của người kia các tập khí không sinh khởi, mà thường phát tâm Bồ đề, tu tập diệt tận định, không rời Phật ba thân. Ở trong sự quán chiếu ba loại vô tướng, tâm tùy thuận mà vào chỗ huyền diệu, kính trọng Tam bảo sâu xa, không mất các oai nghi, đối với hạng người như vậy bậc Sa môn không thể không cung kính.

Này Bồ tát! Những bậc nhân giả ấy, không mắc kẹt vào những pháp biến động hay không biến động của thế gian, tâm của họ nhập vào ba tụ giới rộng lặng, diệt trừ sạch hết pháp hữu lậu liên hệ ba cõi.

Bồ tát Đại Lực thưa:

Bậc nhân giả ấy, đối với Phật, quả đức đầy đủ; đối với Phật ở nơi Như lai tạng; đối với

Phật ở nơi các hình tượng, đối với những chỗ của Phật như vậy, mà phát Bồ đề tâm, chứng nhập ba tụ giới thanh tịnh, không mắc kẹt ở nơi những hình thức của giới, tâm vắng bật các pháp hữu lậu liên hệ ba cõi. Không cư trú nơi địa vị tịch tịnh mà cũng không xả bỏ chúng sanh, vào địa vị bất động, không thể nghĩ bàn.

Bấy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất, từ chỗ ngồi đứng dậy nói bài kệ rằng:

Biển trí giác đầy đủ
không trú thành Niết-bàn
như hoa sen màu nhiệm
không mọc từ vùng cao.
Chư Phật vô lượng kiếp
không xả ly phiền não
độ đời, chứng đắc sau
như sen nở từ bùn.
Các địa trong sáu hành
chỗ tu của Bồ tát

như ba không tụ kia
chân đạo của Bồ đề.
Con nay trú không trú
như điều đức Phật dạy
lại đến chỗ đã đến
đầy đủ sau mới xuất.
Lại khiến các chúng sanh
đồng nhất con, không khác
người đến trước, đến sau
đều khiến lên chánh giác.

Bấy giờ, đức Phật dạy Tôn giả Xá-lợi-phất
rằng:

Thật không thể nghĩ bàn, Tôn giả đời sau
sẽ thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ đề, giáo
hóa vô lượng chúng sanh, vượt khỏi biển khổ
sanh tử.

Bấy giờ, đại chúng đều giác ngộ Bồ đề, các
chúng thuộc căn khí Tiểu thừa đều hội nhập
năm biển cả rộng lặng.

*** Chú giải**

- Vào bến bờ chân thực: Hán: Nhập thực tế. Thực tế, tiếng Phạn là Bhūta-koṭi, nghĩa là chỗ tốt cùng chân thực. Nhập thực tế là vào chỗ tốt cùng chân thực. Chỗ tốt cùng chân thực ấy là Niết bàn. Vì vậy, thực tế cũng có nghĩa là Niết bàn.

- Năm sự rộng lặng: Hán: Ngũ không. Ngũ không gồm:

1- Tam hữu thị không: Ba cõi gồm Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu, tự tánh của chúng vốn rộng không, không có thực thể. Ba cõi Dục hữu, Sắc hữu, Vô Sắc hữu do duyên vào Dục ái, Sắc ái và Vô Sắc ái mà khởi hiện, nên chúng hiện hữu như huyễn, như mộng, như trăng dưới nước, như ảnh trong gương... Chúng hiện hữu, nhưng không có thực chất, không có thực thể, nên gọi là Tam hữu thị không.

2- Lục đạo ảnh thị không: Ảnh tượng ở nơi tâm chúng sanh trong sáu đường, gồm địa

ngục, ngã quý, súc sanh, a-tu-la, nhân loại và chư thiên vốn rỗng không, không có thực thể. Lục đạo chúng sanh vốn không có thực thể, do vọng tâm duyên vào nghiệp cảm mà sanh khởi quả báo khổ vui trong sáu đường. Khổ vui trong lục đạo chúng sanh do duyên vào ảnh tượng của tâm thức mà biểu hiện, nên chúng hiện hữu như ảo ảnh, vốn không có thực thể. Do đó, gọi là Lục đạo ảnh thị không.

3- Pháp tướng thị không: Hình tướng của các pháp vốn rỗng lặng, không có thực thể. Pháp tướng do duyên tác động sanh khởi, nên tướng của chúng là hợp tướng. Bất cứ pháp gì do duyên khởi mà biểu hiện, thì tướng của pháp ấy đều là phi tướng, không tướng hay vô tướng. Nên gọi là Pháp tướng thị không.

4- Danh tướng thị không: Hình tướng của mọi danh xưng thuộc thế gian và xuất thế gian đều duyên vào ý thức mà khởi lên vọng tưởng phân biệt. Nên, mọi danh tướng do ý thức khởi

sanh vọng tướng phân biệt, vốn không có thực thể. Do đó, gọi là danh tướng thị không.

5- Tâm thức nghĩa thị không: Tâm và thức vốn tương tác với nhau mà biểu hiện đủ mọi thứ danh ngôn giả định, nên những biểu hiện của chúng vốn không có thực nghĩa. Do đó, gọi là Tâm thức nghĩa thị không.

- Ba sự rỗng lặng: Hán: Tam không. Tam không gồm:

1- Không tướng diệc không: Tướng không cũng không. Nghĩa là tướng rỗng lặng cũng rỗng lặng.

2- Không không diệc không: Sự rỗng lặng ở nơi sự rỗng lặng cũng rỗng lặng.

3- Sở không diệc không: Đối tượng của rỗng lặng cũng rỗng lặng.

Với ba nghĩa *không* này, Bồ tát Đại sĩ ở vào địa vị thứ chín cho đến các địa vị Đẳng giác, Diệu giác mới có thể liễu tri là do sở tri chướng ở trong những địa vị Bồ tát Đại sĩ này

đã và đang bị đoạn tận. Nhờ vậy, quý vị có khả năng nhập vào thực tế.

- Hai nhập: Hán: Nhị nhập. Nhị nhập gồm:

1- Lý nhập: Ngộ nhập lý tánh. Nghĩa là từ nơi giáo pháp mà ngộ nhập lý tánh. Do ngộ nhập lý tánh, nên tin tưởng sâu xa rằng, Phật tánh nơi hết thảy chúng sanh đều bình đẳng, siêu việt mọi vọng tưởng phân biệt, siêu việt mọi phân biệt chủ thể và đối tượng. Lý tánh thì lúc nào và ở đâu cũng *như*.

2- Hành nhập: Ngộ nhập hành sự. Hành nhập gồm có bốn:

a- Báo oán hành: Đối diện với các hành vi oán đối, tâm của hành giả không lay chuyển, vì sao? Vì biết sự oán đối này là do từ vô lượng kiếp về trước ta bỏ chân tánh mà chạy theo vọng trần, tác nghiệp sanh tử hữu lậu, dẫn sanh ra nhiều oán đối, nên đây chỉ là quả báo do ta tạo ra, nên bây giờ ta hoan hỷ nhận chịu, không than trách ai, không oán đối ai. Vì vậy, gặp khổ

oán mà không ưu não. Nhân nơi oán đối mà khởi hạnh nguyện tu tập, nên gọi là Báo oán hành.

b- Tùỵ duyên hành: Tự tánh chúng sanh vốn vô ngã, nhưng do vọng tưởng duyên cảnh mà tác nghiệp dẫn khởi, khiến sanh cảm thọ khổ vui. Nghiệp duyên hết, khổ vui không còn, nên được mất, vui buồn do duyên mà khởi, chứ tự tâm không tăng giảm, không sanh diệt, vốn thuận hợp với đạo, nên gọi là tùỵ duyên hành.

c- Vô sở cầu hành: Do tham cầu, nên gọi là phàm phu; giác ngộ tham là gốc của khổ, nên buông bỏ, sống với tâm an tịnh, vô vi, nên gọi là bậc Thánh trí. Sống với tâm hữu cầu, nên khổ liên sanh, ấy gọi phi đạo. Sống với tâm vô cầu, các khổ tự diệt, ấy là sống ở trong chơn đạo. Sống với tâm an tịnh, vô vi, các khổ không còn có duyên để sanh, nên gọi là Vô sở cầu hành.

d- Xứng pháp hành: Thực hành đúng với pháp tánh thanh tịnh. Nghĩa là hành pháp không rơi vào các tương tác đối đãi nhị nguyên; không rơi vào các tướng của ngã và pháp. Bậc có trí tin sâu xa vào lý tánh thanh tịnh nơi tự tâm, nên thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ lợi ích cho hết thảy chúng sanh mà tâm vô trú.

- Sáu hạnh gồm: 1- Mười Tín hạnh. 2- Mười Trú hạnh. 3- Mười Hành hạnh. 4- Mười Hồi hướng hạnh. 5- Mười Địa hạnh. 6- Đẳng Giác hạnh.

1- Mười tín hạnh: Gọi đủ là mười Tín tâm. Hán gọi là Thập Tín tâm. Mười Tín hạnh hay mười Tín tâm gồm:

- Tín tâm: Nhất tâm quyết định, mong muốn thành tựu.

- Niệm tâm: Tâm luôn an trú vào sáu niệm, gồm: Niệm Phật; niệm Pháp; niệm Tăng; niệm Giới; niệm Thí và niệm Thiên.

- Tinh tấn tâm: Tinh tấn nghe pháp, nhất là pháp Bồ tát tạng và nỗ lực thực hành các thiện nghiệp không gián đoạn.

- Định tâm: Tâm an trú vào sự tướng và nghĩa lý chân thật của các pháp, xa lìa hết thảy tâm hư ngụy, phân biệt vọng tưởng.

- Tuệ tâm: Nghe Bồ tát tạng, quán chiếu thấy rõ các pháp do duyên khởi, nên vô thường, vô ngã, vốn rỗng lặng không có tự tánh.

- Giới tâm: Tâm thọ trì Đại thừa giới bao gồm đủ cả ba nhóm giới Thanh tịnh, khiến cho thân, ngữ, ý không tạo ác nghiệp mà thường hành hết thảy thiện nghiệp và thường làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh.

- Hồi hướng tâm: Dem hết thảy thiện căn từ công phu tu luyện, hồi hướng cho hết thảy chúng sanh và nguyện cho hết thảy chúng sanh, từ công đức thiện nghiệp này đều về quả vị Vô thượng Bồ đề, chứng nhập thực tế.

- Hộ pháp tâm: Luôn luôn biết sử dụng năm pháp để hộ tâm gồm: - Mặc hộ: Hộ tâm ở trong sự tĩnh lặng. - Niệm tâm: Hộ tâm ở trong niệm tỉnh giác. - Trí hộ: Hộ tâm bằng trí quán. - Tức tâm hộ: Hộ tâm bằng dứt trừ phiền não và chính sự dứt trừ phiền não là hộ tâm. - Tha hộ: Hộ tâm bằng sự phòng hộ các căn, khiến các trần không thể xâm nhập và các thức không khởi sinh sự phân biệt vọng tưởng. Thực hành năm hạnh này, gọi là Hộ pháp tâm.

- Xả tâm: Tâm buông bỏ, không vướng mắc đối với hết thảy tài sản, danh tướng.

- Nguyện tâm: Tâm thường khởi lên các nguyện tương ứng với bồ đề.

Mười tín, các kinh giải thích có khác nhau, ở đây tôi chuẩn theo kinh Bồ tát Anh lạc để giải thích.

2- Mười trú hạnh: Gọi đủ là Thập địa trụ, Thập pháp trụ, Thập trụ vị. Ấy là mười vị trí an trú của hàng Bồ tát, sau khi đã trải qua mười tín

vị.

Mười trú vị gồm:

- Sơ phát tâm trú: Tâm đã vững chãi với các địa vị ở thập tín, tiến lên với sự học rộng và hành trì sâu ở trong Phật pháp, quán chiếu *không lý* và an trú ở nơi lý này mà thực hành các công đức, nên gọi là sơ phát tâm trú.

- Trì địa trú: Hàng Bồ tát thường an trú vào tâm rỗng lặng, sâu mầu, để thực hành vô lượng pháp môn, thành tựu vô lượng công đức, nên gọi là Trì địa trú.

- Tu hành trú: Do sức tu hành, trí tuệ của Bồ tát phát sáng lên, từ địa vị Sơ phát tâm trú và Trì địa trú, nên gọi là Tu hành trú.

- Sinh quý trú: Hàng Bồ tát do hành và lý tương hợp, nên hơi hám của giống Phật sinh khởi, khiến thường sinh ra trong chủng tộc Như lai, nên gọi là Sinh quý trú.

- Phương tiện cụ túc trú: Hàng Bồ tát thực hành Bồ tát hạnh có đầy đủ vô lượng thiện căn

công đức, tướng mạo hoàn hảo và có đầy đủ các phương tiện để thực hành hạnh tự lợi, lợi tha, nên gọi là Phương tiện cụ túc trú.

- Chính tâm trú: Hàng Bồ tát thực hành tuệ Bát nhã, khiến không những thân tướng trang nghiêm mà tâm cũng luôn luôn an trú ở nơi tuệ giác thanh tịnh, nên gọi là Chính tâm trú.

- Bất thoái trú: Hàng Bồ tát tâm luôn an trú ở nơi *không, vô tướng, vô nguyện* một cách vững chãi và tiến lên thân tâm nhất như, nên gọi là Bất thoái trú.

- Đồng chơn trú: Bồ đề tâm không thoái chuyển, các tà nghiệp, vọng hoặc không phá hoại nội tâm ấy, khiến cho tinh hoa linh giác của Phật lưu trú và trưởng dưỡng đầy đủ, nên gọi là Đồng chơn trú.

- Pháp vương tử trú: Từ Sơ phát tâm trú đến Sinh quý trú, gọi là giai đoạn Bồ tát nhập thánh thai. Từ Phương tiện cụ túc trú đến Đồng chơn trú là giai đoạn Bồ tát trưởng dưỡng thánh

thai và đến giai đoạn của Pháp vương tử trú này là Bồ tát xuất thai, nên gọi là hàng Bồ tát Pháp vương tử trú.

- Quán đánh trú: Hàng Bồ tát này có khả năng gánh vác công việc của Phật, nên Phật đem nước trí rưới lên đỉnh đầu, để ký thác trọng trách giác ngộ độ thoát chúng sanh, đi sâu vào cảnh giới bất khả tư nghì của Phật và phải luôn luôn học hỏi để có thực trí nhằm thâm nhập vào chỗ tột cùng của chân lý, nên gọi là Quán đánh trú.

3- Mười hành hạnh: Hán gọi là Thập hạnh tâm. Bồ tát thực hành mười hạnh lợi sanh từ địa vị 21 đến địa vị 30 thuộc 52 địa vị tu tập của Bồ tát đạo. Mười hành hạnh gồm:

- Hoan hỷ hạnh: Bồ tát sử dụng vô lượng đức tính mầu nhiệm của Như lai, để tùy thuận giáo hóa, khiến hết thảy chúng sanh trong mười phương đều có lợi ích.

- Nhiều ích hạnh: Bồ tát khéo vận dụng tâm từ bi và sử dụng mọi phương tiện làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh.

- Vô sân hận hạnh: Bồ tát thường thực hành nhẫn nhục từ bi không sân hận để đem lại lợi ích cho hết thảy chúng sanh.

- Vô tận hạnh: Bồ tát thường thực hành hạnh tinh tấn, khiến hết thảy chúng sanh bỏ hết thảy điều ác, thực hành mọi điều lành, đưa hết thảy chúng sanh thoát ly sanh tử đồng đến Niết bàn.

- Ly si loạn hạnh: Bồ tát thường thực hành chánh niệm, để an trú chánh định, tâm không bị nhiễu loạn đối với mọi hình sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, xúc chạm và ảnh tượng ở nơi tâm ý.

- Thiện hiện hạnh: Bồ tát quán chiếu *không lý* ở trong pháp duyên khởi hiện tiền, với ba nghiệp đạo thanh tịnh, không tham đắm đối với mọi danh tướng, nhưng vẫn thường thực hành

hạnh độ sanh.

- Vô trước hạnh: Bồ tát trải qua vô lượng kiếp, thường thực hành hạnh cúng dường vô lượng chư Phật trong vô lượng thế giới, với tâm vô trú, không thủ trước.

- Tôn trọng hạnh: Bồ tát thực hành hạnh tôn trọng hết thấy thiện căn sanh khởi trí tuệ, nhờ đó mà thành tựu hết thấy thiện pháp đối với hạnh tự lợi và lợi tha.

- Thiện pháp hạnh: Bồ tát tu tập chứng được bốn pháp đà-la-ni vô ngại, để hộ trì chánh pháp, giáo hóa chúng sanh, khiến dòng dõi Như lai không bị đoạn mất.

- Chân thực hạnh: Bồ tát nói và làm đều tương hợp với Đệ nhất nghĩa đế.

Bồ tát thực hành mười hạnh không ngoài mục đích chứng nhập thực tế, nghĩa là chứng nhập chân lý tối hậu.

4- Mười hồi hương: Hán gọi là Thập hồi hương tâm. Mười tâm hồi hương của hàng Bồ

tát, tu tập ở giai vị từ 31 đến 40 thuộc 52 giai vị của Bồ tát đạo.

- Cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng: Bồ tát khởi tâm cứu độ bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, bằng sự thực hành Lục độ và Tứ nhiếp pháp mà không bị mắc kẹt nơi mọi hình tướng thân sơ, ân oán.

- Bất hoại hồi hướng: Bồ tát tu tập đạt đến niềm tin bất hoại đối với Tam bảo, liền đem niềm tin ấy mà hồi hướng cho hết thảy chúng sanh, không kể thân sơ, ân oán, khiến cho tất cả đều đạt được lợi ích.

- Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng: Bồ tát tu tập không mắc kẹt nơi sanh tử, không lìa tâm bồ đề, thường thực tập hạnh hồi hướng, như các đức Phật trong mười phương và ba đời.

- Chí nhất thiết xứ hồi hướng: Bồ tát đem hết thảy thiện căn đã tu tập được, để cúng dường Tam bảo khắp cả mười phương và hồi hướng cho hết thảy chúng sanh khắp cả pháp

giới.

- Vô tận công đức tạng hồi hướng: Bồ tát tu tập với tâm tùy hỷ đối với hết thảy căn lành vô tận và đem hết thảy công đức từ căn lành vô tận ấy, mà hồi hướng đối với Phật sự vô tận, khiến thành tựu vô tận công đức.

- Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng: Bồ tát tu tập đem hết thảy thiện căn để hồi hướng cho hết thảy chúng sanh một cách bình đẳng, được các đức Phật gia trì, khiến cho hết thảy thiện căn được thành tựu một cách vững chãi.

- Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng: Bồ tát thường tùy thuận thiên quán bình đẳng, phát triển lớn mạnh căn lành, để làm lợi ích và hồi hướng cho hết thảy chúng sanh.

- Như tướng hồi hướng: Bồ tát thuận theo tướng chân như mà hồi hướng đối với các thiện căn.

- Vô phược, vô trước giải thoát hồi hướng: Bồ tát tự do đối với hết thảy pháp, tâm không bị ràng buộc bởi các loại phiền não, có bao nhiêu thiện căn đều đem hồi hướng để thực hành viên mãn hạnh Phổ hiền.

- Pháp giới vô lượng hồi hướng: Bồ tát tu tập hết thảy thiện căn không cùng tận và đem thiện căn ấy hồi hướng khắp cùng pháp giới.

5- Mười địa hạnh: Hán gọi là Thập địa. Nghĩa là mười địa vị tu tập của Bồ tát ở giai vị 41 đến 50, trong 52 địa vị của hiền thánh. Mười địa vị ấy gồm:

- Hoan hỷ địa: Bồ tát thực hành bố thí không hề tiếc thân mạng, tài sản, nhân viên quả mãn, đoạn trừ mọi chướng ngại thuộc phạm phu, chứng được biến hành chân như, tâm sinh hoan hỷ, nên gọi là Hoan hỷ địa hay Sơ địa.

- Ly cấu địa: Bồ tát thực hành trì giới, lìa xa hết thảy dục nhiễm, chứng nhập chân như thù thắng, đầy vô biên công đức, nên gọi là Ly

cầu địa hay Nhị địa.

- Phát quang địa: Bồ tát phát khởi tâm rộng lớn với gia công dụng hạnh tu tập, khiến trí tuệ phát sáng xóa sạch được những phần hắc ám trong tâm, chứng nhập chân như lưu thắng. Chứng nhập chân như này, gọi là Phát quang địa.

- Diệm huệ địa: Bồ tát thực hành đầy đủ ba mươi bảy phẩm pháp trợ đạo, đoạn sạch những phiền não tinh tế, ánh sáng ngọn đèn trí tuệ phát sanh, liền chứng nhập chân như nhiếp thụ. Do chứng nhập chân như này, Bồ tát ở địa vị này khởi sanh trí tuệ, không còn hệ thuộc phiền não, nên gọi là Diệm huệ địa.

- Nan thắng địa: Bồ tát do tu tập pháp bình đẳng ở giai đoạn gia hạnh, trí tuệ vô sai biệt phát sanh, giác ngộ được tự tánh bình đẳng giữa tục đế và chân đế, đoạn trừ được mọi chướng ngại của phiền não đối với Niết bàn thuộc Thanh văn và Duyên giác, chứng nhập

tính chân như vô sai biệt, nên gọi là Nan thắng địa.

- Hiện tiền địa: Bồ tát tu tập hạnh lợi sanh bình đẳng, trí tuệ hiện tiền, đoạn trừ được những thô tướng nhiễm và tịnh thuộc về Tứ thánh đế, chứng nhập tính chân như vô nhiễm tịnh.

- Viên hành địa: Bồ tát tu tập hết thảy các pháp thuộc thành phần của tuệ giác, giác ngộ được các thiền định *Không*, *Vô tướng*, *Vô nguyên* đoạn trừ và xa lìa sự chấp thủ tướng của các pháp một cách tinh tế, chứng nhập pháp chân như vô sai biệt, nên gọi là Viên hành địa.

- Bất động địa: Bồ tát tu tập đạo thanh tịnh, lìa xa tâm, ý và thức, đạt được vô sanh pháp nhẫn. Tâm bất động đối với phiền não, chứng nhập tính chân như bất tăng bất giảm, nên gọi là Bất động địa.

- Thiện huệ địa: Bồ tát tu tập vô lượng trí, quán sát cảnh giới chúng sanh, biết đúng

như thật, thành tựu được trí tuệ vô ngại biện tài, diễn nói các pháp một cách vô ngại, khiến chúng sanh đều được lợi ích, không bị ngăn ngại. Bồ tát chứng đạt địa vị này là thành tựu trí tuệ tự tại đối với chân như, nên gọi là Thiện huệ địa.

- Pháp vân địa: Bồ tát tu tập vô lượng trí tuệ, quán sát và hiểu rõ tam muội hiện tiền, giác ngộ đại pháp, khởi tâm đại bi trùm khắp không gian, ví như vầng mây lớn, che chở hết thảy chúng sanh, chứng nhập chân như nghiệp tự tại. Nghĩa là Bồ tát ở vào địa vị này, giải thoát hết thảy mê lầm liên hệ nghiệp mà mọi hành động đều tương ứng với chân như. Bồ tát chứng nhập chân như này, gọi là Pháp vân địa.

6- Đẳng giác hạnh: Đẳng giác hạnh còn gọi là Đẳng chánh giác, Hữu thượng sĩ, Nhất sanh bổ xứ, Kim cang tâm, Lân cực... Đây là địa vị 51, địa vị cuối cùng trong tiến trình tu tập của Bồ tát. Bồ tát tu tập đạt đến địa vị này, nhân

và hoa thì ngang bằng với Phật, nhưng quả giác ngộ, thì chưa bằng Phật. Quả vị cao nhất của Bồ tát là Đẳng giác. Trong lúc quả Phật là Toàn giác hay Chánh biến giác. Ấy là quả vị chứng nhập thực tế hoàn toàn. Địa vị Bồ tát Đẳng giác mới tham dự vào biên cương của thực tế, nhưng chưa chứng nhập thực tế hoàn toàn, nghĩa là mới tham dự vào biên cương giác ngộ và chưa thể hội nhập với cảnh giới giác ngộ hoàn toàn của chư Phật, nên gọi là Đẳng giác.

Chủ yếu:

Muốn chứng nhập thực tế, Bồ tát không những buông bỏ ngôn ngữ, mà còn buông bỏ mọi tác nhân tạo thành ngôn ngữ; không những vậy, mà Bồ tát còn phải buông bỏ hết thảy tài năng biện tài của mình. Bồ tát thành tựu Tứ vô ngại biện là vì lợi ích chúng sanh, chứ không phải chứng nhập thực tế.

Chứng nhập thực tế, thì chỉ có chánh biến giác mà không phải chỉ có giác và ý niệm về

giác. Giác và ý niệm về giác còn đứng xa ngàn dặm ngoài cửa ngõ thực tế, huông hồ gì ngôn ngữ của giác do tâm thức duyên cảnh mà biểu hiện. Ngôn ngữ do tâm thức duyên cảnh mà biểu hiện, cho dù biện tài đến mấy, thì vẫn xa cách thực tế đến cả vạn trùng!

Tâm đã kẹt mắc vào thế giới ý niệm, thì dù có biện tài về *có*, vẫn xa cách *có* ngàn trùng, dù có biện tài về *không*, thì vẫn xa cách *không* muôn dặm, huông gì bàn luận về *không phải có, không phải không; không phải không có; không phải không không, Bồ đề hay niết bàn...!*

Chủ yếu của phẩm này, đức Phật dạy Bồ tát Đại Lực buông bỏ mọi ý niệm để chứng nhập thực tế. Tâm vô trú đối với ngã và pháp, đối với phi ngã và phi pháp thì thực tế hiện tiền. Niệm đã buông, thì ngay đó là thực tế mà không cần phải chứng nhập. Tâm thì lúc nào cũng thực tế và hiện tiền, nhưng do những chướng tử bản hữu và tân huân vạn hành nơi

tâm, khuấy động tâm thành thức, khiến gió và sóng thức hiện khởi, làm cho biển tâm bị xao động và ô nhiễm bởi ảnh tượng của các trần. Buông bỏ mọi tri kiến nhận thức về ngã hay phi ngã, về pháp hay phi pháp, thì chân tâm hay thực tế hiện tiền. Ấy gọi là nhập thực tế.

Phẩm thứ sáu: **Chân Tánh Không**

Bấy giờ Tôn giả Xá-lợi-phất bạch Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Tu đạo Bồ tát, không có danh tướng, không có các phép tắc ở trong ba tụ tịnh giới, làm thế nào để dạy dỗ và nhiếp thọ chúng sanh? Nguyện xin Ngài từ bi chỉ dạy cho con!

Đức Phật dạy:

Này thiện nam tử! Ông hãy lắng nghe, tôi sẽ vì ông mà nói.

Này thiện nam tử! Các pháp thiện hay bất thiện đều từ nơi tâm mà sinh khởi. Tất cả phân biệt của ý nghĩ và lời nói, đối với các cảnh giới đều phải được hạn chế tại nhất xứ và cắt đứt các duyên. Vì sao? Này thiện nam tử! Một góc không khởi, thì ba dụng không thể thi thiết, an trú đúng nơi lý chân như, ngăn cửa ngõ của sáu đường, tùy thuận với chân như ở nơi bốn duyên là đầy đủ cả ba tụ tịnh giới.

Tôn giả Xá-lợi-phất thưa:

Thế nào là thuận chân như ở nơi bốn duyên, đầy đủ cả ba tụ tịnh giới?

Đức Phật dạy:

1- Tác trạch diệt lực thủ duyên (Duyên thủ đắc giới do năng lực tác pháp có chọn lựa): Đó là Nhiếp luật nghi giới.

2- Bản lợi tịnh căn lực sở tập khởi duyên (Duyên do chứng đắc bản giác mà khởi lợi hành, cùng duyên với trí lực thanh tịnh căn bản mà được tập khởi): Đó là Nhiếp thiện pháp giới.

3- Bản tuệ đại bi lực duyên (Duyên vào tuệ giải từ bản giác, mà năng lực đại bi phát khởi): Đó là Nhiếp chúng sanh giới.

4- Nhất giác thông trí lực duyên (Do đạt được giác ngộ nhất tâm và duyên vào năng lực thông đạt Phật trí, rồi thuận theo tướng của chân như mà an trú): Đó là An trú thuận theo chân như. Ấy gọi là bốn duyên.

Này thiện nam tử!

Năng lực của bốn đại duyên như vậy không mắc kẹt ở nơi sự tướng, nhưng không phải là không có công dụng, lìa khỏi một xứ, thì không thể mong cầu.

Này thiện nam tử!

Một việc như vậy, bao gồm thông cả sáu hạnh, nó là biến cả tuệ giác của Phật.

Tôn giả Xá-lợi-phất thưa:

Không mắc kẹt sự tướng, không phải là không có công dụng, ấy là pháp thường, lạc, ngã, tịnh của chân không, siêu việt hai chấp ngã, là đại bát Niết bàn, tâm không bị lệ thuộc, đó là năng lực quán chiếu rộng lớn và trong năng lực giác và quán ấy, gồm đủ ba mươi bảy phẩm pháp trợ đạo.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy. Chúng đầy đủ ba mươi bảy phẩm pháp trợ đạo. Vì sao? Vì Tứ niệm

xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lục, Thất bồ đề phần, Bát chánh đạo,... tuy gọi nhiều tên, nhưng cùng một nghĩa, không phải đồng nhất, không phải dị biệt, tuy dùng danh số, nhưng chỉ là tên gọi và chữ nghĩa. Pháp không thể nắm bắt, văn tự không thể nào nắm bắt được một nghĩa nào của pháp. Nghĩa của hình thức không văn tự là không-tánh chân thực. Nghĩa không-tánh là như thực, như như. Lý của như-như đầy đủ hết thảy pháp.

Này thiện nam tử! Người nào an trú nơi lý chân như, người ấy vượt qua ba biển khổ.

Tôn giả Xá-lợi-phất thưa:

Hết thảy vạn pháp đều là văn tự, ngôn ngữ. Tướng của ngôn ngữ, văn tự chính nó không phải là nghĩa. Nghĩa đúng như thực thì không thể giảng nói. Nay, việc thuyết pháp của Như lai là thế nào?

Đức Phật dạy:

Ta thuyết pháp là vì do Tôn giả và chúng sanh ở trong sanh tử mà thuyết. Thuyết pháp mà không thể thuyết, đó mới gọi là thuyết pháp. Ý nghĩa và lời nói được ta thuyết không phải là văn. Ngôn ngữ và văn tự của chúng sanh nói không phải là nghĩa. Ngôn ngữ không phải là nghĩa, vì nó đều là hư vô trống rỗng. Ngôn ngữ của hư vô, trống rỗng là ngôn ngữ không có ở nơi nghĩa. Ngôn ngữ không có ở nơi nghĩa đều là ngôn ngữ hư dối.

Ngôn ngữ nơi nghĩa chân như, là như-thực-không, chứ không phải trống không. Như-thực-không mà chẳng phải thực, vì nó lìa hẳn hai tướng đối đãi. Trung đạo mà không phải ở giữa. Pháp không phải là ở giữa, vì nó lìa hẳn cả ba tướng (tướng bên này, bên kia và ở giữa), không thấy có xứ sở.

Nói *như* và *như như*, như ấy không phải là hữu hay vô, không phải là hữu đối đãi với vô. Như, không phải là vô hay hữu, hay hữu không

phải là hữu, mà như ấy, không ở nơi hữu hay vô gì cả. Vì vậy, thuyết mà không thuyết gì cả. Ngôn thuyết không ở nơi chân như, chân như không hiện hữu ở nơi chân như, nên mới gọi là chân như.

Tôn giả Xá-lợi-phất thưa:

Tất cả chúng sanh từ hạng Nhất xiển đề và tâm của hạng Nhất xiển đề, nên an trú vào những vị trí nào để đạt đến Như lai và thực tướng của Như lai?

Đức Phật dạy:

Từ nơi tâm của hạng Nhất xiển đề cho đến Như lai và thực tướng của Như lai, nên an trú ở trong năm vị trí:

- Tín vị: Tin tưởng rằng, chúng tử chân như ở trong thân này, bị vọng tưởng che lấp, buông bỏ tâm vọng tưởng là liền có tâm an tịnh, thanh bạch, nhận biết rõ ràng các thế giới chỉ là ngôn ngữ của tâm ý.

- Tư vị: Tư là thâm sát các cảnh giới, chỉ là ngôn ngữ của tâm ý. Các ngôn ngữ phân biệt của ý là tùy nơi tâm ý mà hiển bày. Các cảnh giới được thấy không phải là thức căn bản của tự ngã. Biết rõ thức căn bản này, không phải là pháp, không phải là nghĩa, không phải là chủ thể nắm giữ, không phải là đối tượng được nắm giữ.

- Tu vị: Tu là thường phát khởi và có khả năng phát khởi. Phát khởi và tu tập đồng thời, trước tiên là sử dụng trí tuệ chỉ đạo, để bãi trừ các chướng nạn, vượt ra khỏi mọi sự trói buộc và che lấp.

- Hành vị: Hành là siêu việt các địa vị tu tập. Tâm không còn thủ hay xả. Lợi căn cực tịnh, tâm đối với chân như không còn lay động, quyết định chứng kiến bản tánh chân thực, biết được Niết bàn rộng lớn của Như lai là rộng lớn ở nơi tự tánh chân thực rỗng lặng.

- Xả vị: Xả là không mắc kẹt ở nơi tánh rỗng lặng. Chánh trí linh hoạt lưu chuyển, ở nơi tướng chân như của đại bi, tướng không kẹt mắc nơi chân như. Đối với Tuệ giác vô thượng, tâm rỗng rang không thấy có chứng đắc, không thấy có xứ sở và ngăn mé của biên giới là đạt đến Như lai.

Này thiện nam tử!

Năm địa vị và sự giác ngộ duy nhất là chứng nhập lợi hành từ bản giác. Và nếu hóa độ chúng sanh là từ nơi xứ điểm căn bản này.

Tôn giả Xá-lợi-phất thưa:

Thế nào là từ nơi xứ điểm căn bản?

Đức Phật dạy:

Gốc vốn không gốc; xứ vốn không xứ; ngăn mé rỗng không, hội nhập như thực, mà tâm khởi tuệ giác là thành tựu viên mãn Thánh đạo. Vì sao? Này thiện nam tử! Ví như đưa tay nắm bắt không gian kia, dù không thể, nhưng không phải là không thể.

Tôn giả Xá-lợi-phất thưa:

Như điều Thế Tôn dạy: Việc làm đầu tiên là phải giữ lấy lợi hành từ bản giác, duy trì sự vắng lặng đối với các niệm. Các niệm vắng lặng là chân như. Các đức gom thâu và duy trì bao gồm vạn pháp, dung nhiếp viên mãn không hai, không thể nghĩ bàn, phải biết rằng pháp ấy, là trí tuệ siêu việt vĩ đại; là thần chú vĩ đại; là minh chú vĩ đại; là thần chú tối thượng và là thần chú không có gì có thể so sánh bằng.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy, đúng như vậy! Tánh-không của chân như, ngọn lửa trí tuệ của tánh-không ấy, thiêu đốt hết các phiền não trói buộc, là bình đẳng ở nơi bình đẳng đối với ba vị trí giác ngộ, với ba thân của diệu giác và ở trong chín thức sáng tỏ thanh tịnh, không có các ảnh tượng.

Này thiện nam tử!

Pháp ấy không lệ thuộc nhân, không lệ thuộc duyên, vì do tự thân của trí tuệ hoạt dụng, nên không phải là động, không phải là tịnh, vì là do hoạt dụng của tánh-không vậy. Nghĩa của pháp ấy không phải là có hay không, vì tướng của nó rộng lặng, nên rộng lặng vậy.

Này thiện nam tử!

Nếu giáo hóa chúng sanh, thì phải hướng dẫn cho họ quán chiếu để thể nhập nghĩa này. Người nào thể nhập được nghĩa này là người ấy thấy được Như lai.

Tôn giả Xá-lợi-phất thưa:

Quán chiếu ý nghĩa của Như lai là không bị mắc kẹt ở nơi các dòng chảy, không những vượt khỏi Tứ thiên mà còn siêu việt cõi trời hữu đánh.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy, vì sao? Vì tất cả pháp đều thuộc về danh số, Tứ thiên cũng như vậy. Nếu người nào thấy Như lai, người ấy thấy tâm Như

lai tự tại, thường tại trong chỗ cùng tột vắng lặng, không xuất, không nhập, vì trong và ngoài đều bình đẳng.

Này thiện nam tử!

Như các loại thiền quán kia đều là Tướng không định, nên các loại thiền định ấy không phải là trở lại ở nơi chân như. Vì sao? Vì dùng chân như quán chiếu chân như, thì sự thực là không thấy có sự quán chiếu. Tướng của chân như là tướng của các tướng đã vắng lặng. Vắng lặng chính là ý nghĩa của chân như. Ví như người kia nghĩ đến thiền định là động mà không phải là thiền. Vì sao? Vì bản tánh của thiền là lìa xa vọng động, nó không phải là nhiễm, không phải là đối tượng bị nhiễm; không phải là pháp, không phải là ảnh tượng, lìa hẳn các loại phân biệt, vì nghĩa của nó là lợi hành từ bản giác.

Này thiện nam tử!

Thiền định có sự quán chiếu đối với chân như, mới gọi là thiền.

Tôn giả Xá-lợi-phất thưa:

Thật không thể nghĩ bàn! Như lai thường dùng pháp như thực để giáo hóa chúng sanh, nghĩa như thực như vậy là nghĩa rộng, vẫn nhiều, những chúng sanh có lợi căn mới có thể tu tập. Đối với những chúng sanh độn căn khó dùng tâm ý để thực hành. Phải dùng phương tiện nào để giúp đỡ những hạng độn căn hội nhập được sự thực này?

Đức Phật dạy:

Nên giúp đỡ những hạng độn căn, thọ trì một bài kệ bốn câu là nhập được nghĩa lý chân thực này. Tất cả Phật pháp, đều được tóm thâu trong một bài kệ bốn câu.

Tôn giả Xá-lợi-phất thưa:

Thế nào là một bài kệ bốn câu? Xin nguyện Ngài nói cho con!

Bấy giờ, Đức Thế Tôn, nói bài kệ rằng:

Nghĩa do nhân duyên sanh,
nghĩa ấy diệt, không sanh;
diệt các nghĩa sinh, diệt
là nghĩa sanh, không diệt.

Bây giờ, Đại chúng nghe Đức Phật nói bài kệ xong, đều rất hoan hỷ, cùng diệt trừ được các pháp liên hệ sanh diệt, sinh khởi biến trí tuệ tánh-không của Bát nhã.

*** Chú giải**

- Chân tánh không: Thực tánh của các pháp vốn rỗng lặng, không có thực ngã cũng không có thực pháp. *Tánh không* là bản thể của các pháp vốn *như như*, không sanh diệt, không thường đoạn, không lai khứ, không đồng nhất, không dị biệt, tánh ấy gọi là Chân tánh không.

- Tam tụ giới: Gọi đủ là Tam tụ tịnh giới. Nghĩa là giới luật thanh tịnh do đức Phật chế định, được gom thâu vào trong ba nhóm gồm: - Nhóm thuộc về nhiếp luật nghi. - Nhóm thuộc

về nhiếp thiện pháp. - Nhóm thuộc về lợi ích chúng sanh.

- Nhóm giới thuộc về Nhiếp luật nghi: Hán gọi là Nhiếp luật nghi giới, Tự tính giới hay Nhất thiết Bồ tát giới. Những giới pháp phòng ngừa những điều ác xảy ra từ thân, miệng, ý, khiến cho thân, miệng, ý, chấm dứt mọi điều xấu ác, luôn luôn ở trong sự thanh tịnh. Nên, nhóm giới này là chính nhân của pháp thân. Thành tựu Nhiếp luật nghi giới là thành tựu Thanh tịnh pháp thân, vì sao? Vì pháp thân vốn thanh tịnh, nhưng do những điều xấu ác làm cho khuất pháp thân. Nay hành trì giới pháp này, điều ác tự diệt mất và pháp thân tự hiển lộ.

- Nhóm giới thuộc về Nhiếp thiện pháp: Hán gọi là Nhiếp thiện pháp giới, Thụ thiện pháp giới hay Nhiếp trì nhất thiết Bồ tát đạo giới. Nghĩa là giới pháp này, thúc đẩy thọ giả thực hành hết thảy điều lành. Vị tu tập đem thân, miệng, ý thực hành hết thảy điều lành và

hồi hướng về Vô thượng Bồ đề, khiến thành tựu báo thân thanh tịnh.

- Nhóm giới thuộc về Nhiều ích hữu tình: Hán gọi là Nhiều ích hữu tình giới, Tác chúng sanh ích giới. Nghĩa là giới pháp này từ nơi tâm đại bi mà vận khởi nguyện và hạnh để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh. Thành tựu giới pháp này, hành giả sẽ thành tựu thiên bách ức hóa thân theo nguyện và hạnh để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh.

Ý nghĩa Tam tụ tịnh giới, ở kinh Kim cang Tam muội, đức Phật dạy cho Tôn giả Xá-lợi-phất rằng: *“Này thiện nam tử! Các pháp thiện hay bất thiện đều từ nơi tâm mà sanh khởi. Tất cả phân biệt của ý nghĩ và lời nói, đối với các cảnh giới đều phải được hạn chế tại nhất xứ và cắt đứt các duyên. Vì sao? Này thiện nam tử! Một góc không khởi, thì ba dụng không thể thi thiết, an trú đúng nơi chân như, ngăn cửa ngõ của sáu đường, tùy thuận với chân như ở nơi*

bốn duyên là đầy đủ cả ba tụ tịnh giới”. (Kim Cang Tam Muội Kinh, Đại Chính 9, tr370c).

- Tùy thuận với chân như ở nơi bốn duyên đầy đủ cả ba tụ giới. Kinh giải thích như sau:

* Tác trạch diệt lực thủ duyên: Nghĩa là duyên thủ đắc giới, do năng lực tác pháp có lựa chọn. Đây là Nhiếp luật nghi giới.

* Bản lợi tịnh căn lực sở tập khởi duyên: Nghĩa là duyên do chứng đắc bản giác mà khởi lợi hành, cùng duyên với trí lực thanh tịnh căn bản mà được tập khởi. Đây là Nhiếp thiện pháp giới.

* Bản tuệ đại bi lực duyên: Nghĩa là duyên do dựa vào tuệ giải từ bản giác, mà năng lực đại bi phát khởi. Đây là Nhiếp chúng sanh.

* Nhất giác thông trí lực duyên: Nghĩa là do đạt được sự giác ngộ nhất tâm và duyên vào năng lực thông đạt Phật trí, rồi thuận theo tướng của chân như mà an trú. Đây là an trú thuận theo chân như. (Kim Cang Tam Muội

Kinh, Đại Chính 9, tr 370c).

- Nhất-xiên-đề: Phạn văn Icchantika, Ecchantika. Hán phiên âm là Nhất-xiên-đề-ca, Nhất-xiên-đề-kha, A-điên-đề-ca, A-xiên-đề-ca... và dịch là Đoạn thiện căn, Tín bất cụ túc, Cực dục, Đại tham, Vô chủng tính, Thiêu chủng... nghĩa là hạng người đoạn tận thiện căn, không có cơ hội thành Phật, vì chủng tử thành Phật đã bị thiêu rụi bởi những điều cực ác.

Các kinh điển xuất hiện trước kinh Đại Bát Niết Bàn, thì nói Nhất-xiên-đề không thể thành Phật, vì đã đoạn tận thiện căn. Nhưng kinh Đại Bát Niết Bàn thì cho rằng, Nhất-xiên-đề cũng có thể thành Phật. Theo Đại Trang Nghiêm Kinh Luận, nêu lên hai loại xiển đề gồm: Hữu tính xiển đề và Vô tính xiển đề. Vô tính xiển đề, thì vĩnh viễn không có điều kiện để thành Phật, nhưng Hữu tính xiển đề, nhờ sức gia trì của Phật, nên cũng có cơ hội để thành Phật.

Kinh này, đức Phật dạy từ nơi tâm của hạng Nhất xiển đề đến Như lai và thực tướng của Như lai, nên an trú vào năm vị gồm:

* Tín vị: Nghĩa là tin tưởng rằng, chúng tử chân như ở trong thân này, bị vọng tưởng che lấp, buông bỏ tâm vọng tưởng là liền có tâm an tịnh, thanh bạch, nhận biết rõ ràng, các thế giới chỉ là ngôn ngữ của tâm ý.

* Tư vị: Thâm sát các cảnh giới chỉ là ngôn ngữ của tâm ý.

* Tu vị: Thường phát khởi và có khả năng phát khởi sự tu tập. Biết sử dụng trí tuệ để vượt qua mọi sự che lấp và trói buộc.

* Hành vị: Siêu việt các địa vị tu tập. Tâm không còn kẹt mắc vào ý niệm thủ hay xả. Biết rõ Niết bàn rộng lớn của Như lai là ở nơi tự tánh rỗng lặng chân thực.

* Xả vị: Xả là không còn mắc kẹt nơi tánh rỗng lặng; không mắc kẹt ở nơi sở đắc, ở nơi ngăn mé biên cương là đến Như lai. (Kinh Kim

Cang Tam Muội, Đại Chính 9, tr 371a).

Như vậy, theo kinh Kim Cang Tam Muội, Nhất xiển đề có thể thành Phật, nếu họ an trú và thực hành năm vị đã nêu ra ở trên.

*** Chủ yếu**

Ngài Xá-lợi-phất là bậc đại trí tuệ của hàng Thánh giả Thanh văn, xuất hiện ở trong phẩm này là biểu tượng rằng, tuy bên ngoài, Ngài đóng vai Thanh văn, nhưng nội tâm lại là Bồ tát thượng thừa đã liễu nhập chân tánh không, mà thuật ngữ kinh điển thường dùng là “nội bí Bồ tát, ngoại hiện Thanh văn”.

Chân tánh không là từ ngữ sử dụng để diễn tả nội dung của các ý nghĩa như Pháp thân, Phật tính, Niết bàn, Tịch tịnh.

Muốn thể nhập Chân tánh không hay Pháp thân, Phật tính, Niết bàn, Tịch tịnh, các hàng Bồ tát đều phải kinh qua pháp Tứ niệm xứ và không bị mắc kẹt ở nơi pháp này mà vô trú với pháp này.

Nhờ thực hành pháp Tứ niệm xứ với tâm vô trú, nên ngay nơi pháp hành Tứ niệm xứ, Bồ tát chứng nhập được Chân tánh không, chứng nhập được Pháp thân thường trú; chứng nhập được Niết bàn thường lạc; chứng nhập được Phật tính toàn giác thường trú; chứng nhập thể tính tịch tịnh của nội pháp, ngoại pháp, đều vô tự tánh, rỗng lặng, không sanh diệt.

Bồ tát quán chiếu thân với tâm vô trú, nên thấy rõ tánh của thân rỗng lặng, duyên khởi vô ngã, nên chứng nhập được pháp thân thường trú. Pháp thân thường trú chính là Chân tánh không.

Bồ tát quán chiếu các thọ với tâm vô trú, nên thấy rõ tánh của các thọ rỗng lặng, duyên khởi vô ngã, nên chứng nhập được Chân lạc thường trú. Chân lạc thường trú lưu xuất từ *không - tuệ*. Vì vậy, Bồ tát thấy rõ Chân lạc hay Niết bàn thường trú là Chân tánh không.

Bồ tát quán chiếu tâm với tâm vô trú, nên thấy rõ tự tánh của tâm vốn rỗng lặng. Các

chúng tử vận hành trên tâm, chỉ là những ảnh hưởng duyên khởi vô ngã, do các căn trần tương tác với nhau mà lưu hiện, nên Bồ tát chứng nhập được Phật tánh thường trú. Vì vậy, Bồ tát thấy rõ Phật tánh thường trú là Chân tánh không.

Bồ tát quán chiếu nội pháp và ngoại pháp với tâm vô trú, nên thấy rõ tánh của nội pháp và ngoại pháp vốn tịch nhiên rỗng lặng, nhưng do nội pháp và ngoại pháp tương tác với nhau mà hiện khởi, nên Bồ tát chứng nhập thể tính tịch tịnh thường trú của hết thảy pháp. Vì vậy, Bồ tát thấy rõ thể tánh tịch tĩnh thường trú của hết thảy pháp là Chân tánh không.

Thực hành pháp Tứ niệm xứ, hay thực hành các pháp ở trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo hay thực hành pháp lục độ, với tâm hữu trú, thì không thể đi vào thực tế, hội nhập với Chân tánh không. Trái lại, thực hành Tứ niệm xứ, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, lục độ với tâm vô trú, thì sẽ chứng nhập thực tế, ngộ nhập Chân tánh

không.

Vô trú, nghĩa là Bồ tát hành pháp với tâm không chấp thủ ngã và pháp, nên Bồ tát ở đâu và lúc nào cũng ở trên thực tế và ngộ nhập Chân tánh không.

Chủ yếu ở phẩm này, Tôn giả Xá-lợi-phất là tiêu biểu cho những vị Thánh giả Thanh văn thực hành Tứ niệm xứ hay ba mươi bảy phẩm trợ đạo với tâm vô trú. Chính hành pháp với tâm vô trú, nên ngay đó là thực tế, và ngay đó mà ngộ nhập Chân tánh không.

Phẩm thứ bảy: **Như Lai Tạng**

Bấy giờ Trưởng giả Phạm Hạnh, từ chỗ ngồi đứng dậy bạch Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Nghĩa sanh không diệt, nghĩa diệt không sanh, nghĩa chân như như vậy là tuệ giác của Phật. Bản tánh của tuệ giác là không phân biệt. Trí không phân biệt là biện biệt vô cùng.

Tướng vô cùng là vắng bật sự biện biệt. Tướng của nghĩa như vậy là không thể nghĩ bàn. Ở trong không thể nghĩ bàn mới là không phân biệt.

Bạch đức Thế Tôn!

Hết thảy pháp số là vô lượng, vô biên. Tướng của pháp vô biên là từ nơi đệ nhất tánh nghĩa chân thực, chỉ có an trú nơi đệ nhất tánh, việc này như thế nào?

Đức Phật dạy:

Này Trưởng giả!

Các pháp do ta giảng dạy là không thể nghĩ bàn. Vì do những người mê lầm, nên mới có những phương tiện dùi dốt. Tất cả tướng của pháp là đều từ nơi trí tuệ đệ nhất nghĩa chân thực. Vì sao? Thí như một phố thị mở ra bốn cửa lớn, nhưng trong bốn cửa lớn này đều qui vào một phố thị. Cũng như các loại chúng sanh kia, tùy theo tâm ý mà ném vào nhiều loại hương vị của chánh pháp, lại cũng là như vậy.

Trưởng giả Phạm Hạnh thưa:

Pháp nếu như vậy, thì con an trú ở nơi đệ nhất vị, để có thể thâm nhiếp hết thảy các vị.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy, đúng như vậy! Vì sao? Nghĩa chân thực của đệ nhất vị, ví như một biển lớn, tất cả các dòng đều chảy vào.

Này Trưởng giả!

Tất cả pháp vị, cũng giống như những dòng chảy kia, tên gọi, số lượng tuy có khác nhau, nhưng nước của chúng thì không khác. Nếu an trú ở nơi biển lớn, thì bao quát hết thảy sông ngòi. Cũng vậy, an trú ở nơi đệ nhất vị là thâm nhiếp hết thảy các vị.

Trưởng giả Phạm Hạnh thưa:

Hết thảy pháp chỉ có một vị, tại sao có con đường của ba thừa và trí tuệ ở nơi mỗi thừa lại có khác nhau?

Đức Phật dạy:

Này Trưởng giả!

Ví như các sông Giang, Hà, Hoài và biển, lớn nhỏ không giống nhau, cạn sâu khác biệt, vì vậy mà tên gọi của chúng không đồng. Nước ở trong sông Giang, gọi là Giang thủy; nước ở trong sông Hoài, gọi là Hoài thủy; nước ở trong sông Hà, gọi là Hà thủy, nhưng tất cả đều chảy về biển, thì gọi là nước biển. Các pháp ở trong ba thừa cũng lại như vậy, đều là ở nơi chân như, nên gọi là Phật đạo.

Này Trưởng giả!

An trú duy nhất nơi Phật đạo là chứng đạt ba hành.

Trưởng giả Phạm Hạnh thưa:

Thế nào là ba hành?

Đức Phật dạy:

1- Tùy sự thủ hành (Các sự tướng hiện tiền đều tuân thủ và thuận hành theo giác tánh).

2- Tùy thức thủ hành (Các thức uẩn đều tuân thủ và thuận hành theo giác tánh).

3- Tùy như thủ hành (Tuân thủ và thuận hành theo chân như).

Này Trưởng giả! Ba hành như vậy, là thâm nhiếp hết thấy pháp môn. Hết thấy pháp môn đều hội nhập vào ba hành này. Người nào chứng nhập ba hành này, người ấy ở nơi tướng rỗng lặng không sinh khởi. Người nào chứng nhập được như vậy, có thể bảo rằng, người ấy chứng nhập kho tàng của Như lai. Người nào chứng nhập kho tàng của Như lai, người ấy chứng nhập mà không có chứng nhập gì cả.

Trưởng giả Phạm Hạnh thưa:

Chứng nhập kho tàng của Như lai, thật không thể nghĩ bàn! Ví như mầm thành tựu quả chân thực, không có chỗ hội nhập. Năng lực lợi ích là từ nguồn giác. Chứng được nguồn giác là lợi ích thành tựu. Biên cương chân thực là chứng đắc nguồn giác. Vậy trí tuệ chứng đắc ấy

là như thế nào?

Đức Phật dạy:

Trí tuệ chứng đắc ấy là vô cùng. Nhưng tóm lược mà nói, thì trí tuệ ấy có bốn. Những gì là bốn?

- Trí quyết định (Định trí): Nghĩa là trí ấy tùy thuận theo chân như.

- Trí không nhất định (Bất định trí): Nghĩa là trí phương tiện, sử dụng để phá trừ các bệnh cố chấp.

- Trí Niết bàn (Niết bàn trí): Nghĩa là trí tuệ loại trừ những cái biết thoáng chốc đối với lần mức chân thực.

- Trí tuyệt đối (Cứu cánh trí): Nghĩa là trí tuệ chứng nhập Phật đạo toàn vẹn, như thực.

Này Trưởng giả! Tác dụng của bốn việc lớn như vậy, chư Phật quá khứ đã nói rằng, đó là chiếc cầu lớn, là bờ bên lớn, nếu hóa độ chúng sanh, nên dùng bốn trí ấy.

Này Trưởng giả! Nếu sử dụng bốn trí ấy là có đại dụng. Lại nữa, có ba việc lớn:

- Ở nơi ba loại thiên định (Tam tam muội): Trong ngoài không có xâm đoạt lẫn nhau.

- Đại, nghĩa và khoa (Đại nghĩa khoa): Đối với đại, nghĩa và khoa là tùy theo con đường mà có sự chọn lựa và quyết định.

- Tuệ định ở nơi chân như (Như tuệ định): Đối với tuệ định này đều sử dụng từ bi cùng làm lợi ích.

Thực hành ba việc như vậy, sẽ thành tựu bồ đề. Không thực hành ba việc như vậy, thì không thể nhập vào biển cả của bốn trí ấy và sẽ bị đại ma tùy tiện sai khiến.

Này Trưởng giả! Đại chúng của các ông, từ nay cho đến khi thành Phật, phải thường tinh cần tu tập, đừng để ngừng nghỉ, quên mất.

Trưởng giả Phạm Hạnh thưa:

Thế nào là ba loại thiên định?

Đức Phật dạy:

Ba loại thiền định gồm: - Thiền định ở nơi Không (Không tam muội). - Thiền định ở nơi Vô tướng (Vô tướng tam muội). - Thiền định ở nơi Vô tác (Vô tác tam muội). Đó là ba loại thiền định.

Trưởng giả Phạm Hạnh thưa:

Thế nào là đại, nghĩa và khoa?

Đức Phật dạy:

Đại là bốn đại chủng; Nghĩa là ấm (năm ấm hay năm uẩn), giới (18 giới), nhập (sáu nhập),... Khoa là căn bản thức. Ấy là đại, nghĩa và khoa.

Trưởng giả Phạm Hạnh thưa:

Sự nghiệp trí tuệ như vậy, thật không thể nghĩ bàn! Lợi mình, lợi người siêu việt ba cõi, không an trú Niết-bàn, dẫn thân hành Bồ tát đạo. Hành tướng của pháp như vậy, là pháp sanh diệt, vì do có phân biệt. Nếu xa lìa phân biệt, là pháp không bị hoại diệt.

Bấy giờ, đức Như lai, muốn nhắc lại nghĩa này, liền nói bài kệ:

Pháp từ phân biệt sanh
lại từ phân biệt diệt
bặt dứt pháp phân biệt
là pháp không sinh diệt.

Bấy giờ, Trưởng giả Phạm Hạnh, nghe đức Phật nói bài kệ, tâm rất vui mừng, muốn diễn lại nghĩa ấy, liền nói bài kệ rằng:

Các pháp vốn tĩnh lặng
tĩnh lặng cũng không sanh
là các pháp sanh diệt
pháp ấy không vô sanh.
Kia không cùng với đây
vì còn có đoạn, thường
pháp này lìa cả hai
nhưng chẳng kẹt nơi một.
Nếu nói pháp có một
tướng ấy như mao luân

như lửa nước đảo lộn
do bị các hư vọng.
Nếu thấy không nơi pháp
pháp ấy đồng nơi không
như mù không ánh sáng
nói pháp như lông rùa.
Con nay nghe Phật nói
biết pháp chẳng hai bên
cũng chẳng mắc ở giữa
vì vậy, không vướng mắc.
Pháp được Như lai dạy
đều ở nơi vô trú
con từ chỗ vô trú
chón ấy lễ Như lai.
Kính lễ tướng Như lai
trí như không, bất động
không kẹt, không xú sở
kính lễ thân vô trú.

Con ở khắp nơi chốn
thường thấy các Như lai
nguyện xin các Như lai
vì con nói pháp thường.

Bấy giờ, đức Như lai dạy như thế này:

Này các thiện nam tử!

Quý vị hãy lắng nghe! Tôi sẽ vì quý vị mà
nói pháp thường trú.

Này thiện nam tử!

Pháp thường là pháp phi thường, không
ngôn thuyết, cũng không chữ nghĩa, không phải
thực, không phải giải thoát, không phải không,
không phải cảnh giới, lìa hẳn các lần mức hư
vọng, đoạn diệt. Pháp ấy là thường, vì nó xa
lìa các kiến chấp thường, đoạn. Thấy rõ thức là
thường, vì liễu chứng tự tánh của thức thường
vắng lặng. Vắng lặng ngay cả sự vắng lặng.

Này các thiện nam tử!

Người nào biết pháp vắng lặng, mà tâm không vắng lặng, thì hãy nên thường vắng lặng nơi tâm. Người nào chứng đắc pháp vắng lặng, tâm của người ấy thường ở trong chân như mà quán chiếu, biết rõ các loại danh và sắc chỉ là do tâm si mê. Do tâm si mê mà có phân biệt. Sự phân biệt đối với các pháp lại không có gì khác biệt đối với việc xuất hiện của danh và sắc. Biết rõ các pháp như vậy, nên không chạy theo ngôn ngữ, văn tự. Nghĩa của tâm là ở nơi tâm không phân biệt ngã. Biết ngã chỉ là tên gọi giả định là chứng đắc Niết-bàn. Chứng đắc Niết-bàn là chứng đắc Tuệ giác Vô thượng.

Bấy giờ, Trưởng giả Phạm Hạnh, nghe lời đức Phật dạy như vậy, liền nói bài kệ:

Việc phân biệt danh, tướng
và pháp gọi là ba
chánh diệu trí, chân như
tất cả chúng thành năm.
Con nay biết pháp ấy

bị trói bởi đoạn, thường
vào nơi đường sanh diệt
là đoạn, không phải thường.
Như lai dạy pháp-không
lìa xa nơi thường, đoạn
nhân duyên pháp có sanh
không sanh, nên không diệt.
Chấp nhân duyên là có
như hoa đóm không trung
ví như con thạch nữ
hoàn toàn không thể có.
Lìa chấp các nhân duyên
không từ cái khác diệt
nghĩa, đại nơi tự thân
thực chứng dựa chân như.
Do đó, pháp chân như
thường như như, tự tại
vạn pháp hết cả thấy

biểu hiện không như thức.
Lìa thức, pháp tức không
nên nói từ không-xứ
dứt các pháp sanh diệt
an trú nơi Niết-bàn.
Đấng đạt được Đại bi
Niết bàn tĩnh, không trú
chuyển chấp thủ mình, người
vào ở Như lai tạng.

Bấy giờ, Đại chúng nghe nói nghĩa ấy rồi,
đều được chánh mạng, nhập vào biển cả Như
lai tạng ngay ở nơi Như lai.

*** Chú giải**

- Như lai tạng: Phạn văn Tathāgata-garbha. Tathāgata, có nghĩa là Như lai. Như là tự tánh thanh tịnh. Lai là từ nơi tự tánh thanh tịnh mà biểu hiện. Như lai là từ nơi tự tánh thanh tịnh mà biểu hiện, nên lúc nào và ở đâu cũng *Như*, nên gọi là Như lai. Garbha, có nghĩa kho tàng. Kho tàng ở đây có ba nghĩa. - Ẩn tàng, nghĩa là hàm tàng bản tánh chân thật. - Hàm nhiếp, nghĩa là thâm nhiếp hết thảy công đức. - Xuất sanh, nghĩa là nơi phát khởi của chánh trí. Như vậy, Tathāgata - garbha hay Như lai tạng là kho tàng Như lai chứa đựng tự tánh thanh tịnh, thâm nhiếp, lưu trữ hết thảy công đức và là nơi chánh trí xuất khởi.

Kho tàng ấy, xưa nay vốn ẩn tàng ở trong thân tâm của hết thảy chúng sanh, dù bị phiền não che khuất, nhưng không bị phiền não làm cho ô nhiễm. Bản tánh của Như lai tạng là thanh tịnh tuyệt đối, không sanh, không diệt.

Nên, Như lai tạng cũng có nghĩa là pháp thân Như lai hay tự tánh thanh tịnh nơi hết thảy chúng sanh.

Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nào có ngờ đâu, tự tánh xưa nay vốn thanh tịnh; tự tánh vốn không sanh diệt; tự tánh vốn đầy đủ hết thảy công đức; tự tánh vốn không lay động; tự tánh năng sanh vạn pháp!”. (Pháp Bảo Đàn Kinh, tr 349a, Đại Chính 48). Ấy là Tổ nói về Tự tánh của Như lai tạng vậy.

Như lai tạng có hai loại. Như lai tạng tính và Như lai tạng tướng. Như lai tạng tính thì lúc nào và ở đâu cũng thanh tịnh. Như lai tạng tướng thì tùy duyên sanh khởi, nên có đủ cả nhiễm và tịnh, có đủ cả Bồ đề và phiền não, sanh tử và Niết bàn.

- Ba hành: Ba hành là ba phương pháp thực hành để thể nhập Như lai tạng tánh. Ba phương pháp ấy gồm:

1- Tùy sự thủ hành: Các sự tướng hiện tiền đều tuân thủ và thuận hành theo giác tánh. Nghĩa là hành giả tâm luôn luôn ở trong trạng thái bất động và tỉnh giác, biết rõ muôn sự, muôn vật trước mặt không ra ngoài giác tánh. Nghĩa là không ra ngoài Như lai tạng tánh. Tất cả chúng đều từ Như lai tạng mà biểu hiện. Duyên theo sự tướng huyễn hoặc trước mắt mà chuyển hóa cái thấy biết, trở lại với giác tánh, nên gọi là Tùy sự thủ hành.

2- Tùy thức thủ hành: Các thức uẩn đều tuân thủ và thuận hành theo giác tánh. Nghĩa là bảy chuyển thức gồm: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức và Mạt-na thức từ nơi A-lại-da thức mà hiện hành, tiếp nhận ảnh tượng của các đối tượng sắc trần, đưa vào A-lại-da thức, huân tập thành chủng tử và lưu giữ tại A-lại-da thức, khiến A-lại-da thức bị ô nhiễm. Nên, hành giả trú tâm bất động và tỉnh giác đối với các chuyển thức ấy, biết rõ ba cõi

chỉ do tâm tác thành, muôn pháp là từ nơi A-lại-da thức tùy duyên mà biểu hiện. Chúng hiện hữu, nhưng không chân thật. Bản tánh của nó rỗng không, hoàn toàn không có thực thể. Tùy thuận giác tánh mà chuyển hành các thức như vậy, sẽ chứng nhập Như lai tạng tánh, nên gọi là Tùy thức thủ hành.

3- Tùy như thủ hành: Tuân thủ và thuận hành theo chân như. Nghĩa là hành giả không duyên theo vọng tưởng, khởi các niệm tương tục sanh diệt mà thuận theo chân như, niệm niệm tương tục thanh tịnh, tỉnh giác bất động, ngay nơi các hành mà động tịnh đều ly, ngay nơi duyên sanh mà bất sanh, ngay nơi duyên diệt mà bất diệt, tĩnh tại thường nhiên ở trong Như lai tạng tánh, gọi là Tùy như thủ hành.

Trong kinh này, đức Phật dạy Trưởng giả Phạm Hạnh rằng: *“Ba pháp hành như vậy là thâm nhiếp hết thấy pháp môn. Hết thấy pháp môn đều thâm nhiếp vào ba pháp hành này.*

Người nào chứng nhập ba hành này, người ấy ở nơi tướng rỗng lặng không sanh khởi. Người nào chứng nhập được như vậy, có thể bảo rằng, người ấy chứng nhập kho tàng của Như lai. Người nào chứng nhập kho tàng của Như lai, người ấy chứng nhập mà không chứng nhập gì cả”. (Kim Cang Tam Muội Kinh, Đại Chính 9, tr 372a).

*** Chủ yếu**

Chủ yếu phẩm này, đức Phật khai thị Tự tánh thanh tịnh, ngay trong phiền não ô nhiễm hay Bồ đề ngay trong phiền não, Niết bàn ngay trong sanh tử cho Đại chúng, mà đương cơ là Trưởng giả Phạm Hạnh. Muốn nhập Như lai tạng phải có trí tuệ chân thật mới ngộ nhập. Trí tuệ chân thật là trí tuệ có khả năng chuyển hóa phiền não thành Bồ đề; chuyển hóa sanh tử thành Niết bàn và thấy rõ Bồ đề hay Niết bàn là Tự tánh thanh tịnh và thấy rõ Tự tánh thanh tịnh ngay nơi bản tánh ô nhiễm của chúng sanh.

Như lai tạng vắng lặng tịch nhiên là do bảy chuyển thức vắng bật không còn nhân duyên khởi hiện. Năm thức đầu đã chuyển hóa thành những thành phần của trí tuệ. Duy thức học gọi trí này là Thành sở tác trí. Thức thứ sáu chuyển thành trí tuệ quán sát đến chỗ tinh tế, thấy rõ ngã pháp vốn rỗng không, không có tự ngã trong hiện tiền. Duy thức gọi trí này là Diệu quán sát trí. Thức thứ bảy chuyển thành trí tuệ, thấy rõ tánh tướng của thức A-lại-da, vốn bình đẳng rỗng không, không có thực ngã và không có thực pháp, ngã và pháp, tánh và tướng vốn bình đẳng tịch lặng rỗng không. Duy thức học gọi trí này là Bình đẳng tánh trí. Thức thứ tám, tức là A-lại-da thức không còn bị bảy thức khuấy động, mà bảy thức đã chuyển hóa thành Thành sở tác trí, Diệu quán sát trí và Bình đẳng tánh trí, thì mọi hạt giống nhiễm tịnh ở A-lại-da thức đều tự chuyển và hoàn toàn tuyệt bật. A-lại-da thức bây giờ như một tấm gương sáng

tròn đầy, bất động, vô nhiễm, tự tỏa sáng và soi chiếu cùng khắp tức thì, mà không đến không đi. Duy thức gọi trí này là Đại viên cảnh trí.

Tướng phần của thức A-lại-da do bị thức thứ bảy chấp thủ làm tự ngã, khiến cho tướng phần của thức này bị ô nhiễm. Tuy, tướng phần của thức A-lại-da bị ô nhiễm, nhưng tự tánh của thức này không bị ô nhiễm. Tự tánh không ô nhiễm của thức này, gọi là Như lai tạng, còn gọi là Bạch tịnh thức, Vô cấu thức hay Yêm-ma-la thức.

Trưởng giả Phạm Hạnh xuất hiện ở phẩm này là tiêu biểu cho đương cơ, thể chứng tự tánh thanh tịnh, rỗng lặng ngay trong trần lao ô nhiễm. Nghĩa là biểu tượng rằng, tuy ở trong thế gian mà vẫn sống Phạm Hạnh, tức là vẫn hằng sống với tự tánh thanh tịnh của Như lai. Nghĩa là Như lai tạng tánh, bị bao phủ bởi vô biên phiền não, nhưng vẫn thanh tịnh và tuy bị khuấy động bởi các sóng thức ở biên cả A-

lại-da, nhưng tự tánh Như lai vẫn bất động. Nên, trong Cư trần lạc đạo phú, Phật hoàng Trần Nhân Tông nói: “Cư trần lạc đạo thả tùy duyên”, là nội hàm nghĩa lý sâu xa này vậy.

Vì vậy, chủ yếu phẩm này, đức Phật khai thị cho Đại chúng về Tự tánh thanh tịnh hay Như lai tạng tánh ngay trong tâm ô nhiễm của hết thảy chúng sanh và chỉ dạy ba pháp hành để thể nhập Như lai tạng tánh.

Phẩm thứ tám: **Tổng Trì**

Bấy giờ, Bồ tát Địa Tạng từ trong hội chúng đứng dậy, đến trước đức Phật, quỳ gối chấp tay mà bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn!

Con quán chiếu thấy tâm của đại chúng có những việc nghi ngờ, chưa có dứt khoát. Nay, Như lai muốn loại trừ những nghi ngờ, và nay con sẽ vì đại chúng, tùy theo những điều nghi ngờ ấy mà thưa hỏi, nguyện xin Ngài từ bi, xót thương chấp nhận.

Đức Phật dạy:

Này Đại sĩ Bồ tát! Ông có khả năng cứu độ chúng sanh như vậy, tâm lân mẫn đại bi của ông là không thể nghĩ bàn, ông nên hỏi rộng rãi, Như lai sẽ vì ông mà giảng dạy.

Bồ tát Địa Tạng thưa:

Vì sao hết thảy mọi pháp không là duyên sanh?

Bấy giờ, đức Như lai, muốn nhắc lại nghĩa này, nên nói bài kệ rằng:

Nếu pháp sanh bởi duyên
ngoài duyên không có pháp
thế nào pháp tánh không
mà duyên sanh khởi pháp?

Bấy giờ, Bồ tát Địa Tạng thưa:

Pháp, nếu không sanh, tại sao nói từ nơi tâm sinh khởi mọi pháp?

Bấy giờ, đức Thế Tôn, liền nói bài kệ rằng:

Pháp được sanh từ tâm
pháp kẹt ta và người
mắt lòa thấy hoa đốm
pháp như nhiên không vậy.

Bấy giờ, Bồ tát Địa Tạng thưa:

Pháp, nếu là như vậy, thì pháp không có đối đãi. Pháp không có đối đãi là pháp tự nhiên thành.

Bấy giờ, đức Thế Tôn, liền nói bài kệ rằng:

Pháp vốn không hữu, vô
tự, tha cũng như vậy
không đầu, cũng không cuối
thành, bại đều không kẹt.

Bấy giờ, Bồ tát Địa Tạng thưa:

Hết thấy tướng của các pháp vốn là Niết bàn. Niết bàn và tướng rỗng lặng cũng là như vậy. Mọi pháp không có thực thể là pháp thích ứng với chân như.

Đức Phật dạy:

Không có pháp nào như vậy, chính pháp là chân như.

Bồ tát Địa Tạng thưa:

Thật không thể nghĩ bàn! Tướng của chân như như vậy, không phải là cùng hay không cùng với nắm bắt của ý hay nắm bắt của nghiệp mà chính nó là rỗng lặng. Tâm và pháp đều là rỗng lặng, đều là không thể nắm bắt, thì ý hay

nghiệp cũng đều nên rỗng lặng.

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền nói bài kệ:

Hết thấy pháp rỗng lặng
pháp lặng, nhưng chẳng rỗng
khi nào tâm chẳng rỗng
thì được tâm chẳng có.

Bấy giờ, Bồ tát Địa Tạng thưa:

Pháp ấy không phải là ba sự thực. Sắc, không và tâm cả ba đều vắng lặng. Pháp vốn vắng lặng là pháp vắng lặng.

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền nói bài kệ rằng:

Pháp vốn không tự tánh
do diệt mà có sanh
nếu không có chỗ sanh
như vậy diệt chỗ nào.

Bấy giờ, Bồ tát Địa Tạng thưa:

Hết thấy pháp không sanh, không diệt, vì sao chúng không phải là một?

Bấy giờ, đức Thế Tôn, liền nói bài kệ rằng:

Pháp trú xứ không xứ
tướng thường rỗng, nên không
nêu tên pháp làm hai
liền kẹt ta và người.

Bấy giờ, Bồ tát Địa Tạng thưa:

Hết thấy tướng của các pháp, không kẹt ở hai bờ, cũng không kẹt ở giữa dòng, tâm thức cũng như vậy. Tại sao các cảnh giới được biểu hiện từ thức? Nếu thức có thể sanh, thì các thức cũng từ đó mà sanh, tại sao lại bảo rằng, thức không sanh mà lại có chủ thể sanh và đối tượng được sanh?

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền nói bài kệ rằng:

Hai pháp năng và sở
cùng hai duyên năng, sở
mỗi loại đều vốn không
chấp có, không đều huyễn.
Khi thức chưa khởi sanh

thì cảnh cũng không sanh
vào lúc cảnh chưa sanh
lúc ấy thức cũng diệt.
Cảnh và thức vốn không
cũng không có hữu, vô
thức vô sanh cũng không
cảnh lấy đâu mà có.

Bấy giờ, Bồ tát Địa Tạng thưa:

Pháp tướng như vậy, trong ngoài đều rỗng
lặng, hai chúng cảnh và trí xưa nay thường
vắng lặng. Thực tướng được nói bởi Như lai
là pháp chân không như thế không phải là tập
khởi?

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy. Pháp như thực không phải
là sắc, không phải là trú, không phải là đối
tượng tập khởi, không phải là chủ thể tập khởi,
không phải là văn, không phải là nghĩa, chỉ một
pháp loại bản nhiên, tích tụ công đức sâu xa.

Bồ tát Địa Tạng thưa:

Thật không thể nghĩ bàn! Tích tụ thật không thể nghĩ bàn! Thức thứ bảy và năm thức trước không sanh; thức thứ tám và thức thứ sáu vắng lặng; tướng của thức thứ chín rỗng lặng đối với vô, đối với hữu, rỗng lặng đối với vô hữu, rỗng lặng đối với vô không hay đối với vô hữu. Như đức Thế Tôn dạy, nghĩa và pháp đều rỗng lặng, chứng nhập vô hành nơi rỗng lặng, các nghiệp không mất, không có ngã và liên hệ ngã. Thân kiến gồm cả chủ thể và đối tượng, các phiền não trong hay ngoài đều vắng lặng, các ước muốn đều dứt, quán chiếu lý tính như vậy, định và tuệ đều ở nơi chân như. Đức Thế Tôn thường dạy, pháp như thực, rỗng lặng là lương dược.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy. Vì sao? Vì pháp tánh rỗng lặng. Tánh rỗng lặng không sanh, nên tâm thường không sanh. Tánh rỗng lặng không diệt,

nên tâm thường không diệt. Tánh rỗng lặng không trú, nên tâm cũng không trú. Tánh rỗng lặng vô vi, nên tâm cũng vô vi. Rỗng lặng, nên không có ra hay vào, lìa hẳn các thứ được, mất. Các uẩn, nhập và giới,... cũng đều là không, tâm không kẹt ở nơi chân như cũng lại như vậy.

Này Bồ tát! Tôi nói pháp không, là vì để phá trừ các loại chấp có.

Bồ tát Địa Tạng thưa:

Bạch đức Thế Tôn!

Biết có, nhưng không phải là thực, vì chúng như sóng năng. Biết thực, nhưng không phải là không, vì chúng như tánh lửa sinh. Người nào quán chiếu được như vậy là người có trí tuệ.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy. Vì sao? Vì người ấy là người có sự quán chiếu chân thực. Quán chiếu tướng cùng với chẳng phải tướng, đều là nhất như bình đẳng, vắng lặng. Vì rỗng lặng sự chấp

thủ nơi không và do tu pháp rỗng lặng, nên được thấy Phật. Do thấy được Phật, nên không có chảy theo ba dòng. Ba con đường giải thoát ở trong Đại thừa, đều nhất thể không có tự tánh. Vì không có tự tánh, nên không; vì không, nên vô tướng; vì vô tướng, nên vô tác; vì vô tác, nên vô cầu; vì vô cầu, nên vô nguyện; vì vô nguyện, nên biết rõ nghiệp, cần phải tịnh tâm; vì tâm thanh tịnh, nên thấy được Phật; do thấy được Phật, liền sanh tịnh độ.

Này Bồ tát! Ở nơi pháp thâm diệu này, tinh cần tu tập đối với ba pháp chuyển hóa, định và tuệ viên thành là siêu việt ba cõi.

Bồ tát Địa Tạng thưa:

Như đức Phật dạy, không phải sinh, không phải diệt là không phải thường. Diệt là sanh và diệt, sanh và diệt đã diệt, thì vắng lặng là thường, vì thường, nên không đoạn, gọi là pháp bất đoạn. Xa lìa các pháp biến động và bất biến động nơi ba cõi. Đối với pháp hữu vi tránh xa

như hằm lửa, thì dựa vào pháp nào để tự trách mình, để chứng nhập một pháp môn ấy?

Đức Phật dạy:

Này Bồ tát! Đối với ba việc lớn, thì hãy tự soi xét tâm mình; đối với ba sự thực rộng lớn, thì nên nhất hành mà chứng nhập.

Bồ tát Địa Tạng thưa:

Thế nào là ba sự kiện mà tự soi xét tâm mình? Và thế nào là ba sự thực, một hành mà chứng nhập?

Đức Phật dạy:

Ba sự kiện lớn gồm: 1- Nhân, 2- Quả, 3- Thức. Ba sự kiện lớn như vậy, vốn tự rộng rãi, không thực thể, không phải là ngã hay chân ngã, tại sao đối với chúng lại sanh tâm ái nhiễm? Quán chiếu ba sự kiện ấy đều là do phiền não trói buộc, khiến luân chuyển ở trong biển khổ. Vì sự kiện như vậy, nên phải thường tự soi xét tâm mình.

Ba sự thực lớn gồm:

- Đạo bồ đề: Đó là sự thực bình đẳng, chứ không phải là không bình đẳng.

- Sự thực được chứng đắc do chánh trí của bậc Đại giác: Không phải tà trí mà chứng đắc được sự thực.

- Chứng nhập sự thực là do thực hành định và tuệ thuần nhất: Chứng nhập sự thực không phải là tạp hạnh.

Người nào dùng ba sự thực này mà tu tập Phật đạo, người ấy ngay nơi pháp này đều được Chánh giác, được trí tuệ của bậc Chánh giác, tâm từ bi cùng tốt lưu chảy, mình và người đều lợi lạc, thành tựu tuệ giác của Phật.

Bồ tát Địa Tạng thưa:

Bạch đức Thế Tôn!

Pháp như vậy, không phải là nhân duyên. Nếu pháp không có duyên, thời nhân không thể khởi. Vậy, pháp bất động làm sao nhập vào Như lai?

Bấy giờ, Như lai muốn nhắc lại nghĩa này, liền nói bài kệ rằng:

Hết thấy tướng các pháp
tánh rỗng, không, bất động
pháp ấy ngay lúc ấy
ngay đó không khởi sinh.
Pháp không có dị thời
dị thời không có khởi
pháp không động, bất động
tánh rỗng, nên vắng lặng.
Tánh rỗng, khi vắng lặng
lúc ấy pháp tự hiện
lìa tướng, nên lặng yên
yên lặng, nên không duyên.
Các pháp do duyên khởi
pháp ấy duyên không sanh
không nhân duyên sanh diệt

sinh diệt tánh rỗng lặng.
Tánh duyên, duyên năng, sở
duyên ấy vốn duyên khởi
pháp khởi chẳng do duyên
duyên không khởi cũng vậy.
Pháp sinh do nhân duyên
pháp ấy là nhân duyên
tướng nhân duyên sinh diệt
pháp thì không sinh diệt.
Pháp thực tướng chân như
vốn không có sinh diệt
các pháp ấy đúng thời
nơi sinh diệt tự sinh.
Nên, bản thể rất tịnh
thể không do các lực
ngay chỗ được tiếp theo
được cái vốn đã được.

Bấy giờ, Bồ tát Địa Tạng nghe đức Phật chỉ dạy, tâm rất vui mừng, và bấy giờ các thánh chúng không còn có nghi ngờ gì nữa, biết rõ tâm của thánh chúng như vậy, Bồ tát liền nói bài kệ rằng:

Con biết tâm chúng nghi
nên cố hỏi nhiều lần
Như lai bậc Đại Từ
biện biệt đều đầy đủ.
Cả hai thánh chúng thấy
đều hiểu được rõ ràng
con nay nơi chỗ hiểu
giáo hóa khắp chúng sanh.
Theo Đại bi Như lai
không hề rời bản nguyện
địa ngục còn mọi người
vẫn ở nơi phiền não.

Bấy giờ, đức Như lai bảo đại chúng rằng:

Vị Bồ tát này là không thể nghĩ bàn, hằng dùng tâm đại Từ, nhổ sạch khổ báo cho chúng sanh. Nếu có chúng sanh nào, thọ trì theo pháp ở trong kinh này và thọ trì danh hiệu của vị Bồ tát này, thì không đọa vào những sinh thú xấu ác, hết thảy tai nạn, nghiệp chướng đều được trừ diệt.

Nếu có chúng sanh nào, chuyên niệm kinh này, đúng như pháp tu tập, thì không còn tạp niệm.

Bấy giờ, liền được Bồ tát hóa thân thuyết pháp, ủng hộ cho người ấy trọn vẹn không buông bỏ, ngừng nghỉ, khiến họ mau chứng đắc Tuệ giác Vô thượng.

Hỡi quý vị Bồ tát! Nếu quý vị giáo hóa chúng sanh, thì nên khiến cho họ tu tập, pháp quyết định, nghĩa lý rất ráo ở nơi Đại thừa như vậy.

Bấy giờ, Tôn giả A-nan từ chỗ ngồi đứng dậy đến trước đức Phật bạch rằng:

Như lai dạy nhóm phước đức thuộc Đại thừa, quyết định chặt đứt phiền não, lợi hành từ bản giác vô sinh là không thể nghĩ bàn. Pháp như vậy, tên kinh gọi là gì? Thọ trì kinh này, công đức như thế nào? Nguyện xin đức Phật từ bi chỉ dạy cho con!

Đức Phật dạy:

Này thiện nam tử! Tên gọi của kinh này là Không thể nghĩ bàn, được sự hộ niệm của chư Phật quá khứ, có khả năng chứng nhập biên cả trí tuệ toàn giác của Như lai. Nếu có chúng sanh nào thọ trì kinh này, thì người ấy ở trong các kinh khác không còn có lòng mong cầu, vì pháp ở trong kinh này là nắm giữ toàn bộ hết kinh pháp, là thâm nhiếp tinh yếu của tất cả kinh, là tông chỉ của pháp ở nơi pháp của các kinh. Kinh tên là Kinh Nhiếp Đại Thừa; lại còn có tên là Kim Cang Tam Muội; còn gọi là Vô Lượng Nghĩa Tông. Nếu có người nào thọ trì kinh này, là chính người đó đang thọ trì công đức như thị của trăm ngàn chư Phật, ví như hư

không không có ngần mé, không thể nghĩ bàn.
Chỉ có kinh điển này được ta phó chúc.

Tôn giả A-nan thưa:

Thế nào là tâm hành? Hạng người nào có thể thọ trì kinh này?

Đức Phật dạy:

Này thiện nam tử!

Người thọ trì kinh này là người tâm không còn được hay mất, thường tu tập hạnh thanh tịnh. Nếu ở nơi chỗ hý luận, thì thường ưa tĩnh tâm. Nếu đi vào xóm làng, thì tâm luôn luôn ở trong thiền định. Nếu ở tại nhà, thì không đắm chìm ba cõi. Người ấy trong đời hiện tại, có năm loại phước đức:

- 1- Được mọi người tôn kính.
- 2- Thân không bị chết yếu.
- 3- Giỏi đối đáp và biện luận với các tà luận.
- 4- Thích hóa độ chúng sanh.

5- Có khả năng chứng nhập Thánh đạo.

Người có năm phước đức như vậy, là do thọ trì kinh này.

Tôn giả A-nan thưa:

Người như vậy, hóa độ chúng sanh có được nhận sự cúng dường không?

Đức Phật dạy:

Người như vậy, có thể làm ruộng phước lớn cho các chúng sanh, thường thực hành đại trí, pháp môn phương tiện và pháp môn cứu cánh đều có thể diễn bày. Đối với những loại cúng dường, có thể y cứ vào bốn thánh chủng của Tăng, cho đến đầu, mắt, tủy, não cũng đều có thể thọ nhận, huống gì là những thứ y phục, thực phẩm sao lại không thể thọ nhận.

Này thiện nam tử!

Những người như vậy là thiện tri thức của ông, là chiếc cầu của ông, huống gì là những hạng phàm phu mà không cúng dường.

Tôn giả A-nan thưa:

Đôi với những người thọ trì kinh này mà cúng dường cho họ thì phước đức như thế nào?

Đức Phật dạy:

Nếu có người đem vàng bạc chứa đầy cả thành phố mà bố thí, cũng không bằng người thọ trì một bài kệ bốn câu của kinh này. Cúng dường người thọ trì này, là không thể nghĩ bàn.

Này thiện nam tử!

Người nào khiến cho chúng sanh thọ trì kinh này, tâm của họ thường ở trong thiền định, không để quên mất bản tâm. Nếu quên mất bản tâm là họ liền sám hối. Pháp sám hối là dòng nước mát.

Tôn giả A-nan thưa:

Sám hối các tội từ trước, là không còn hội nhập với quá khứ.

Đức Phật dạy:

Đúng như vậy. Ví như ngôi nhà tối, nếu gặp được ánh đèn sáng là bóng tối liền diệt.

Này thiện nam tử!

Có bao nhiêu tội lỗi từ trước không nói những lời hối hận, ăn năn mà còn cho rằng, chúng thuộc vào quá khứ!

Tôn giả A-nan thưa:

Thế nào gọi là sám hối?

Đức Phật dạy:

Y vào giáo nghĩa của kinh này mà nhập vào pháp quán chiếu chân thực. Khi quán chiếu hội nhập với nhất tâm là các tội liền tiêu diệt, xa lìa mọi ác thú, sẽ sanh về cõi Tịnh độ, chóng thành Tuệ giác Vô thượng.

Đức Phật dạy kinh này xong. Bảy giờ, Tôn giả A-nan, các chúng Bồ tát, đại chúng bốn bộ đều rất vui mừng, tâm được quyết định, đánh lễ chân Phật, hoan hỷ phụng hành.

Dịch xong, ngày 22, tháng 7, năm Mậu Tý, tức là ngày 22-8-2008, tại Phương trượng chùa Phước Huệ, thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng.

*** Chú giải**

- Tổng trì: Tổng là thâm nhiếp. Trì là giữ gìn. Tổng trì là thâm nhiếp và giữ gìn hết thấy thiện pháp không để rơi mất. Tổng trì, tiếng Phạn là dhāraṇi. Trong phẩm này, tổng trì có nghĩa thâm nhiếp hết thấy giáo lý hạnh quả từ phẩm Vô tướng cho đến phẩm Như lai tạng, tất cả đều được thâm nhiếp và duy trì ở trong phẩm này, nên phẩm này gọi là phẩm Tổng trì.

- Thức thứ bảy và thức thứ sáu đều có hai loại chấp là Câu sanh ngã chấp và Câu sanh pháp chấp. Chúng đều duyên vào hai loại tướng phần và kiến phần của tâm hữu lậu. Tướng phần và kiến phần đều từ thức thứ tám mà biểu hiện. Tướng phần là từ nơi kiến phần mà sanh khởi. Năm sắc căn ở trước cũng là tướng phần của thức thứ tám. Thức thứ bảy chỉ chấp thủ

kiến phần của thức thứ tám làm tự ngã, nên thức thứ tám cùng dẫn sanh với thức thứ sáu. Tương phần của thức thứ bảy và thức thứ sáu là sanh diệt liên tục, nhưng mà sở tri và sở kiến của thức thứ bảy và thức thứ sáu, chính là kiến phần của thức thứ tám. Vạn pháp thuộc thể gian và xuất thể gian không ra ngoài hai loại kiến phần và tương phần của thức thứ tám này. Chỗ tốt cùng của kiến phần và tương phần của thức này là thể tánh của chân thức, nên nói thức thứ bảy và thức thứ sáu không sanh là vậy. (Tham khảo, Kim Cang Tam Muội Thông Tông Ký 8, tr 303b9, Tục Tạng Kinh 35).

- Theo Kim Cang Tam Muội Kinh Thông Tông Ký 11, Sa môn Tịch Chấn giải thích Thức thứ bảy và thức thứ sáu và cho rằng, Kim Cang Tam Muội Kinh ở Đại Chính, khắc lầm thức thứ sáu bằng tiền ngũ thức. Sa môn Tịch Chấn giải thích, thức thứ bảy và thức thứ sáu cùng một tỷ lượng, đều nhiếp vào pháp hữu vi. Pháp

hữu vi vốn là sanh diệt. Nay trú ở vô vi, thì không có sanh diệt.

- Cũng theo Sa môn Tịch Chấn thức thứ tám và tiền ngũ thức, Kim Cang Tam Muội ở Đại Chính khắc lầm, thức thứ tám và thức thứ sáu. Và giải thích rằng, Thức thứ tám với năm thức trước đồng nhất hiện lượng, nhiếp vào tánh vô vi. Tự tánh vô vi vốn vắng lặng. Nên nói thức thứ tám và năm thức trước là tịch diệt.

- Thức thứ chín là Vô cấu thức hay Bạch tịnh thức, bản thể của thức này, tự nó vô tướng và rỗng lặng. (Tham khảo, Kim Cang Tam Muội Kinh Thông Tông Ký 11, tr 321b18, Tục Tạng Kinh 35).

Chủ yếu

Phẩm này là nói quả vị giác hạnh viên mãn của Phật mà Bồ tát Địa Tạng là vị Bồ tát đương cơ, đã thể chứng Như lai tạng tánh. Bồ tát Địa Tạng là vị Bồ tát hàm tàng bản tánh chân thật, thâm nhiếp hết thủy công đức và nơi phát khởi

của chánh trí. Từ nơi Như lai tạng tánh mà Bồ tát Địa Tạng phát khởi nguyện và hạnh cứu độ hết thảy chúng sanh, khiến cho tâm của chúng sanh trống rỗng mọi hạt giống chấp thủ ngã và pháp. Bồ tát Địa Tạng xuất hiện ở kinh này đóng vai trò là vị Bồ tát đã thành tựu địa vị Đẳng giác và có thể chứng nhập địa vị Diệu giác. Phẩm này đức Phật chỉ bày về địa vị Phật cho Đại chúng, mà Bồ tát Địa Tạng là vị Bồ tát đương cơ.

Quả vị Vô sở đắc là chủ yếu của phẩm này. Phật quả là quả vị Vô sở đắc, vì bản tánh toàn giác là bản tánh rỗng lặng tuyệt đối vốn có nơi hết thảy chúng sanh, nhưng do vô minh vọng tưởng mà khuấy động, khiến Như lai tạng tánh hay bản tánh toàn giác chìm trong vô minh, vọng tưởng, biến Như lai tạng tánh, hay bản tánh toàn giác thành thức A-lại-da. Bây giờ do tu tập các hạnh, khiến vô minh tuyệt bật, Như lai tạng tánh hay bản tánh toàn giác hiện bày.

Nên, Thỉ giác là tên gọi khác của Bản giác về mặt thời gian, nhưng về mặt không gian thì Thỉ giác cũng chính là Bản giác. Thỉ giác và Bản giác không phải là hai, nên kinh gọi là Nhất giác, Nhất vị.

Do đó, Thỉ giác là mới chứng đắc giác ngộ, nhưng thực ra chẳng có Thỉ giác nào để chứng đắc cả. Bản giác là bản tánh giác ngộ rộng lạng thường tịch, thường chiếu nơi hết thấy chúng sanh.

Thông qua các pháp hành, hành giả vén và quét sạch hết thấy vô minh, phiền não nơi tâm, tánh bản giác hiện ra, chẳng có gì được hay mất, có hay không ở nơi tánh bản giác. Được hay mất, có hay không thuộc về vô minh, phiền não chứ không thuộc về tánh bản giác. Cũng vậy, giữa không gian mây tan, trăng hiện ra tỏa chiếu vô cùng. Trăng và không gian chẳng có gì được hay mất. Được hay mất là ở nơi mây che hay không che vậy.

Chú giải xong, Mùa an cư - 2013, tại Tầng
Kinh Các, Chùa Phước Duyên - Huế

THƯ MỤC THAM KHẢO

- Kim cang tam muội kinh, thất dịch, Bắc lương (397- 439), Đại Chính 9.

- Ma ha bát nhã ba la mật kinh, La Thập dịch, Hậu tần, Đại Chính 8.

- Nan tín giải phẩm, Đại bát nhã kinh 261, Huyền Trang dịch, Đường, Đại Chính 6.

- Đại bát Niết bàn kinh, Đàm Vô Sấm dịch, Bắc lương, Đại Chính 12.

- Đại bát Niết bàn kinh, Tuệ Nghiêm... dịch, Tống, Đại Chính 12.

- Long Thọ Bồ tát tạo, Đại trí độ luận, La Thập dịch, Hậu tần, Đại Chính 25.

- Nguyên Hiếu, Kim cang tam muội kinh luận, Đại Chính 34.

- Viên Trùng, Kim cang tam muội chú giải tự, Tục Tạng kinh 35.

- Nhân Sơn - Tịch Chân, Kim cang tam muội kinh thông ký, Tục Tạng kinh 35.

- Tăng Hựu, Xuất tam tạng ký tập, Đại Chính 55.
- Thích Đạo An, Lương thổ dị kinh lục, Đại Chính 55.
- Pháp Kinh, Chúng kinh mục lục, Đại Chính 55.
- Phí Trường Phòng, Lịch đại Tam bảo kỷ, Đại Chính 49.
- Ngạn Tông, Chúng kinh mục lục, Đại Chính 55.
- Tĩnh Thái, Chúng kinh mục lục, Đại Chính 55.
- Đạo Tuyên, Đại đường nội điển lục, Đại Chính 55.
- Tĩnh Mai, Cổ kim dịch kinh đồ kỷ, Đại Chính 55.
- Minh Thuyên, Đại chu san định chúng kinh mục lục, Đại Chính 55.

- Trí Thăng, Khai nguyên thích giáo lục, Đại Chính 55.
- Tấn Ninh, Tổng cao tăng truyện, Đại Chính 50.
- Trần Thái Tông, Khóa Hư Lục, Việt Nam Phật Điện Tùng San, 1942.
- Lê Mạnh Thát, Toàn Tập Trần Thái Tông, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2004.
- Phật Quang Đại Từ Điển, Phật Quang Xuất Bản Xã, ấn hành 1988.

Vi tính:

Tuệ Nguyên - Bảo An

Chính tả:

Hoàng Anh, Võ Tình, Tâm Quang...

Công Ấn:

Nhuận Pháp Nguyên.